ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 45/2012/QĐ-UBND	*An Giang, ngày 21 tháng 12 năm 2012*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh An Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định và ban hành bảng giá đất, điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2012/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2013;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh An Giang áp dụng trong năm 2013.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau mười ngày kể từ ngày ký và bãi bỏ Quyết định số 56/2011/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các Sở, Ban ngành cấp tỉnh, các tổ chức và cá nhân có tham gia vào quan hệ sử dụng đất trên địa bàn tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Huỳnh Thế Năng

Nơi nhận:
- Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Website Chính phủ, Cục Kiểm tra VB (Bộ Tư pháp);
- TT. TU, HĐND, UBND, UB MTTQ tỉnh;
- Các Sở, Ban ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã và thành phố;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- Lưu: HCTC, P. TH, KT, NC, TT. Công báo Tin học.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh An Giang
(ban hành kèm theo Quyết định số ***45****/2012/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Giá đất tại Quy định này được sử dụng làm căn cứ để:

a) Tính thuế sử dụng đất, thuế thu nhập từ việc chuyển quyền sử dụng đất và các khoản thu khác có liên quan theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 Luật Đất đai năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 Luật Đất đai năm 2003;

d) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

đ) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39 và Điều 40 Luật Đất đai năm 2003;

e) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá khởi điểm quyền sử dụng đất không được thấp hơn mức giá đất theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Giá đất tại Quy định này không áp dụng đối với:

a) Các phương án bồi thường giải phóng mặt bằng đã được phê duyệt từ ngày 31 tháng 12 năm 2012 trở về trước;

b) Trường hợp người có quyền sử dụng đất tự thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 2. Các loại đất được quy định giá

1. Đất nông nghiệp gồm các loại đất:

a) Đất trồng cây hàng năm (đất trồng lúa, đất trồng cỏ chăn nuôi, đất lan bồi, đất trồng cây hàng năm khác);

b) Đất trồng cây lâu năm;

c) Đất nuôi trồng thủy sản;

d) Đất rừng sản xuất.

2. Đất phi nông nghiệp gồm các loại đất:

a) Đất ở: đất ở tại đô thị, đất ở tại nông thôn, đất ở ven đô.

Đất ở ven đô là khu vực tiếp giáp giữa đất ở đô thị và đất ở nông thôn trong cùng một huyện, thị xã và thành phố (gọi chung là cấp huyện). Phạm vi đất ở ven đô do Ủy ban nhân dân cấp huyện xác định, giới hạn từ chân lộ giới vào trong 100 mét.

b) Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: đất xây dựng các khu công nghiệp; đất xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm;

c) Đất dùng cho các mục đích: xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp; an ninh, quốc phòng; các cơ sở tôn giáo; đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ; nghĩa trang, nghĩa địa; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất phi nông nghiệp khác;

3. Đất chưa sử dụng gồm các loại đất:

a) Đất bằng chưa sử dụng;

b) Đất đồi núi chưa sử dụng;

c) Núi đá không có rừng cây.

Chương II
CĂN CỨ XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT

Điều 3. Đất nông nghiệp

Việc định giá đất nông nghiệp được thực hiện căn cứ vào vị trí đất theo bảng giá đất như sau:

1. Giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản được phân tối đa 3 vị trí. Đất tại vị trí 1 có giá cao nhất. Vị trí được xác định cụ thể trong bảng giá đất theo từng xã, phường, thị trấn thuộc các huyện, thị xã và thành phố.

2. Giá đất rừng sản xuất: phân thành 1 vị trí.

3. Giá đất trong một số trường hợp đặc biệt:

a) Đối với đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở thì giá đất tính bằng 2 lần giá đất trồng cây lâu năm của vị trí 1 nhưng không được cao hơn giá đất ở liền kề;

b) Đối với đất nông nghiệp trong phạm vi giới hạn đô thị của thành phố, thị xã, thị trấn được xác định là vị trí 1;

c) Đối với đất nông nghiệp tiếp giáp quốc lộ, đường tỉnh, đường liên xã, lộ giao thông nông thôn, giao thông thủy (sông Tiền, sông Hậu, kênh cấp I, kênh cấp II) được xác định như sau:

- Giới hạn cự ly tiếp giáp trong phạm vi 150 mét tính từ chân lộ, bờ sông, bờ kênh hiện hữu được xác định là vị trí 1.

- Giới hạn cự ly từ 151 mét đến 450 mét được xác định là vị trí 2.

- Các khu vực còn lại được xác định là vị trí 3.

Điều 4. Đất ở tại nông thôn

Việc định giá đất ở nông thôn được thực hiện căn cứ vào phân loại xã và vị trí đất theo bảng giá đất như sau:

1. Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã (kể cả chợ ở nông thôn nằm ngoài trung tâm chợ xã), trung tâm hành chính xã được xác định giá đất theo từng chợ, từng trung tâm hành chính cụ thể.

Giới hạn phạm vi 100 mét: tính từ tim đường đối với các đường đi vào trung tâm chợ xã, các trung tâm chợ nông thôn, trung tâm hành chính xã. Trừ các trường hợp đã được phân cụ thể trong bảng giá đất.

2. Mỗi khu vực có 2 mức giá tương ứng với 2 vị trí:

a) Vị trí 1: là thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường tính bằng 100% giá đất (kể cả các thửa đất phía sau nhưng cùng một chủ sử dụng trong phạm vi 50 mét);

b) Vị trí 2: phần còn lại của thửa đất vị trí 1 có chiều dài trên 50 mét hoặc trong hẻm tính bằng 60% giá đất vị trí 1;

c) Trường hợp thửa đất vị trí 1 do một chủ sử dụng có chiều sâu trên 50 mét, thì 50 mét đầu tính bằng 100% giá đất vị trí 1, diện tích còn lại (chiều sâu trên 50 mét tính bằng 60% của vị trí 1.

Điều 5. Đất ở tại đô thị

Đất ở tại đô thị được phân theo loại đường phố và vị trí để xác định giá. Loại đường phố căn cứ vào điều kiện cơ sở hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh dịch vụ, có khả năng sinh lợi, khoảng cách đến trung tâm đô thị, thương mại dịch vụ. Mỗi loại đường phố được phân từng đoạn đường phố; mỗi đường phố hoặc đoạn đường phố được phân tối đa 4 vị trí (căn cứ vào vị trí tiếp giáp mặt tiền đường phố hay ở phía trong của đường phố).

1. Phân loại đường phố: thành phố Long Xuyên và thị xã Châu Đốc được phân thành 4 loại đường phố; thị xã Tân Châu và các huyện được phân thành 3 loại đường phố. Đường phố loại 1 có giá đất cao nhất trong nội thành, nội thị.

2. Phân đoạn đường phố: căn cứ cơ sở hạ tầng và khả năng sinh lợi, đường phố được phân nhiều đoạn đường có mức giá khác nhau.

3. Phân loại vị trí: mỗi đường phố hoặc đoạn đường phố được phân tối đa 4 vị trí:

a) Thành phố Long Xuyên, thị xã Châu Đốc và thị xã Tân Châu:

- Vị trí 1: thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phố có mức giá cao nhất (kể cả các thửa đất phía sau nhưng cùng một chủ sử dụng trong phạm vi 25 mét);

- Vị trí 2: phần còn lại của thửa đất có chiều dài trên 25 mét hoặc trong hẻm của đường phố có độ rộng lớn hơn 3 mét, điều kiện sinh hoạt thuận lợi, cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh (như mặt đường láng nhựa hoặc láng xi măng, hệ thống cấp nước tương đối hoàn chỉnh) giá đất bằng 60% của vị trí 1;

- Vị trí 3: thửa đất trong hẻm của đường phố có độ rộng từ 2 mét đến 3 mét, điều kiện sinh hoạt kém hơn vị trí 2, giá đất bằng 40% của vị trí 1;

- Vị trí 4: thửa đất trong hẻm của đường phố có độ rộng nhỏ hơn 2 mét, hay hẻm của hẻm thuộc vị trí 2 hoặc vị trí 3, có điều kiện sinh hoạt kém, giá đất bằng 20% của vị trí 1.

Trừ các đường hẻm đã được xác định giá đất cụ thể trong bảng giá đất.

b) Các thị trấn:

- Vị trí 1: thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phố, có mức giá giá cao nhất (kể cả các thửa đất phía sau nhưng cùng một chủ sử dụng trong phạm vi 25 mét);

- Vị trí 2: phần còn lại của thửa đất có chiều dài trên 25 mét hoặc hẻm của đường phố có độ rộng lớn hơn 2,5 mét, điều kiện sinh hoạt thuận lợi, giá đất bằng 60% của vị trí 1;

- Vị trí 3: thửa đất trong hẻm của đường phố có độ rộng từ 1,5 mét đến 2,5 mét, điều kiện sinh hoạt kém hơn vị trí 2, giá đất bằng 40% của vị trí 1;

- Vị trí 4: thửa đất trong hẻm của đường phố có độ rộng nhỏ hơn 1,5 mét hay hẻm của hẻm thuộc vị trí 2 hoặc vị trí 3, có điều kiện sinh hoạt kém, giá đất bằng 20% của vị trí 1.

Điều 6. Đất ở ven đô thị

1. Được phân theo 2 vị trí đất, gồm vị trí 1 và vị trí 2. Giá đất tính bằng giá bình quân giữa đất ở đô thị với đất ở nông thôn liền kề.

a) Vị trí 1: thửa đất tiếp giáp mặt tiền trục đường giao thông tính bằng 100% giá đất (kể cả các thửa đất phía sau nhưng cùng một chủ sử dụng trong phạm vi 50 mét);

b) Vị trí 2: phần còn lại của thửa đất có chiều dài trên 50 mét hoặc trong hẻm tính bằng 60% giá đất của vị trí 1.

2. Trường hợp thửa đất do một chủ sử dụng có chiều sâu trên 50 mét, thì 50 mét đầu tính bằng 100% giá đất vị trí 1, diện tích còn lại (chiều sâu trên 50 mét) tính bằng 60% giá đất của vị trí 1.

Điều 7. Đất sản xuất, kinh doanh

1. Đất làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh tại đô thị, ven đô, nông thôn: xác định bằng 70% giá đất ở liền kề.

2. Đất chuyên dùng làm nguyên liệu sản xuất gốm sứ, gạch ngói: bằng giá đất nông nghiệp liền kề có mức giá cao nhất.

Điều 8. Giá các loại đất phi nông nghiệp (đất chuyên dùng) và đất chưa sử dụng

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm: đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp (bao gồm: đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật): giá đất tính bằng với giá đất ở liền kề.

2. Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP của Chính phủ và các loại đất phi nông nghiệp khác (bao gồm: đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp): giá đất bằng 70% giá đất ở liền kề.

3. Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì giá đất bằng với giá đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản liền kề, sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng, khai thác thủy sản thì giá đất bằng với giá đất phi nông nghiệp liền kề.

4. Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm: đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây) thì giá đất bằng với giá loại đất nông nghiệp liền kề.

5. Đất nghĩa trang, nghĩa địa của các tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân được xác định như sau:

a) Trường hợp thửa đất tiếp giáp với 01 loại đất nông nghiệp thì giá đất tính bằng giá đất nông nghiệp liền kề.

b) Trường hợp thửa đất liền kề với nhiều loại đất nông nghiệp và phi nông nghiệp thì giá đất được tính bằng bình quân của các loại đất liền kề và không vượt quá 70% giá đất ở liền kề (nếu có).

Điều 9. Đất khu vực giáp ranh, tiếp giáp

1. Xác định phạm vi giáp ranh:

a) Đối với đất nông nghiệp tại các khu vực đất giáp ranh được xác định từ đường phân địa giới hành chính giữa các huyện, thị xã và thành phố vào sâu địa phận mỗi bên là 500 mét. Khu vực giáp ranh giữa các xã, phường, thị trấn trong

cùng huyện, thị xã và thành phố thì xác định hết thửa đất theo ranh giới về mỗi bên và vào sâu không quá 300 mét;

b) Đối với đất phi nông nghiệp ở nông thôn tại khu vực đất giáp ranh được xác định từ đường phân địa giới hành chính vào sâu địa phận mỗi bên là 300 mét;

c) Đối với đất phi nông nghiệp ở đô thị thuộc cùng một loại đô thị theo quy định hiện hành thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ đường phân địa giới hành chính vào sâu địa phận mỗi bên là 200 mét;

d) Trường hợp khu vực đất giữa các huyện, thị xã, thành phố và xã, phường, thị trấn bị ngăn cách bởi sông, hồ, kênh có chiều rộng từ 100 mét trở xuống thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ bờ sông, bờ hồ, bờ kênh của mỗi bên vào sâu địa phận của mỗi huyện, thị xã, thành phố và xã, phường, thị trấn như quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản này. Nếu chiều rộng của sông, hồ, kênh trên 100 mét thì không xếp loại đất giáp ranh;

đ) Đất ở nông thôn tiếp giáp quốc lộ, phạm vi tiếp giáp tối đa là 100 mét kể từ chân lộ giới hiện hữu; đất ở nông thôn tiếp giáp tỉnh lộ, đường liên xã được giới hạn cự ly tối đa là 50 mét kể từ chân lộ giới hiện hữu.

2. Trường hợp đường xác định giới hạn giáp ranh để tính giá đất vùng giáp ranh mà dẫn đến thửa đất cùng một chủ sử dụng có 2 mức giá khác nhau thì toàn bộ thửa đất đó được tính theo giá đất có mức giá cao nhất.

3. Việc xác định giá đất tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được xác định bằng giá bình quân của cùng một loại đất trong khu vực giáp ranh.

Điều 10. Xử lý một số trường hợp cụ thể đối với đất ở và đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

1. Trường hợp thửa đất ở đô thị cùng một chủ sử dụng có chiều sâu trên 25 mét: thì 25 mét đầu tính bằng 100% giá đất vị trí 1, diện tích đất còn lại (chiều sâu trên 25 mét) tính bằng 60% giá đất vị trí 1.

2. Thửa đất nằm ngay giao lộ (tiếp giáp 2 mặt tiền đường trở lên): thì tính theo giá đất của đường phố có giá cao nhất và nhân 1,2 lần, kể cả đất ở nông thôn.

3. Trường hợp khu vực giáp ranh giữa đất ở ven đô thị và đất ở đô thị giáp ranh với đất ở nông thôn hoặc trên cùng một trục đường được chia thành các đoạn có mức giá khác nhau thì giá đất tại vị trí tiếp giáp giữa 2 đoạn giáp ranh được tính giá như sau:

a) Đối với đất ở đô thị giáp ranh giữa 2 đoạn đường có mức giá khác nhau; đất ở đô thị giáp ranh với đất ở ven đô thị giá đất được tính bình quân của đoạn giáp ranh trong phạm vi 50 mét;

b) Đối với đất ở ven đô thị hoặc đất ở đô thị giáp ranh với đất ở nông thôn giá đất được tính bình quân của 2 đoạn giáp ranh trong phạm vi 100 mét.

c) Đối với đất ở nông thôn cùng một trục đường, tuyến đường (trong 1 hoặc 2 đơn vị hành chính cấp xã) có mức giá khác nhau thì giá đất được tính bình quân của đoạn giáp ranh trong phạm vi 150 mét.

4. Trường hợp thửa đất có mặt tiền đường là đất ở đô thị, phía sau là đất ở ven đô hoặc mặt tiền là đất ở ven đô thị, phía sau là đất ở nông thôn thì không áp dụng cách tính giá đất giáp ranh.

5. Đối với thửa đất có vị trí tiếp giáp mặt tiền đường mà bị ngăn cách bởi mương lộ (kênh, mương hiện hữu cặp trục lộ giao thông là đất công) thì giá đất bằng 80% giá đất nằm tiếp giáp mặt tiền đường.

6. Đối với thửa đất xin chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân không tiếp giáp với mặt tiền đường mà tiếp giáp với thửa đất phía trước của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân đó đang quản lý sử dụng (thửa đất này tiếp giáp với mặt tiền đường) thì xác định: tính từ mốc lộ giới theo quy định hiện hành trở vào 25 mét đối với đất ở đô thị và 50 mét đối với đất ở nông thôn là vị trí 1, phần còn lại là vị trí 2.

7. Trường hợp thửa đất xin chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân không tiếp giáp với mặt tiền đường mà tiếp giáp với thửa đất phía trước của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân khác đang quản lý sử dụng (thửa đất này tiếp giáp với mặt tiền đường) thì xác định: đất ở đô thị là vị trí 4 và đất ở nông thôn là vị trí 2, nhưng giá đất không được thấp hơn giá đất nông nghiệp liền kề.

8. Đối với các dự án xây dựng khu dân cư nhằm phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh mà nhà đầu tư phải đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thì vị trí đất được xác định như sau:

a) Đối với đất ở đô thị thì các lô nền tiếp giáp mặt tiền đường hiện hữu được xác định là vị trí 1, các lô nền còn lại nằm phía trong theo quy hoạch đã được cấp thẩm quyền phê duyệt (nhà đầu tư đã xây dựng cơ sở hạ tầng) được xác định là vị trí 4, nhưng giá đất không được thấp hơn giá đất nông nghiệp liền kề.

b) Đối với đất ở nông thôn và đất ven đô thị thì các lô nền tiếp giáp mặt tiền đường hiện hữu được xác định là vị trí 1, các lô nền còn lại nằm phía trong theo quy hoạch đã được cấp thẩm quyền phê duyệt (nhà đầu tư đã xây dựng cơ sở hạ tầng) được xác định là vị trí 2, nhưng giá đất không được thấp hơn giá đất nông nghiệp liền kề.

9. Trường hợp thửa đất xin chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân mà tiếp giáp với thửa đất của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân đó đang quản lý sử dụng nằm trong hành lang giao thông (theo quy định của pháp luật) thì xác định vị trí 1 vào 25 mét đối với đất ở đô thị và 50 mét đối với đất ở nông thôn, tính từ mốc lộ giới theo quy định hiện hành trở vào.

10. Trường hợp tổ chức kinh tế, hộ gia đình và cá nhân được nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất (thửa đất này tiếp giáp đường hiện hữu) thì xác định từ mốc lộ giới theo quy định hiện hành trở vào 25 mét đối với đất ở đô thị và 50 mét đối với đất ở nông thôn là vị trí 1, phần còn lại của thửa đất được xác định là vị trí 2, nhưng giá đất không được thấp hơn giá đất nông nghiệp liền kề.

11. Đối với các đường dân sinh hai bên hông cầu:

a) Thành phố Long Xuyên, thị xã Châu Đốc và thị xã Tân Châu:

- Đối với các đường có độ rộng lớn hơn 3 mét, điều kiện sinh hoạt thuận lợi, cơ sở hạ tầng tương đối hoàn chỉnh, giá đất tính bằng 80% của vị trí 1;

- Đối với các đường có độ dưới 3 mét, điều kiện sinh hoạt kém, cơ sở hạ tầng chưa hoàn chỉnh, giá đất tính bằng 60% của vị trí 1.

b) Các huyện:

- Đối với các đường có độ rộng lớn hơn 2,5 mét, điều kiện sinh hoạt thuận lợi, giá đất tính bằng 80% của vị trí 1;

- Đối với các đường có độ rộng dưới 2,5 mét, điều kiện sinh hoạt kém, giá đất tính bằng 60% của vị trí 1.

Chương III
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 11. Bảng giá các loại đất

1. Bảng giá các loại đất được ban hành kèm theo Quyết định cùng với Quy định này.

2. Bảng giá các loại đất được xác định theo địa bàn: huyện, thị xã và thành phố đối với từng loại đất, gồm:

a) Đất ở đô thị, ven đô thị;

b) Đất ở nông thôn;

c) Đất nông nghiệp;

3. Đất chưa sử dụng gồm các loại đất:

a) Đất bằng chưa sử dụng;

b) Đất đồi núi chưa sử dụng;

c) Núi đá không có rừng cây.

Điều 12. Điều chỉnh giá các loại đất

1. Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào các quy định hiện hành để điều chỉnh lại giá đất tại khu vực có thay đổi cho phù hợp trong các trường hợp sau:

a) Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất;

b) Khung giá đất của Chính phủ có điều chỉnh.

2. Đối với trường hợp nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ

phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất trong Quy định này chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường thì Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường tại địa phương để quyết định mức giá cụ thể cho phù hợp không bị giới hạn bởi các quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính theo chức năng và nhiệm vụ có trách nhiệm hướng dẫn thi hành, kiểm tra việc tổ chức thực hiện Quy định này và giải quyết các trường hợp vướng mắc phát sinh về giá đất theo thẩm quyền; tổ chức mạng lưới thống kê giá đất, điều tra và theo dõi biến động giá đất trên địa bàn toàn tỉnh; tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ định giá đất.

2. Các Sở, ngành theo chức năng có trách nhiệm chỉ đạo và tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện giá đất theo Quy định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Huỳnh Thế Năng

BẢNG GIÁ ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ LONG XUYÊN
*(kèm theo Quyết định số **45**/2012/QĐ-UBND*
ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở ĐÔ THỊ, VEN ĐÔ THỊ:

I. Giới hạn đô thị: toàn bộ địa giới hành chính các phường Mỹ Long, Mỹ Bình, Mỹ Xuyên, Đông Xuyên. Một phần địa giới hành chính các phường Mỹ Thạnh, Mỹ Thới, Mỹ Quý, Mỹ Phước, Mỹ Hòa, Bình Khánh, Bình Đức, bao gồm:

1. Phường Mỹ Thạnh:

- Nam giáp rạch Cái Sắn lớn.
- Bắc giáp phường Mỹ Thới.
- Đông giáp sông Hậu. Riêng cồn khóm Thới Hòa thuộc khu vực nông thôn.
- Tây cách chân lộ giới Quốc lộ 91 về phía Tây 300 mét.

Riêng khu dân cư Hòa Thạnh lấy hết khu vực giới hạn từ rạch Cái Sắn lớn, rạch Mương Thơm và đường lộ mới Hòa Thạnh trở ra Quốc lộ 91; khu đất Trung đoàn 3 lấy hết khu vực đất Trung đoàn 3 (gồm cả khu dân cư Trung đoàn 3).

2. Phường Mỹ Thới:

- Nam giáp phường Mỹ Thạnh.
- Bắc giáp phường Mỹ Quý.
- Đông giáp sông Hậu.
- Tây:

+ Cách chân lộ giới Quốc lộ 91 về phía Tây 300 mét.

+ Từ cống Bà Thứ đến Cầu Đồng Quê, cặp rạch Gòi Bé đến rạch Ba Miễu.

+ Từ rạch Gòi Bé đến rạch Gòi Lớn lấy đến rạch Ba Miễu.

3. Phường Mỹ Quý:

- Nam giáp phường Mỹ Thới.
- Bắc giáp phường Mỹ Phước.
- Đông giáp sông Hậu.
- Tây ngã 3 kênh Cây Lựu cắt thẳng đến ngã 3 Mương Chùa giáp phường Mỹ Phước.

4. Phường Mỹ Phước:

- Nam giáp phường Mỹ Quý.
- Bắc giáp phường Mỹ Long, Mỹ Xuyên, Đông Xuyên.
- Đông giáp sông Hậu.
- Tây giáp chân lộ gới phía Tây của đường vành đai trong . Hết ranh khu dân cư Tiến Đạt và khu dân cư Tây đại học.

5. Phường Mỹ Hòa:

- Đông giáp phường Đông Xuyên và rạch Long Xuyên.

- Tây giáp Kênh ranh (bờ tả), từ rạch Mương Lộ chạy đến cầu Mỹ Phú (bờ hữu) thị trấn Phú Hòa, huyện Thoại Sơn.

- Bắc giáp rạch Long Xuyên. Riêng khu vực từ Rạch Rích đến thị trấn Phú Hòa cách chân lộ giới Đường tỉnh 943 hiện hữu 100 mét về phía Bắc.

- Nam cách chân lộ giới hiện hữu Đường tỉnh 943 vào 300 mét về phía Nam (đối với đoạn từ rạch Ông Mạnh đến rạch Mương Khai Lớn); cách chân lộ giới hiện hữu Đường tỉnh 943 vào 100 mét về phía Nam (đối với đoạn từ rạch Mương Khai Lớn đến thị trấn Phú Hòa) và lấy hết khu dân cư Thiên Lộc.

6. Phường Bình Khánh:

- Nam giáp Phường Mỹ Bình và Phường Mỹ Hòa.

- Bắc giáp Phường Bình Đức.

- Đông giáp sông Hậu.

- Tây giáp rạch Thông Lưu và rạch Trà Ôn.

7. Phường Bình Đức:

- Nam giáp Phường Bình Khánh.

- Bắc giáp thị trấn An Châu, huyện Châu Thành.

- Đông giáp sông Hậu.

- Tây từ rạch Trà Ôn đi theo đường rạch Dầu đến ngã 3 theo đường ấp Chiến lược, đến giáp khu dân cư Tỉnh đội, doanh trại Lữ đoàn 6 pháo binh. Đến hết mương tu viện Thánh Gia trở ra cách chân lộ giới Quốc lộ 91 300 m đi thẳng hết địa giới hành chính phường Bình Đức.

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2.

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Loại đường	Giá đất vị trí 1
I	**ĐƯỜNG LOẠI 1**			
A	**Phường Mỹ Long**			
1	Nguyễn Trãi	Trần Hưng Đạo - Kim Đồng	1	30.000
2	Hai Bà Trưng	Nguyễn Trãi - Ngô Gia Tự	1	30.000
3	Nguyễn Huệ	Suốt đường	1	30.000
4	Hùng Vương	Lý Thái Tổ - Ngô Gia Tự	1	25.000
		Lý Thái Tổ - Cầu Cái Sơn	1	17.500
5	Ngô Gia Tự	Suốt đường	1	30.000
6	Phan Đình Phùng	Suốt đường	1	27.000
7	Lý Thái Tổ	Trần Hưng Đạo - Phà An Hòa	1	25.000
8	Ngô Thì Nhậm	Suốt đường	1	25.000
9	Điện Biên Phủ	Nguyễn Trãi - Lý Thái Tổ	1	19.000
10	Nguyễn Văn Cưng	Suốt đường	1	25.000
11	Lý Tự Trọng	Suốt đường	1	20.000
12	Nguyễn Thị Minh Khai	Suốt đường	1	20.000
13	Thi Sách	Nguyễn Trãi - Trần Nhật Duật	1	17.500

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Loại đường	Giá đất vị trí 1
14	Trần Hưng Đạo (QL91)	Cầu Cái Sơn - Cầu Hoàng Diệu	1	25.000
15	Lê Thị Nhiên	Suốt đường	1	20.000
16	Thoại Ngọc Hầu	Nguyễn Trãi - Lý Thái Tổ	1	16.500
17	Lê Minh Ngươn	Nguyễn Trãi - Cầu Duy Tân	1	17.500
18	Bạch Đằng	Suốt đường	1	16.500
19	Phạm Hồng Thái	Suốt đường	1	12.000
20	Phan Chu Trinh	Suốt đường	1	12.000
21	Phan Thành Long	Suốt đường	1	12.000
22	Đoàn Văn Phối	Suốt đường	1	12.000
23	Lương Văn Cù	Suốt đường	1	15.000
24	Điện Biên Phủ	Lý Thái Tổ - Lê Thánh Tôn	1	15.000
25	Huỳnh Thị Hưởng	Suốt đường	1	15.000
26	Chu Văn An	Lý Thái Tổ - Nguyễn Trãi	1	17.500
27	Thoại Ngọc Hầu	Lý Thái Tổ - Cầu Cái Sơn	1	13.000
28	Kim Đồng	Nguyễn Trãi - Lý Thái Tổ	1	14.000
29	Nguyễn Đình Chiểu	Suốt đường	1	12.000
30	Huỳnh Văn Hây	Suốt đường	1	12.000
31	Tản Đà	Suốt đường	1	15.000
32	Trần Nguyên Hãn	Suốt đường	1	15.000
33	Trần Nhật Duật	Suốt đường	1	13.000
34	Đặng Dung	Hùng Vương - Thoại Ngọc Hầu	1	15.000
35	Châu Thị Tế	Thoại Ngọc Hầu - Hết đường nhựa	1	13.000
36	Đặng Dung nối dài	Điện Biên Phủ - Kim Đồng	1	13.000
37	Nam Đặng Dung	Chu Văn An - Kim Đồng	1	12.500
B	**Phường Mỹ Bình**			
38	Tôn Đức Thắng	Suốt đường	1	25.000
39	Nguyễn Thái Học	Suốt đường	1	16.000
40	Châu Văn Liêm	Tôn Đức Thắng - Lê Lợi	1	14.000
		Lê Lợi - Nguyễn Du	1	12.000
41	Trần Hưng Đạo (QL91)	Suốt đường	1	25.000
42	Lê Lợi	Suốt đường	1	12.000
43	Lý Thường Kiệt	Suốt đường	1	12.000
44	Lê Hồng Phong	Suốt đường	1	12.000
45	Lê Triệu Kiết	Suốt đường	1	12.000
C	**Phường Mỹ Xuyên**			
46	Hà Hoàng Hổ	Trần Hưng Đạo - Phan Tôn	1	26.000
47	Trần Hưng Đạo	Cầu Cái Sơn - Cầu Hoàng Diệu	1	25.000
48	Trần Bình Trọng	Suốt đường	1	13.000
D	**Phường Đông Xuyên**			
49	Hà Hoàng Hổ	Phan Tôn - Cầu Bà Bầu	1	26.000
Đ	**Phường Mỹ Phước**			
50	Trần Hưng Đạo (QL91)	Cầu Cái Sơn - Cầu Tầm Bót	1	20.000
		Cầu Tầm Bót - Phạm Cự Lượng	1	12.000
II	**ĐƯỜNG LOẠI 2**			
A	**Phường Mỹ Long**			
51	Nguyễn Văn Sừng	Suốt đường	2	10.000
52	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Điện Biên Phủ - Lương Thế Vinh	2	9.500
53	Lê Văn Hưu	Lý Thái Tổ - Cổng sau nhà Văn hóa	2	10.000
54	Hồ Xuân Hương	Điện Biên Phủ - Lô 24	2	8.000
55	Nguyễn Phi Khanh	Lê Văn Hưu - Lô số 13A5	2	9.000

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Loại đường	Giá đất vị trí 1
56	Trần Hữu Trang	Lê Văn Hưu - Lô số 13A6	2	9.000
57	Đường Cống Quỳnh	Suốt đường	2	9.000
58	Hẻm cặp Ngân hàng Công thương	Lý Thái Tổ - Cuối hẻm	2	9.000
59	Hẻm đường Châu Thị Tế	Châu Thị Tế - Hùng Vương	2	8.000
B	**Phường Mỹ Bình**			
60	Trần Quốc Toản	Suốt đường	2	10.000
61	Đinh Tiên Hoàng	Suốt đường	2	10.000
62	Ngô Quyền	Suốt đường	2	10.000
63	Thủ Khoa Nghĩa	Lý Thường Kiệt - Phan Bá Vành	2	10.000
64	Thủ Khoa Huân	Nguyễn Thái Ngọc - Ngọc Hân	2	10.000
65	Phan Bá Vành	Tôn Đức Thắng - Thủ Khoa Huân	2	10.000
66	Ngọc Hân	Trần Hưng Đạo - Thủ Khoa Nghĩa	2	10.000
67	Lê Văn Nhung	Trần Hưng Đạo - Nguyễn Thái Học	2	7.500
68	Nguyễn Du	Suốt đường	2	10.000
69	Yết Kiêu	Trần Hưng Đạo - Cô Bắc	2	10.000
70	Nguyễn Cư Trinh	Lý Thường Kiệt - Lê Hồng Phong	2	10.000
C	**Phường Mỹ Phước**			
71	Hùng Vương	Rạch Cái Sơn - Tô Hiến Thành	2	9.000
D	**Phường Mỹ Xuyên**			
72	Trần Khánh Dư	Hà Hoàng Hổ - Trần Bình Trọng	2	11.000
73	Bùi Thị Xuân	Suốt đường	2	10.000
74	Võ Thị Sáu	Hà Hoàng Hổ - Ngã 3 Võ Thị Sáu	2	10.000
		Ngã 3 Võ Thị Sáu - Hết ranh Đại học AnGiang	2	7.500
75	Bùi Văn Danh	Trần Hưng Đạo - Bùi Thị Xuân	2	9.000
Đ	**Phường Đông Xuyên**			
76	Đường tỉnh 943	Cầu Bà Bầu - Cầu Ông Mạnh	2	9.000
E	**Phường Bình Khánh**			
77	Trần Hưng Đạo (QL91)	Cầu Nguyễn Trung Trực - Mương Cơ Khí	2	9.200
G	**Phường Mỹ Quý**			
78	Trần Hưng Đạo (QL91)	Cầu Rạch Gòi Lớn - Phạm Cự Lượng	2	9.000
III	**ĐƯỜNG LOẠI 3**			
A	**Phường Mỹ Long**			
79	Lê Thánh Tôn	Điện Biên Phủ - Cuối hàng rào cung Thiếu nhi	3	5.000
80	Lương Thế Vinh	Kim Đồng - Nguyễn Bỉnh Khiêm	3	7.000
81	Đường dự định cặp Công an phường Mỹ Long	Nam Đặng Dung - Dãy khu dân cư đường Lý Thái Tổ	3	7.000
82	Đường liên tổ khóm Phó Quế	Lương Thế Vinh - Đuôi cồn Phó Quế	3	5.000
83	Đường cặp rạch Cái Sơn	Trần Hưng Đạo - Hùng Vương	3	4.000
84	Các hẻm tiếp giáp đường Lý Thái Tổ	Suốt đường	3	5.000
85	Các hẻm tiếp giáp đường Nguyễn Trãi	Suốt đường	3	6.000
B	**Phường Mỹ Bình**			
86	Yết Kiêu	Cô Bắc - Lê Văn Nhung	3	5.000
87	Các đường nhánh khu hành chính tỉnh	Nguyễn Thái Học - Lê Lai - Lý Thường Kiệt	3	5.000
88	Lê Lai	Suốt đường	3	7.000
89	Phùng Hưng	Suốt đường	3	7.000
90	Hoàng Văn Thụ	Suốt đường	3	7.000
91	La Sơn Phu Tử	Lý Thường Kiệt - Lê Hồng Phong	3	7.000
92	Khúc Thừa Dụ	Suốt đường	3	7.000
93	Nguyễn Xí	Suốt đường	3	5.000
94	Lê Sát	Suốt đường	3	5.000

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Loại đường	Giá đất vị trí 1
95	Phạm Văn Xảo	Suốt đường	3	5.000
96	Cô Giang	Suốt đường	3	5.000
97	Cô Bắc	Yết Kiêu - Nguyễn Thái Học	3	5.000
98	Nguyễn Đăng Sơn	Suốt đường	3	7.000
99	Lê Quý Đôn	Suốt đường	3	7.000
100	Lê Văn Nhung	Nguyễn Thái Học - Lê Hồng Phong	3	4.500
101	Hẻm 141	Nguyễn Thái Học - Yết Kiêu	3	4.000
102	Hẻm tổ 10 Ngô Quyền	Suốt hẻm	3	4.500
C	**Phường Mỹ Xuyên**			
103	Trần Khánh Dư	Trần Bình Trọng - Cuối đường	3	7.000
104	Bùi Văn Danh	Bùi Thị Xuân - Mẫu giáo Hoa Lan	3	7.000
		Mẫu giáo Hoa Lan - Phan Tôn	3	5.000
105	Phan Liêm	Suốt đường	3	6.000
106	Hải Thượng Lãn Ông	Trần Hưng Đạo - Bệnh viện Long Xuyên	3	6.000
107	Trần Quang Diệu	Suốt đường	3	6.000
108	Hẻm Sông Hồng	Trần Hưng Đạo - Cuối hẻm	3	5.000
109	Hẻm 12	Bệnh viện Long Xuyên - Võ Thị Sáu	3	6.000
110	Hẻm 7, 8	Trần Hưng Đạo - Hẻm 12	3	6.000
111	Phan Tôn	Lê Thiện Tứ - Bùi Văn Danh	3	4.000
112	Hẻm 9	Trần Hưng Đạo - Hẻm 12	3	5.000
113	Hẻm 5, 6 (khóm Đông An 5)	Trần Hưng Đạo - Cuối hẻm	3	5.000
114	Hẻm 3, 4 (khóm Đông An 5)	Trần Hưng Đạo - Cuối hẻm	3	5.000
115	Các hẻm tiếp giáp trên đường Hà Hoàng Hổ	Trần Hưng Đạo - Phan Tôn	3	5.000
116	Hẻm 1, 2, 3, 4, 5 (khóm Đông An 1)	Trần Hưng Đạo - Cuối hẻm	3	4.500
117	Võ Thị Sáu	Ngã 3 Võ Thị Sáu - Khu B Trường Đại Học AG(hết đường nhựa)	3	5.000
D	**Phường Đông Xuyên**			
118	Võ Thị Sáu	Ngã 3 Võ Thị Sáu - Khu B Trường Đại học An Giang	3	5.000
119	Phan Tôn	Bùi Văn Danh - Lê Thiện Tứ	3	4.000
120	Trần Nguyên Đán (Đường số 1)	Hà Hoàng Hổ - Cuối khu dân cư (đường chính của khu dân cư Bà Bầu)	3	7.000
121	Ung Văn Khiêm	Hà Hoàng Hổ - hết ranh địa giới hành chính	3	7.000
122	Trần Quốc Tảng	Suốt đường	3	5.000
123	Nguyễn Biểu	Suốt đường	3	4.000
124	Trương Hán Siêu	Suốt đường	3	4.000
125	Nguyễn Hiền	Suốt đường	3	4.000
126	Trần Khắc Chung	Suốt đường	3	4.000
127	Lê Quát	Suốt đường	3	4.000
128	Đoàn Nhữ Hài	Suốt đường	3	4.000
129	Trương Hống	Suốt đường	3	4.000
130	Bùi Văn Danh	Phan Tôn - Cầu ông Mạnh	3	7.000
131	Trịnh Văn Ấn	Suốt đường	3	5.000
132	Trần Văn Thạnh	Suốt đường	3	5.000
133	Trần Văn Lẫm	Suốt đường	3	5.000
134	Đinh Trường Sanh	Suốt đường	3	5.000
135	Lê Thiện Tứ	Suốt đường	3	5.000
136	Nguyễn Ngọc Ba	Suốt đường	3	5.000

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Loại đường	Giá đất vị trí 1
137	Trịnh Đình Thước	Suốt đường	3	5.000
138	Lý Thái Tổ nối dài	Ung Văn Khiêm - Đường nhựa hiện hữu	3	5.000
139	Đường số 3	Đinh Trường Sanh - Trần Văn Lẫm cuối ranh quy hoạch dân cư	3	5.000
Đ	**Phường Mỹ Phước**			
140	Tô Hiến Thành	Trần Hưng Đạo - Hùng Vương nối dài	3	6.000
141	Đường Kênh Đào	Trần Hưng Đạo - Cầu Kênh Đào	3	6.000
142	Nguyễn Văn Linh (Lý Thái Tổ dự kiến)	Ung Văn Khiêm - Cuối ranh khu dân cư Tiến Đạt	3	4.000
143	Phạm Cự Lượng	Suốt đường	3	6.000
144	Ung Văn Khiêm	Ranh P. Đông Xuyên - Hết đường nhựa hiện hữu	3	7.000
145	Các đường đối diện nhà lồng chợ Mỹ Phước	Suốt đường	3	7.000
146	Các đường còn lại xung quanh khu dân cư chợ Mỹ Phước		3	5.000
E	**Phường Mỹ Quý**			
147	Hồ Nguyên Trừng	Hồ Quý Ly - Trụ sở UBND phường	3	6.000
148	Đinh Lễ (Đường số 5B)	Đào Duy Từ - Hồ Quý Ly	3	6.000
149	Đào Duy Từ (Đường số 1)	Hồ Nguyên Trừng - Lê Chân	3	6.000
150	Hồ Quý Ly (Đường số 2)	Phạm Cự Lượng - Lê Chân	3	6.000
151	Phạm Cự Lượng	Suốt đường	3	6.000
152	Đặng Trần Côn	Phạm Cự Lượng - Hồ Nguyên Trừng	3	4.500
G	**Phường Mỹ Thới**			
153	Trần Hưng Đạo (QL91)	Nhà máy Gạch ACERA - Cầu rạch GòiLớn	3	6.500
H	**Phường Bình Khánh**			
154	Quản Cơ Thành	Suốt đường	3	6.000
155	Trần Hưng Đạo (QL91)	Mương Cơ Khí - Cầu Trà Ôn	3	7.200
156	Tôn Thất Thuyết	Suốt đường	3	4.500
157	Hàm Nghi	Trần Hưng Đạo - Thành Thái	3	4.000
158	Nguyễn Trường Tộ	Trần Hưng Đạo - Đề Thám	3	4.500
		Đề Thám - Lý Bôn	3	4.000
159	Thành Thái	Cầu Tôn Đức Thắng - Thiên Hộ Dương	3	4.000
160	Đề Thám	Thiên Hộ Dương - Cuối đường	3	4.000
I	**Phường Mỹ Thạnh**			
161	Chưởng Binh Lễ	Quốc lộ 91 - Bến phà Vàm Cống	3	5.000
162	Trần Hưng Đạo (QL91)	Nhà máy Gạch ACERA - Cầu Cái Sắn	3	5.000
K	**Phường Mỹ Hòa**			
163	Đường tỉnh 943	Cầu Ông Mạnh - Nguyễn Hoàng	3	5.000
		Nguyễn Hoàng - Cầu Mương Điểm	3	4.000
164	Nguyễn Hoàng (Đường số 1)	Từ mép nhựa hiện hữu ĐT 943 vào cầu Tôn Đức Thắng 245 mét	3	5.000
L	**Phường Bình Đức**			
165	Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 91)	Cầu Trà Ôn - đường ấp Chiến lược	3	5.000
		Đường ấp Chiến lược - Cầu Cần Xây	3	4.500
166	Các đường xung quanh chợ Trà Ôn (toàn bộ)		3	4.000
IV	**ĐƯỜNG LOẠI 4**			
A	**Phường Mỹ Bình**			
167	Đường vòng Yết Kiêu	Nguyễn Xí - Lê Văn Nhung	4	3.500
168	Hẻm Bạch Hổ	Tôn Đức Thắng - Lê Triệu Kiết	4	4.000

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Loại đường	Giá đất vị trí 1
169	Hẻm Huỳnh Thanh	Suốt hẻm	4	4.000
170	Các hẻm tiếp giáp trên đường Nguyễn Thái Học	Suốt hẻm	4	3.000
171	Hẻm Hòa Bình	Suốt hẻm	4	2.000
172	Hẻm tổ 1 Trần Hưng Đạo - Ngô Quyền	Suốt hẻm	4	4.000
173	Hẻm 2 Yết Kiêu - Cô Bắc - Cô Giang	Suốt hẻm	4	3.000
174	Các hẻm tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Suốt hẻm	4	4.000
175	Các hẻm tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	Suốt hẻm	4	4.000
176	Lê Văn Nhung	Lê Hồng Phong - Cầu Nguyễn Trung Trực	4	2.500
B	**Phường Mỹ Xuyên**			
177	Võ Thị Sáu	Đoạn đường bê tông còn lại	4	3.000
178	Hẻm 2	Trần Hưng Đạo - Cuối hẻm	4	2.000
179	Hẻm Bệnh viện Bình Dân (khóm Đông An 5)	Cặp Bệnh viện Bình Dân - Bảo Việt	4	2.000
180	Hẻm 1 rạch Cái Sơn (Đông An 5)	Trần Hưng Đạo - Cuối hẻm	4	2.000
181	Các hẻm tiếp giáp trên đường Trần Khánh Dư	Hà Hoàng Hổ - Trần Bình Trọng	4	2.500
182	Các hẻm tiếp giáp trên đường Bùi Văn Danh	Bùi Thị Xuân - Mẫu giáo Hoa Lan	4	2.000
183	Hẻm cặp y tế phường	Trần Quang Diệu - Cuối hẻm	4	3.000
184	Các hẻm tiếp giáp trên đường Trần Hưng Đạo		4	3.000
185	Hẻm đối diện UBND phường	Hà Hoàng Hổ - Trần Quang Diệu	4	3.000
C	**Phường Đông Xuyên**			
186	Các hẻm tiếp giáp đường Hà Hoàng Hổ (Đường tỉnh 943)	Phan Tôn - Cầu Bà Bầu	4	3.000
		Cầu Bà Bầu - Cầu Ông Mạnh	4	2.400
187	Đường cặp rạch Bà Bầu		4	1.600
188	Đường cặp rạch Ông Mạnh		4	1.600
189	Hẻm Kênh 3		4	1.200
190	Trần Quý Khoáng	Hà Hoàng Hổ - Cuối đường	4	2.400
191	Trần Khắc Chân	Hà Hoàng Hổ - công trường Hùng Vương	4	3.500
		Công trường Hùng Vương - Cuối đường	4	1.280
192	Đường Võ Thị Sáu	Đường tổ 8 (hàng rào trường Đại học) - Ung Văn Khiêm	4	3.500
193	Đường tổ 8 (tổ 69 cũ) khóm Đông Thành	Lý Thái Tổ nối dài - Khu cán bộ	4	3.000
194	Nguyễn Hữu Tiến	Suốt đường	4	3.000
195	Trần Cảnh	Suốt đường	4	3.000
196	Nguyễn Chánh Nhì	Suốt đường	4	3.000
197	Trần Thủ Độ	Suốt đường	4	3.000
198	Ngô Văn Sở	Suốt đường	4	3.500
199	Trần Bình Trọng	Phan Tôn - Ung Văn Khiêm	4	2.000
		Trịnh Văn Ấn - Cuối ranh quy hoạch khu dân cư	4	2.500
200	Đường cặp rạch Cái Sơn	Ranh Mỹ Phước, Mỹ Xuyên - cuối đường	4	1.500
D	**Phường Mỹ Phước**			
	Các đường khu dân cư Xẻo Trôm 1, 2			
201	Tô Vĩnh Diện	Suốt đường	4	2.500

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Loại đường	Giá đất vị trí 1
202	Trường Chinh	Suốt đường	4	2.500
203	Hà Huy Tập	Suốt đường	4	2.500
204	Nguyễn Tất Thành	Suốt đường	4	2.500
205	Đốc Binh Là	Suốt đường	4	2.500
206	Trần Phú	Suốt đường	4	2.500
207	Phan Đăng Lưu	Suốt đường	4	2.500
208	Lê Duẩn	Suốt đường	4	2.500
209	Tô Hiệu	Suốt đường	4	2.500
210	Phạm Thiều	Suốt đường	4	2.500
211	Nguyễn Hữu Thọ	Suốt đường	4	2.500
212	Cù Chính Lan	Suốt đường	4	2.500
213	Bế Văn Đàn	Suốt đường	4	2.500
214	Lê Văn Sĩ	Suốt đường	4	2.500
215	Trần Quốc Thảo	Suốt đường	4	2.500
216	Nguyễn Phong Sắc	Suốt đường	4	2.500
217	Hà Huy Giáp	Suốt đường	4	2.500
218	Võ Văn Tần	Suốt đường	4	2.500
219	Việt Bắc	Suốt đường	4	2.500
220	Ba Son	Suốt đường	4	2.500
221	Hắc Hải	Suốt đường	4	2.500
222	Nguyễn Đức Cảnh	Suốt đường	4	2.500
223	Phùng Chí Kiên	Suốt đường	4	2.500
224	Trần Huy Liệu	Suốt đường	4	2.500
225	Đặng Thai Mai	Suốt đường	4	2.500
226	Lưu Hữu Phước	Suốt đường	4	2.500
227	Côn Đảo	Suốt đường	4	2.500
228	Các đường còn lại khu dân cư Xẻo Trôm 1, 2		4	2.500
229	Triệu Quang Phục	Suốt đường	4	2.700
230	Thoại Ngọc Hầu	Suốt đường	4	2.200
231	Khu dân cư Xẻo Chanh	Cầu Kênh Đào - Hết khu dân cư	4	1.200
232	Phạm Ngũ Lão	Suốt đường	4	3.200
233	Đường cặp rạch Cái Sơn	Trần Hưng Đạo - Trường Đại học An Giang	4	1.500
		Sông Hậu - Trần Hưng Đạo	4	1.000
234	Đường cặp rạch Tầm Bót	Sông Hậu - Rạch Xẻo Dứa	4	1.200
		Rạch xẻo Dứa - cầu Sắt khu dân cư Tiến Đạt	4	480
235	Các hẻm tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Cầu Cái Sơn - Cầu Tầm Bót	4	2.000
		Cầu Tầm Bót - Phạm Cự Lượng	4	1.200
236	Đường rạch Xẻo Chanh	Rạch Cái Sơn - Rạch Tầm Bót	4	1.200
237	Đường cặp rạch Ba Đá	Phạm Cự Lượng - Rạch Tầm Bót	4	1.100
238	Đường cặp rạch Xẻo Thoại	Rạch Tầm Bót - Rạch Ba Đá	4	1.000
239	Hồ Tùng Mậu	Suốt đường	4	3.000
240	Huỳnh Tấn Phát	Suốt đường	4	3.000
241	Võ Duy Dương	Suốt đường	4	3.000
242	Hoàng Quốc Việt	Suốt đường	4	3.000
243	Võ Hoành	Suốt đường	4	3.000
244	Dương Bá Trạc	Suốt đường	4	3.000
245	Nguyễn Thượng Khách	Suốt đường	4	3.000
246	Lê Văn Lương	Suốt đường	4	3.000
247	Phạm Văn Đồng	Suốt đường	4	3.000
248	Nguyễn Lương Bằng	Suốt đường	4	3.000

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Loại đường	Giá đất vị trí 1
249	Các đường còn lại khu dân cư Xẻo Trôm 4,5		4	3.000
250	Đường cặp Kênh Đào	Khu dân cư Xẻo Trôm 4 - Đường Vành đai trong thuộc Xẻo Trôm 5	4	500
251	Đường cặp rạch Gừa	Trần Hưng Đạo - Sông Hậu	4	1.000
	Khu tái định cư Đại học An Giang			
252	Dương Bạch Mai	Suốt đường	4	3.500
253	Trình Đình Thảo	Suốt đường	4	3.500
254	Đào Duy Anh	Suốt đường	4	3.500
255	Lương Đình Của	Suốt đường	4	3.500
256	Tôn Thất Tùng	Suốt đường	4	3.500
257	Phạm Ngọc Thạch	Suốt đường	4	3.500
	Khu dân cư Tiến Đạt			
258	Hoàng Văn Thái	Suốt đường	4	3.500
259	Nguyễn Thị Định	Suốt đường	4	3.500
260	Trần Văn Trà	Suốt đường	4	3.500
261	Nguyễn Chí Thanh	Suốt đường	4	3.500
262	Nguyễn Khánh Toàn	Suốt đường	4	3.500
263	Lê Trọng Tấn	Suốt đường	4	3.500
264	Lê Thị Riêng	Suốt đường	4	3.500
265	Hồ Hảo Hớn	Suốt đường	4	3.500
266	Nguyễn Văn Trỗi	Suốt đường	4	3.500
267	Nguyễn Minh Hồng	Suốt đường	4	3.500
268	Lê anh Xuân	Suốt đường	4	3.500
269	Hoàng Lê Kha	Suốt đường	4	3.500
270	Nguyễn Bình	Suốt đường	4	3.500
271	Huỳnh Văn Nghệ	Suốt đường	4	3.500
272	Khu dân cư Tây Đại Học	Toàn khu (Bổ sung mới)	4	3.500
Đ	**Phường Mỹ Quý**			
273	Dương Diên Nghệ	Trần Hưng Đao - Thoại Ngọc Hầu	4	3.000
274	Lê Chân	Trần Hưng Đạo - Ngã 4 khu dân cư trại cá giống	4	3.000
		Đoạn còn lại	4	1.500
275	Thánh Thiên	Suốt đường	4	3.500
	Khu dân cư trại Cá giống			
276	Hồ Quý Ly	Lê Chân - Cầm Bá Thước	4	1.500
277	Giang Văn Minh	Suốt đường	4	1.500
278	Hồ Bá Ôn	Suốt đường	4	1.500
279	Hồ Bá Kiện	Suốt đường	4	1.500
280	Lương Ngọc Quyến	Suốt đường	4	1.500
281	Cầm Bá Thước	Suốt đường	4	1.500
282	Đường số 2	Suốt đường	4	1.500
	Các đường nội bộ còn lại khu dân cư chợ Mỹ Quý (toàn bộ)			
283	Châu Mạnh Trinh	Suốt đường	4	3.000
284	Đinh Liệt	Suốt đường	4	3.000
285	Đỗ Nhuận	Suốt đường	4	3.000
286	Phùng Khắc Khoan	Suốt đường	4	2.000
	Khu dân cư đường Phạm Cự Lượng			
287	Mạc Đăng Dung	Suốt đường	4	2.500
288	Ngô Sĩ Liên	Suốt đường	4	2.500
289	Ngô Thời Sĩ	Suốt đường	4	2.500

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Loại đường	Giá đất vị trí 1
290	Phan Huy Ích	Suốt đường	4	2.500
291	Đào Tấn	Suốt đường	4	2.500
292	Lý Trần Quán	Suốt đường	4	2.500
293	Đường liên khóm Tân Phú	Phạm Cự Lượng - Cầu Đôi	4	1.800
294	Thoại Ngọc Hầu	Cầu rạch Gừa - ngã 3 Dương Diên Nghệ	4	1.000
295	Đường cặp rạch Gòi Lớn	Đình Mỹ Quý - Trần Hưng Đạo	4	1.600
		Trần Hưng Đạo - Cống Bà Ngọ	4	2.000
		Cống Bà Ngọ - Cầu Đôi	4	1.200
		Cầu Đôi – Hết cầu sắt trường Bùi Thị Xuân	4	1.200
		Cầu Đôi - Mương Lý Sỹ (bên trái)	4	800
		Mương Lý Sỹ - Cầu sắt trường Bùi Thị Xuân điểm B3 (bên trái)	4	500
		Cầu sắt trường Bùi Thị Xuân- Đến hết giới hạn đô thị	4	475
296	Hẻm cặp Xí nghiệp Cơ khí	Trần Hưng Đạo - Cầu Rạch Gừa	4	800
297	Đường Nguyễn Gia Thiều (đường Chùa Hiếu Nghĩa)	Suốt đường	4	1.500
298	Đường Đoàn Thị Điểm (đường vào cụm công nghiệp chế biến thủy sản)	Trần Hưng Đạo - Công ty Nam Việt - Công ty Cửu Long	4	3.000
299	Đường Ngã Cạy	Cầu Đôi - Cống Phú Quý	4	800
		Đoạn còn lại	4	500
300	Các hẻm tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo		4	800
301	Hẻm cặp rạch Gừa	Trần Hưng Đạo - Hẻm Cơ khí	4	600
302	Đường cặp rạch Bà Ngọ	Bên phải	4	800
		Bên trái	4	1.100
303	Đường cặp kênh Đào	Khu dân cư Xẻo Trôm 4 - Mương Chùa	4	500
304	Dương Diên Nghệ	Thoại Ngọc Hầu - Công ty Cửu Long (sông Hậu)	4	1.800
E	**Phường Mỹ Thới**			
305	Trần Quang Khải	Trần Hưng Đạo - Trụ sở UBND phường	4	4.500
		Trụ sở UBND phường - Cuối đường	4	3.500
306	Trần Quý Cáp	Trần Hưng Đạo - Cầu Đình	4	3.500
307	Trần Văn Ơn	Suốt đường	4	2.000
308	Đặng Thúc Liêng	Suốt đường	4	1.600
309	Phan Văn Trị	Suốt đường	4	1.600
310	Đường cặp rạch Cái Sao	Vàm sông Hậu - Cầu Cái Sao bờ phải	4	600
		Vàm sông Hậu - Cầu Đình (bờ trái)	4	800
		Cầu Đình - Cầu Cái Sao (bờ trái)	4	600
		Cầu Cái Sao - hết giới hạn đô thị (bờ trái, phải)	4	700
311	Đường cặp rạch Gòi Lớn	Vàm rạch Gòi Lớn - Rạch Ba Miễu	4	1.500
312	Đường cặp rạch Gòi Bé	Trần Hưng Đạo - Cầu Ba Miễu	4	800
		Nguyễn Hiền Lê - Nguyễn Trọng Quyền	4	1.600
		Trần Hưng Đạo - Vàm sông Hậu	4	1.000
313	Đường cặp công viên Mỹ Thới	Trần Hưng Đạo-Hết ranh công viên Mỹ Thới	4	2.000
314	Đường Ba Miễu trong	Suốt đường	4	500
315	Đường cặp sông Hậu	Vàm rạch Gòi Lớn - Ranh phường Mỹ Thạnh	4	600
316	Đường cặp cống Bà Thứ	Trần Hưng Đạo - Hết giới hạn đô thị	4	1.000
317	Các hẻm tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo		4	1.000
318	Đường cặp Nhà máy ACERA	Trần Hưng Đạo - Hết giới hạn đô thị	4	1.200
319	Các đường dự định trong khu dân cư - khu Tỉnh đội		4	1.600

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Loại đường	Giá đất vị trí 1
	Các đường trong khu dân cư Trần Quang Khải			
320	Hàn Mạc Tử	Suốt đường	4	2.000
321	Đông Hồ	Suốt đường	4	2.000
322	Ngô Tất Tố	Suốt đường	4	2.000
323	Vũ Ngọc Phan	Suốt đường	4	2.000
324	Hoàng Ngọc Phách	Suốt đường	4	2.000
325	Nguyễn Hiến Lê	Suốt đường	4	2.000
326	Xuân Diệu	Suốt đường	4	2.000
327	Tô Ngọc Vân	Suốt đường	4	2.000
328	Bảo Định Giang	Suốt đường	4	2.000
329	Nguyên Hồng	Suốt đường	4	2.000
330	Nguyễn Trọng Quyền	Suốt đường	4	2.000
331	Cao Văn Lầu	Suốt đường	4	2.000
332	Các đường trong khu dân cư Trần Quang Khải	Hàn Mạc Tử - Nguyễn Hiền Lê	4	2.000
	Các đường nội bộ trong khu dân cư Thạnh An (AFIEX)			
333	Nam Cao	Suốt đường	4	2.500
334	Nguyễn Công Hoan	Suốt đường	4	2.500
335	Vũ Trọng Phụng	Suốt đường	4	2.500
335	Đường lộ cũ	Trần Hưng Đạo - cầu Hai Tựu	4	2.000
		Cầu Hai Tựu - Khu Lò bún	4	1.200
G	**Phường Mỹ Thạnh**			
337	Phan Xích Long	Trần Hưng Đạo vào 150 mét	4	1.500
338	Hồ Huấn Nghiệp	Trần Hưng Đạo - Cầu Sáu Bá	4	2.000
339	Tăng Bạt Hổ	Trần Hưng Đạo - Cầu Lộ Xã	4	2.000
340	Hẻm 1 khóm Thới An	Chưởng Binh Lễ - Nhà máy thức ăn gia súc	4	800
341	Hẻm 2 khóm Thới An	Từ Chưởng Binh Lễ - Cầu Củi	4	800
342	Đường cặp rạch Cái Dung	Cầu Cái Dung - Cầu Ba Khấu	4	600
		Cầu Cái Dung - Cầu Lộ Xã	4	600
		Cầu Ba Khấu - Cầu Lộ Xã	4	420
		Cầu Lộ Xã - hết giới hạn đô thị (ranh Trung đoàn 3)	4	420
		Cầu Lộ Xã - hết giới hạn đô thị (Tăng Bạt Hổ nối dài)	4	800
		Vàm sông Hậu - Cầu Cái Dung	4	600
343	Đường cặp sông Hậu	Vàm sông Hậu - Nhà máy Xi măng	4	420
344	Đường cặp UBND phường	Trần Hưng Đạo - Sông Hậu	4	800
345	Đường vào Sở Giao thông cũ	Suốt đường	4	1.200
346	Các hẻm tiếp giáp Trần Hưng Đạo		4	800
347	Đường cầu Cái Sắn nhỏ - kênh Sân bay		4	500
348	Đường lộ mới Hòa Thạnh (bên trái)	Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 91) - Cầu Mương Thơm Mới (trừ khu dân cư Hòa Thạnh)	4	700
349	Đường rạch Cái Sắn Sâu	Cầu Sáu Nhờ (Năm Sú) - Hết giới hạn đô thị	4	700
350	Đường cầu Sáu Bá - cầu Mương Thơm mới		4	420
351	Đường Nhà máy Gạch Acera	Trần Hưng Đạo - Hết giới hạn đô thị	4	1.200
352	Các đường khu dân cư Hòa Thạnh		4	2.500
353	Đường trục Đông Thạnh A	Suốt đường	4	2.400
354	Đường bến phụ phà Vàm Cống	Trần Hưng Đạo - Sông Hậu	4	2.400

Số TT H	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Loại đường	Giá đất vị trí 1
	Phường Bình Khánh			
355	Hàm Nghi	Thành Thái - THCS Bình Khánh	4	3.000
356	Nguyễn Khuyến	Suốt đường	4	2.100
357	Tú Xương	Suốt đường	4	2.100
358	Trần Cao Vân	Suốt đường	4	2.100
359	Đường số 1, 2 khu dân cư cán bộ	Suốt đường	4	2.100
360	Ngô Lợi	Suốt đường	4	3.000
361	Trương Định	Suốt đường	4	2.500
362	Huỳnh Thúc Kháng	Suốt đường	4	2.500
363	Đinh Công Tráng	Suốt đường	4	2.500
364	Cao Thắng	Suốt đường	4	2.500
365	Phan Bội Châu	Trần Hưng Đạo - Bến phà Mỹ Hòa Hưng	4	3.000
		Đoạn còn lại	4	2.100
366	Nguyễn Thanh Sơn	Suốt đường	4	3.000
367	Võ Văn Hoài	Cầu Nguyễn Trung Trực - Cầu Tôn Đức Thắng	4	2.500
		Cầu Tôn Đức Thắng - Rạch Trà Dơ	4	1.800
		Rạch Trà Dơ - cầu Thông Lưu (ranh Mỹ Khánh)	4	1.600
368	Thiên Hộ Dương	Suốt đường	4	2.100
369	Phan Văn Trị	Nguyễn Khắc Nhu - Thiên Hộ Dương	4	2.500
370	Lương Văn Can	Suốt đường	4	2.500
371	Phó Đức Chính	Suốt đường	4	2.500
372	Nguyễn Khắc Nhu	Suốt đường	4	2.500
373	Tống Duy Tân	Suốt đường	4	2.500
374	Nguyễn Tri Phương	Suốt đường	4	2.500
375	Nguyễn Thượng Hiền	Suốt đường	4	2.500
376	Thái Phiên	Suốt đường	4	2.500
377	Đốc Binh Kiều	Suốt đường	4	2.500
378	Nguyễn An Ninh	Suốt đường	4	2.500
379	Đội Cấn	Suốt đường	4	2.500
380	Nguyễn Văn Trỗi	Suốt đường	4	2.100
381	Nguyễn Thái Bình	Suốt đường	4	2.100
382	Lê Thị Hồng Gấm	Suốt đường	4	2.100
383	Quách Thị Trang	Suốt đường	4	2.100
384	Nguyễn Địa Lô	Suốt đường	4	2.100
385	Lê Ngã	Suốt đường	4	2.100
386	Dã Tượng	Suốt đường	4	2.100
387	Nguyễn Chích	Suốt đường	4	2.100
	Các đường khu quy hoạch dân cư Bình Khánh 5 (suốt đường)			
388	Bùi Viện	Suốt đường	4	2.100
389	Lý Văn Phức	Suốt đường	4	2.100
390	Nguyễn Lữ	Suốt đường	4	2.100
391	Phạm Thế Hiển	Suốt đường	4	2.100
392	Võ Trường Toản	Suốt đường	4	2.700
393	Trịnh Hoài Đức	Suốt đường	4	2.100
394	Lê Quang Định	Suốt đường	4	2.100
395	Nguyễn Nhạc	Suốt đường	4	2.100
396	Phan Kế Bình	Suốt đường	4	2.100
397	Hồ Biểu Chánh	Suốt đường	4	2.100
398	Cường Để	Suốt đường	4	2.100
399	Hàm Nghi Nối dài	Suốt đường	4	2.700

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Loại đường	Giá đất vị trí 1
400	Nguyễn Thiện Thuật	Suốt đường	4	2.500
401	Đường Trà Ôn	Cầu Trà Ôn - Trạm Y tế	4	2.000
		Trạm Y tế - Cầu Sáu Hành	4	1.500
402	Đường Dự Định	Tôn Thất Thuyết - Trương Định (sau Thánh thất Cao Đài)	4	2.100
		Cầu Tôn Đức Thắng - Đường vòng Hàm Nghi	4	2.100
		Các đường dự định còn lại	4	2.100
403	Đường Thông Lưu - Tổng Hợi	Bờ hướng đông khu vực đô thị	4	800
	Các đường khu dân cư Sao Mai			
404	Nguyễn Trường Tộ	Lý Bôn - Cuối đường	4	3.500
405	Lạc Long Quân	Suốt đường	4	3.500
406	Lý Bôn	Suốt đường	4	2.500
407	Triệu Thị Trinh	Suốt đường	4	2.500
408	Mai Hắc Đế	Suốt đường	4	2.500
409	Thục Phán	Suốt đường	4	3.500
410	Sư Vạn Hạnh	Suốt đường	4	2.500
411	Lê Hoàn	Suốt đường	4	2.500
412	Lý Đạo Thành	Suốt đường	4	2.500
413	Lê Phụng Hiểu	Suốt đường	4	2.500
414	Đinh Công Trứ	Suốt đường	4	2.500
415	Lý Phật Mã	Suốt đường	4	2.500
416	Lý Công Uẩn	Suốt đường	4	2.500
417	Âu Cơ	Suốt đường	4	2.500
418	Ỷ Lan	Suốt đường	4	2.500
419	Nguyễn Cảnh Dị	Suốt đường	4	2.100
420	Hẻm tổ 21, 23	Khóm Bình Thới 3	4	2.000
421	Các hẻm tiếp giáp trên đường Quản Cơ Thành	Khóm Bình Thới 2, 3	4	2.000
422	Đường vào Văn phòng khóm Bình Thới 3		4	3.000
423	Các hẻm tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Quản Cơ Thành - Mương Cơ khí (k. Bình Thới 2)	4	2.500
		Mương cơ Khí - Cầu Trà Ôn	4	1.500
		Cầu Nguyễn Trung Trực - Bến xe Bình Khánh (khóm BK1,2)	4	2.000
424	Đường cặp Sở Tài nguyên và Môi trường		4	3.600
425	Hẻm cặp Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật Tài nguyên môi trường		4	2.000
426	Đường Mai Xuân Thưởng		4	1.200
427	Các đường tiếp giáp đường Mai xuân Thưởng		4	1.000
428	Khu dân cư Sao Mai (Khu biệt thự còn một số chưa có tên đường)		4	2.500
I	**Phường Bình Đức**			
429	Đường Chùa Ông	Cầu Trà Ôn - Trạm bơm Nhà máy nước	4	1.000
430	Đường ấp Chiến lược cặp trường Lương Thế Vinh	Quốc lộ 91 - Trường Lương Thế Vinh	4	2.500
		Trường Lương Thế Vinh - Rạch Dầu	4	2.000
431	Đường cặp Xí nghiệp Đông Lạnh	Trần Hưng Đạo - Đường Chùa Ông	4	2.000
432	Trần Hưng Đạo (QL91)	Cầu Cần Xây - Cầu Xếp Bà Lý	4	3.500
433	Đường Trà Ôn	Cầu Trà Ôn - Cầu rạch Dầu	4	2.000
434	Đường rạch Dầu	Bờ phải khóm Bình Đức 1	4	1.500
435	Đường cặp Nhà máy nước	Suốt đường	4	2.000
436	Đường cặp rạch Cần Xây	Trần Hưng Đạo - Hết giới hạn 300 hết giơi hạn đô thị	4	1.200
437	Đường cặp rạch Xếp Bà Lý	Suốt đường (hết giới hạn đô thị)	4	1.200

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Loại đường	Giá đất vị trí 1
438	Đường đối diện nhà máy Gạch Long Xuyên	Trần Hưng Đạo - Sông Hậu	4	1.500
439	Đường sau chợ Trà Ôn	Rạch Trà Ôn - Chợ Trà Ôn	4	2.000
440	Khu dân cư Tỉnh ủy	Trần Hưng Đạo - Giáp KDC Bình Đức 1	4	3.000
441	Khu dân cư Tỉnh đội	Suốt đường	4	1.500
442	Các hẻm trên tiếp giáp QL91	Ấp Chiến lược - Cầu Cần Xây	4	1.200
		Cầu Cần Xây - Cầu Xếp Bà Lý	4	1.000
443	Các đường khu dân cư Bình Đức 1	Đường số 1	4	2.500
		Các đường còn lại	4	2.200
444	Đường vào bãi rác	Suốt đường	4	1.500
K	**Phường Mỹ Hòa**			
445	Bùi Văn Danh	Cầu Ông Mạnh - Nguyễn Hoàng	4	2.000
		Đường Nguyễn Hoàng - Ngã 3 Mương Điểm	4	1.200
446	Đường tỉnh 943	Cầu Mương Điểm - Cầu Bằng Tăng	4	2.000
		Cầu Bằng Tăng - Cống Chào		1.200
		Cống Chào - Cầu Phú Hòa	4	1.500
447	Các đường thuộc khu dân cư Tây Khánh 4 (hẻm Tường Vi)	Suốt đường	4	1.000
448	Các đường thuộc khu dân cư Tây Khánh 3 (vượt lũ)	Suốt đường	4	1.200
449	Đường cặp rạch Ông Mạnh	Cầu sắt rạch Ông Mạnh - Nhà máy Ba Tấu	4	1.400
450	Đường cặp rạch Mương Điểm	Đường tỉnh 943 - Hết giới hạn đô thị	4	500
451	Đường cặp rạch Mương Khai Lớn	Đường tỉnh 943 - Hết giới hạn đô thị	4	500
452	Đường Mương Cạn	Mương lộ 943 - Hết 100 mét giới hạn đô thị	4	500
453	Đường số 2 khu dân cư Bà Bầu	Đoạn giáp phường Đông Xuyên	4	1.200
454	Đường cặp rạch Long Xuyên	Chân lộ giới Đường tỉnh 943 vào 100 mét	4	550
		Cầu Mương Lạng - Cầu Bằng Tăng	4	600
455	Đường cặp rạch Mương Khai Nhỏ	Đường tỉnh 943 - Hết 300 mét giới hạn đô thị	4	500
456	Hẻm 40, 40A, 41A, 41B khóm Tây Khánh 4	Đường tỉnh 943 - Mương Tắc	4	700
		Đoạn còn lại	4	500
457	Hẻm tổ 14A khóm Tây Khánh 4	Đường tỉnh 943- Chốt gác trạm tạm giam Công an tỉnh	4	700
		Đoạn còn lại	4	500
458	Hẻm tổ 21, 21A khóm Tây Khánh 4	Đường tỉnh 943 - Hết nhà ông Đặng	4	700
		Đoạn còn lại	4	500
459	Hẻm tổ 22 A khóm Tây Khánh 4	Đường tỉnh 943 - Phường Đội	4	700
		Đoạn còn lại	4	500
460	Hẻm tổ 23 A khóm Tây Khánh 4	Đường tỉnh 943 - Hết nhà ông Hùng	4	700
		Đoạn còn lại	4	500
461	Hẻm cặp rạch ông Mạnh	Đường tỉnh 943 - Khu dân cư Thiên Lộc	4	960
462	Các đường còn lại khu dân cư Thiên Lộc		4	2.500
463	Đường cặp nghĩa trang	Đường tỉnh 943 - Hết giới hạn đô thị	4	800
464	Đường Nguyễn Hoàng	Đoạn còn lại	4	3.500
465	Đường vào khu dân cư làng giáo viên Đại học An Giang	Đường tỉnh 943 - Hết giới hạn đô thị	4	1.000
466	Các đoạn còn lại	Trên địa bàn phường	4	300

B. GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN:

1. Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã, trung tâm hành chính xã):

a) Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên xã	Đoạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
1	Xã Mỹ Khánh	Cầu Bà Bóng - Trạm Y tế	700

b) Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên chợ	Đoạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
1	Chợ Cái Chiêng (xã Mỹ Khánh)	Các lô nền đối diện mặt tiền chợ	2.900
		Các lô nền còn lại trong khu vực chợ	1.200
2	Chợ Trà Mơn (xã Mỹ Hòa Hưng)	Các lô nền đối diện mặt tiền chợ	3.000

2. Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:

a) Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã:

Đơn vị tính:1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, phường	Đoạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
I	**Phường Mỹ Phước**		
1	Đường cặp rạch Tầm Bót	Cầu sắt Tiến Đạt - Rạch Mương Khai	300
2	Đường kênh Đào	Vành đai trong - (khu dân cư Xẻo Trôm) rạch Mương Khai	300
3	Đường cặp rạch Mương Khai	Giáp phường Mỹ Hòa	300
II	**Phường Mỹ Quý**		
4	Đường cặp rạch Gòi Lớn	Đoạn còn lại giáp phường Mỹ Hòa	250
5	Đường cặp kênh Đào	Mương Chùa - Ranh phường Mỹ Hòa	300
6	Đường cặp rạch Mương Khai	Giáp phường Mỹ Hòa	300
III	**Phường Mỹ Thới**		
7	Đường cặp rạch Cái Sao	Giới hạn đô thị - Ranh giới hành chính phường	600
		Giới hạn đô thị - Kênh Ngã Bát	600
		Kênh ngã Bát - Kênh Bằng Tăng (kênh Cái Sao dưới)	500
		Kênh ngã Bát - Kênh Bằng Tăng (kênh Cái Sao trên)	300
8	Đường cặp rạch Gòi lớn	Cầu rạch Ba Miễu - Cầu sắt Bùi Thị Xuân	1.200
		Cầu sắt Bùi Thị Xuân - Cầu Ngã Cái	800
		Đoạn còn lại giáp xã Phú Thuận	400
9	Đường cặp rạch Gòi Bé	Cầu Ba Miễu - Ranh xã Phú Thuận (Thoại Sơn)	600
10	Đường cặp Nhà máy Acera	Hết giới hạn đô thị - Ranh hành chính Mỹ Thới - Mỹ Thạnh	1.000
11	Đường Ba Miễu trong	Suốt đường	500
12	Đường Cái Sao Bờ Hồ (Long Hưng II)	Suốt đường	235
13	Đường vào Trường THPT Mỹ Thới	Suốt đường	1.000

Số TT	Tên xã, phường	Đoạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
14	Đường cặp cống Bà Thứ	Ranh giới hạn đô thị - Cuối đường	600
IV	**Phường Mỹ Thạnh**		
15	Khu dân cư khóm Hưng Thạnh		550
16	Đường Mương Thơm	Bờ trái: cầu Đình - Cầu Tám Bổ	420
		Bờ phải: cầu Hai Đề - Cầu khu dân cư Ba Khuỳnh	420
17	Đường cầu Tám Bổ - giáp ranh Vĩnh Trinh		300
18	Đường Ba Khẩu - cầu Tư Bọ		500
19	Đường từ ranh Trung đoàn 3 - cầu khu dân cư Ba Khuỳnh		300
20	Đường Nhà máy Gạch Acera	Từ hết 300 m giới hạn đô thị - Ranh Mỹ Thới	1.000
21	Đường Cái Sao - Bờ Hồ	Từ ranh phường Mỹ Thới - Cầu Bờ Hồ	340
22	Đường cầu Bờ Hồ - cầu Phú Thuận		300
23	Đường cầu Bờ Hồ - cầu Vĩnh Trinh		300
24	Đường cầu Đình - giáp Vĩnh Trinh		350
25	Đường cặp rạch Cái Dung	Giới còn lại - Ranh Trung đoàn 3	420
		Giới hạn đô thị - Ranh Trung đoàn 3 (Tăng Bạt Hổ nối dài)	500
		Đoạn còn lại (ranh Trung đoàn 3 - KDC Hưng Thạnh)	420
26	Đường rạch Cái Sắn Sâu	Đoạn còn lại - Hết ranh giới hạn đô thị	550
27	Khu vực cồn Thới Hòa		250
28	Đường lộ mới Hòa Thạnh	Hết giới hạn đô thị - Cầu Mương Thơm	560
V	**Phường Bình Khánh**		
	Khu dân cư Tổng Hợi		
29	Phạm Phú Thứ	Suốt đường	800
30	Dương Khuê	Suốt đường	800
31	Phạm Đình Hổ	Suốt đường	800
32	Nguyễn Siêu	Suốt đường	800
33	Phạm Đình Toái	Suốt đường	800
34	Bà Huyện Thanh Quan	Suốt đường	800
35	Các đường còn lại trên địa bàn khóm Bình Khánh 4		500
36	Đường Thông Lưu -Tổng Hợi	Cầu rạch Dứa - Rạch Trà Ôn (từ chân lộ vô 50 m)	800
37	Đường cặp Rạch Trà Ôn	Cầu sắt sáu Hành - Chợ Tầm Vu (tính từ chân lộ vô 50 m)	700
VI	**Phường Bình Đức**		
38	Các đường của phường thuộc khu vực nông thôn nhựa và bê tông		1.000
VII	**Phường Mỹ Hòa**		
39	Đường khu nghĩa trang Tây Khánh 5 giáp Mỹ Phước		600
40	Đường rạch Bằng Tăng giáp Mỹ Quý	Cầu Bằng Tăng - Ranh phường Mỹ Quý	500
41	Đường cặp rạch Long Xuyên	Trạm bơm - Cầu Mỹ Phú	600
		Cầu Mương Lạng - Cầu Bằng Tăng	600
42	Đường Mương Xã		350
43	Đường Mương Bà Hai		350
44	Đường Mương Cạn	Đoạn còn lại (hết giới hạn đô thị)	500
45	Đường Mương Cui		200
47	Đường nông thôn khu vực còn lại	Làng giáo viên - Ranh Phú Hòa	300
47	Đường cặp Rạch Mương Điểm	Đoạn còn lại (hết giới hạn đô thị)	400
48	Đường cặp Rạch Mương	Đoạn còn lại (hết giới hạn đô thị)	400

Số TT	Tên xã, phường	Đoạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
	Khai Lớn		
49	Đường cặp Rạch Mương Khai Nhỏ	Đoạn còn lại (hết giới hạn đô thị)	400
50	Đường vào khu dân cư làng giáo viên Đại học và các đường trong khu dân cư An Giang	Ranh giới hạn đô thị - Các đường trong khu dân cư	700
51	Các đường còn lại	Trên địa bàn phường	250
VIII	**Xã Mỹ Khánh**		
52	Đường liên xã	Cầu Thông Lưu - Cầu Mương Chen	1.500
		Cầu Mương Chen - Cầu Thầy giáo	1.100
		Cầu Thầy giáo - Cầu Bốn Sâm	1.000
		Cầu Bốn sầm - Cầu Bà Bóng	900
		Cầu Bà Bóng - Xã Vĩnh Thành	700
53	Đường Cái Chiêng bên trái	Đường liên xã - Cầu Mương Mẹt	500
		Cầu Mương Mẹt - Ranh Hòa Bình Thạnh	450
54	Đường Cái Chiêng bên phải	Đường liên xã - Cầu Mương Tường	600
		Đoạn còn lại	400
55	Đường Rạch Bà Bóng	Suốt đường (hai bên trái, phải)	450
56	Đường Rạch Bốn Sầm	Suốt đường (hai bên trái, phải)	600
57	Đường Rạch Dung	Bờ trái	850
58	Đường Rạch Ông Câu	Bên trái	750
		Bên phải	400
59	Đường Rạch Thầy Giáo	Suốt tuyến	550
60	Đường Rạch Chà Dà	Suốt đường	600
61	Đường Rạch Mương Ngươn	Bên trái	550
		Bên phải	400
62	Đường cặp Rạch Thông Lưu	Suốt đường	1.100
63	Đường Mương Tài	Suốt đường	500
64	Các đường còn lại toàn xã		300
IX	**Xã Mỹ Hòa Hưng**		
65	Đường chính qua trung tâm hành chính xã	Bến phà Trà Ôn - Bến phà Ô Môi	800
66	Đường Mỹ Khánh 2	Cầu Đình - Điểm phụ TH Đoàn Thị Điểm	300
		Trạm Y tế - Bến phà Trà Ôn	300
67	Đường cặp rạch Trà Mơn	Suốt tuyến	300
68	Đường Thuận Hiệp	Cầu đầu lộ - Miếu Ông Hổ	400
69	Đường Mỹ An 1, 2	Cầu Hai Diệm - Cầu Rạch Rích	300
70	Khu dân cư Mỹ An 2		400
71	Các đường đất còn lại toàn xã		180
72	Đường Mỹ Khánh 1	Điểm phụ trường TH Đoàn Thị Điểm - Miếu Ông Hổ	200
73	Đường Tuyến Xếp Dài	Tư Nở - Rạch Rích	520
74	Đường sau chợ Trà Mơn	Cầu Út Lai - Chợ Trà Mơn	700

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:

a) Trong giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên phường	Giá đất
1	Phường Mỹ Phước	135
2	Phường Đông Xuyên	135
3	Phường Mỹ Quý	135
4	Phường Mỹ Thới	135
5	Phường Mỹ Thạnh	
	- Đất trồng cây hàng năm	110
	- Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	135
6	Phường Mỹ Hòa	110
7	Phường Bình Đức	135
8	Phường Bình Khánh	
	- Giới hạn từ khu Sao Mai - KDC Bình Khánh 5 - Rạch Tổng Hợi	135

b) Ngoài giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên xã, phường	Giá đất
1	Phường Mỹ Phước	70
2	Phường Mỹ Quý	70
3	Phường Mỹ Thới	
	- Đất trồng cây hàng năm	65
	- Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	108
4	Phường Mỹ Thạnh	65
5	Phường Bình Khánh	
	- Rạch Tổng Hợi đến tuyến đường tránh	65
	- Phía trong tuyến đường tránh về phía Tây giáp Mỹ Khánh	55
6	Phường Bình Đức	
	- Kênh Cây Dong giáp giới hạn đô thị	60
	- Phần còn lại	45
	- Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	108
7	Phường Mỹ Hòa	65
8	Xã Mỹ Khánh	
	- Từ rạch Thông Lưu - Hết chân lộ giới đường Vành đai về phía Tây	50
	- Phần còn lại	50
9	Xã Mỹ Hòa Hưng	
	- Đất trồng cây hàng năm toàn xã	50
	- Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản toàn xã	108

2. Đất trồng cây lâu năm:

a) Trong giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên phường	Giá đất
1	Phường Mỹ Long	158
2	Phường Mỹ Bình	158
3	Phường Mỹ Xuyên	158
4	Phường Đông Xuyên	158
5	Phường Mỹ Thạnh	158
6	Phường Mỹ Thới	158
7	Phường Mỹ Quý	158
8	Phường Mỹ Phước	158

Số TT	Tên phường	Giá đất
9	Phường Mỹ Hoà	158
10	Phường Bình Khánh	158
11	Phường Bình Đức	158

b) Ngoài giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên phường	Giá đất
1	Phường Mỹ Phước	90
2	Phường Mỹ Quý	90
3	Phường Bình Khánh	
	- Từ rạch Tổng Hợi - Tuyến đường tránh	90
	- Phía trong tuyến đường tránh về phía Tây	80
4	Phường Bình Đức	80
5	Phường Mỹ Thới	80
6	Phường Mỹ Thạnh	90
7	Phường Mỹ Hòa	100
8	Xã Mỹ Khánh	
	- Từ rạch Thông Lưu - Hết chân lộ giới đường vành đai về phía Tây	90
	- Phần còn lại	80
9	Xã Mỹ Hòa Hưng	80

BẢNG GIÁ ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ CHÂU ĐỐC
*(kèm theo Quyết định số **45**/2012/QĐ-UBND*
ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở ĐÔ THỊ, VEN ĐÔ THỊ:

I. Giới hạn đô thị:

Đô thị thị xã Châu Đốc được giới hạn bởi các phường trung tâm và khu du lịch Núi Sam như sau:

1. Khu vực nội thị xã:

- Hướng Đông Bắc: giáp sông Hậu (từ kênh Vĩnh Tế đến kênh Đào).

- Hướng Tây Bắc: giáp kênh Vĩnh Tế (từ sông Hậu đến đường Trường Đua).

- Hướng Tây Nam: giáp đường Trường Đua, đường bờ Tây vành đai, đường kênh Hòa Bình đến hết Khu đô thị mới - Thành phố lễ hội .

- Hướng Đông Nam: giáp kênh Đào (đoạn từ sông Hậu - đường Tôn Đức Thắng) và đường Tôn Đức Thắng (từ kênh Đào đến Khu đô thị mới - Thành phố lễ hội và lấy thêm từ chân lộ giới đến hướng Tây Nam 200 mét).

2. Trục Châu Đốc - Núi Sam:

- Hướng Đông Bắc: giáp khu dân cư Tây vành đai - Trường Đua.

- Hướng Tây Nam: giáp khu quy hoạch Núi Sam, đường Châu Thị Tế, đường Mai Văn Tạo.

- Hướng Đông Nam: giáp đất ruộng (từ chân Tân Lộ Kiều Lương vào 240 mét).

- Hướng Tây Bắc: giáp đất ruộng (từ chân Tân Lộ Kiều Lương vào 200 mét). Riêng từ ngã 4 đường Nguyễn Văn Thoại đến cầu số 4 đoạn tiếp giáp khu dân cư khóm 8, tuyến dân cư khóm 8 (nối dài), khu Biệt thự vườn lấy từ chân Tân Lộ Kiều Lương vào đến điểm cuối khu dân cư.

3. Khu Du lịch Núi Sam (thuộc phường Núi Sam):

- Đường vòng Núi Sam, đường Mai Văn Tạo, từ chân núi đến phía đất ruộng vào 100 mét.

- Khu dân cư Nam Quốc lộ 91 và khu Trung tâm Thương mại Du lịch Núi Sam (chợ Vĩnh Đông).

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Loại đường	Giá đất vị trí 1

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Loại đường	Giá đất vị trí 1
I	**ĐƯỜNG LOẠI 1**			
1	Chi Lăng	Suốt đường	1	19.500
2	Bạch Đằng	Suốt đường	1	19.500
3	Đống Đa (Đốc Phủ Thu)	Trần Hưng Đạo - Thủ Khoa Nghĩa	1	18.000
4	Sương Nguyệt Anh (Thượng Đăng Lễ)	Trần Hưng Đạo - Phan Văn Vàng	1	18.000
		Phan Văn Vàng - Thủ Khoa Nghĩa	1	13.500
5	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Thoại - Sương Nguyệt Anh	1	18.000
6	Lê Công Thành	Nguyễn Văn Thoại - Sương Nguyệt Anh	1	18.000
7	Phan Đình Phùng	Nguyễn Văn Thoại - Sương Nguyệt Anh	1	18.000
8	Quang Trung	Nguyễn Văn Thoại - Sương Nguyệt Anh	1	18.000
9	Phan Văn Vàng	Nguyễn Văn Thoại - Sương Nguyệt Anh	1	18.000
10	Thủ Khoa Nghĩa	Nguyễn Văn Thoại - Sương Nguyệt Anh	1	19.500
11	Nguyễn Hữu Cảnh	Lê Công Thành - Thủ Khoa Huân	1	18.000
12	Nguyễn Văn Thoại	Trần Hưng Đạo, Lê Lợi - Thủ Khoa Huân	1	19.500
13	Lê Lợi	Suốt đường	1	15.000
II	**ĐƯỜNG LOẠI 2**			
14	Thủ Khoa Huân	Nguyễn Văn Thoại - Sương Nguyệt Anh	2	7.600
15	Sương Nguyệt Anh	Thủ Khoa Nghĩa - Cử Trị	2	9.000
16	Tôn Đức Thắng (QL 91)	Cầu đúc Kênh Đào - Ngã 4 Lê Lợi, La Thành Thân	2	7.000
17	Trần Hưng Đạo	Sương Nguyệt Anh - Nguyễn Đình Chiểu	2	6.200
18	Thủ Khoa Nghĩa	Sương Nguyệt Anh - Nguyễn Đình Chiểu	2	7.000
19	Nguyễn Đình Chiểu	Suốt đường	2	6.200
20	Phan Văn Vàng	Trưng Nữ Vương - Nguyễn Văn Thoại	2	9.700
21	Phan Đình Phùng	Trưng Nữ Vương - Nguyễn Văn Thoại	2	9.700
22	Trưng Nữ Vương	Suốt đường	2	9.700
23	Quang Trung	Trưng Nữ Vương - Nguyễn Văn Thoại	2	9.500
24	Thủ Khoa Huân	Nguyễn Văn Thoại - Nguyễn Trường Tộ	2	8.800
25	Ngọc Hân Công Chúa (Hùng Vương)	Phan Đình Phùng - Phan Văn Vàng	2	7.600
26	Châu Thị Tế (Đường phía Bắc Miếu Bà)	Suốt đường	2	10.000
27	Tân Lộ Kiều Lương (QL91)	Ngã 3 bờ Xáng - ngã 3 Mai Văn Tạo	2	9.000
		Ngã 3 Mai Văn Tạo - Chùa Tây An	2	10.000
28	Đường vòng Núi Sam (QL91)	Chùa Tây An - chùa Phạm Hương	2	10.000
29	Kha Thị Láng	Tân Lộ Kiều Lương - Châu Thị Tế	2	8.000
30	Khu đô thị mới TP lễ hội	Đường song song (tiếp giáp) đường Tôn Đức Thắng	2	7.000
III	**ĐƯỜNG LOẠI 3**			
31	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Đình Chiểu - Loui Pasteur	3	3.500
32	Thủ Khoa Nghĩa	Nguyễn Đình Chiểu - Loui Pasteur	3	4.500
33	Cử Trị	Nguyễn Văn Thoại - Chùa Châu Thới	3	4.000
34	Trương Định	Suốt đường	3	4.300
35	Thủ Khoa Huân	Nguyễn Trường Tộ - Nguyễn Tri Phương	3	3.800
36	Nguyễn Trường Tộ	Suốt đường	3	4.200
37	Khu dân cư Châu Long 1	Tiếp giáp đường: số 1, 2, 5, 6	3	4.200
38	La Thành Thân	Suốt đường	3	4.000
39	Đường dẫn cầu Cồn Tiên	Trần Hưng Đạo - Cử Trị	3	4.500
40	Cư xá Sân vận động	Suốt đường	3	3.500

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Loại đường	Giá đất vị trí 1
41	Khu dân cư Xí nghiệp rượu	Tiếp giáp đường số 4	3	3.500
42	Chợ Vĩnh Đông (P. Núi Sam)	Đường số 2,3 và 11	3	4.670
		Các đường còn lại	3	4.200
43	Phan Đình Phùng	Trưng Nữ Vương - Nguyễn Trường Tộ	3	5.000
44	Nguyễn Văn Thoại	Thủ Khoa Huân - Ngã 4 Tân lộ Kiều Lương, Hoàng Diệu	3	6.000
45	Nguyễn Tri Phương (QL91)	Ngã 4 Lê Lợi, La Thành Thân - đường 30/4	3	4.700
46	Đường vòng Núi Sam (QL91)	Chùa Phạm Hương - Ngã 3 cua Đình	3	6.000
47	Mai Văn Tạo (đường vòng Công Binh)	Tân Lộ Kiều Lương - Ngã 3 Trương Gia Mô	3	4.000
48	Đường vòng Núi Sam	Chùa Tây An - Trần Thị Được	3	4.000
49	Cử Trị	Chùa Châu Thới - Louis Paster	3	3.500
50	Hoàng Diệu (QL 91)	Đường 30/4 - Ngã 4 Nguyễn Văn Thoại, Tân lộ Kiều Lương	3	5.400
51	KDC Sao Mai	Các tuyến đường nội bộ	3	4.700
52	Khu đô thị mới TP lễ hội	Đường DL1, 1C	3	5.000
		Các tuyến đường nội bộ còn lại	3	4.000
53	Đường vào Bến xe	Suốt đường	3	5.000
IV	**ĐƯỜNG LOẠI 4**			
54	Khu dân cư Châu Long 1	Đường số 3, 4	4	3.500
55	Loui Pasteur	Trần Hưng Đạo - Cử Trị	4	2.500
56	Tôn Thất Tùng (Cư xá 20 - 80)	Suốt đường	4	2.800
57	Châu Long (HL 4, đường Bến Đá)	Lê Lợi - Ngã 3 ven bãi	4	3.000
58	Đường Trạm Khí tượng Thủy văn	Lê Lợi - suốt đường	4	2.400
59	Đường Đê Hòa Bình	Ngã 4 Nguyễn Tri Phương, Hoàng Diệu – Khu đô thị TP Lễ Hội	4	2.500
60	Tân Lộ Kiều Lương (QL91)	Ngã 4 Nguyễn Văn Thoại, Hoàng Diệu - Ngã 3 Bờ Xáng (Bờ trái lấy từ ranh KDC.Chợ Vĩnh Đông)	4	3.000
61	Quốc lộ 91	Ngã 3 cua Đình - Cầu Cống Đồn	4	2.000
62	Đường vòng Núi Sam	Trần Thị Được (Đường ngang Khóm Vĩnh Đông 1) - Ngã 3 Trương Gia Mô	4	3.000
63	Khu chợ Vĩnh Phước (phường Núi Sam)	Ngã 3 Quốc lộ 91 - Cuối phố 5 căn	4	2.500
64	Chợ phường Châu Phú B	Đường số 1, 2	4	3.000
		Các tuyến đường nội bộ còn lại	4	2.500
65	Khu dân cư Xí nghiệp rượu	Các tuyến đường nội bộ còn lại	4	2.700
66	Khu dân cư khóm 8 (cũ + mở rộng)	Đường số 1 (song song Tân Lộ Kiều Lương)	4	3.000
		Các đường nội bộ còn lại	4	1.900
67	Phạm Ngọc Thạch	Suốt đường	4	2.500
68	Trần Thị Được	Mai Văn Tạo - Đường vòng Núi Sam	4	3.000
69	Khu dân cư Trưng Vương	Các tuyến đường nội bộ	4	3.000
70	Khu biệt thự vườn	Đường song song Tân Lộ Kiều Lương	4	3.000
		Các đường nội bộ còn lại	4	1.900
VI	**KHU DÂN CƯ VÙNG VEN ĐÔ THỊ**			
71	Bờ Tây Quốc lộ 91	Phường B	Ven đô	2.000
72	Hoàng Đạo Cật (Đường	Ngã 3 bờ xáng - Biên phòng	Ven đô	1.500

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Loại đường	Giá đất vị trí 1
	Vĩnh Tây 2)	(Đường tỉnh 55A-QL 91)		
73	Châu Long (Hương lộ 4)	Ngã 3 ven bãi - Cầu Chợ Giồng	Ven đô	2.000
74	Đường Trường Đua	Ngã 4 Nguyễn Văn Thoại, Hoàng Diệu – Đường louis Pasteur	Ven đô	2.000
75	Louis Paster (Vĩnh Phú)	Đường Trường Đua - Đường Cử Trị	Ven đô	1.900
76	Đường vòng Núi Sam	Cuối phố 5 căn - Đường Trương Gia Mô	Ven đô	800
77	Kênh Đào (đường Mỹ Hòa)	Cầu Kênh Đào - Hết KDC Chợ Kênh Đào	Ven đô	1.500
		Hết KDC Chợ Kênh Đào - Kênh 1	Ven đô	650
78	Đường 30/4	Ngã 4 Hoàng Diệu - Nguyễn Tri Phương (QL91) - Hết khu dân cư	Ven đô	1.500
79	Đường Mương Thủy	Tôn Đức Thắng (QL91) - Châu Long (Hương lộ 4)	Ven đô	900
80	Đường Mộ	Tôn Đức Thắng (QL91) - Châu Long (Hương lộ 4)	Ven đô	1.500
81	Đường 55A	Đồn Biên Phòng 945 - Cống 6 Nhỏ	Ven đô	450
		Cống 6 Nhỏ - Đường Trường Đua	Ven đô	500
82	Đường đất Kênh Vĩnh Tế	Cống 6 Nhỏ - Đường Trường Đua	Ven đô	300
83	Nguyễn Thị Minh Khai (đường kênh 4)	Cống 6 Nhỏ - Tân Lộ Kiều Lương (QL91)	Ven đô	1.500
84	Đường kênh 4	Tân Lộ Kiều Lương (QL91)- Giáp ranh xã Vĩnh Châu	Ven đô	800
85	Đường Vĩnh Xuyên	Ngã 3 Quốc lộ 91 - Phường đội (phường Núi Sam)	Ven đô	700
86	Đường 55A (Vĩnh Xuyên)	Ngã 3 phường đội - KDC Đông, Tây Bến Vựa	Ven đô	400
87	Khu DC Đông, Tây Bến Vựa	Tuyến dân cư Đông, Tây Bến Vựa	Ven đô	1.000
88	Đường Ven Bãi (Mỹ Chánh)	Ngã 3 Ven bãi - Cầu chợ Giồng	Ven đô	600
		Cầu chợ Giồng - Cầu Kênh Đào	Ven đô	900
89	Khu dân cư TTHC Vĩnh Mỹ	Đường số 1, 2, 4, 5	Ven đô	2.500
		Đường số 3, 6, 7, 8	Ven đô	1.500
90	KDC chợ Kênh Đào		Ven đô	2.500
91	Đường Bến Vựa	Quốc lộ 91 - Đường tỉnh 55A (giáp KDC Đông, Tây Bến Vựa)	Ven đô	1.000
92	TDC Kênh 7	Đầu TDC Kênh 7 - Giáp ranh xã Vĩnh Châu	Ven đô	500
93	Đường dẫn khóm Vĩnh Phước	Đường vòng Núi Sam - Giáp TDC Kênh 7	Ven đô	500

B. GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN:

1. Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã, trung tâm hành chính xã):

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên xã, phường	Giá đất vị trí 1
1	**Xã Vĩnh Nguơn**	
	Phan Xích Long (cầu Vĩnh Nguơn - Trường Trung học Cơ sở)	1.875
	Tuy Biên (Đình Vĩnh Nguơn - Trường Trung học Cơ sở) UBND xã Vĩnh Nguơn - trường Trung học Cơ sở)	1.000
	Tây Xuyên (Đình Vĩnh Nguơn - Chân cầu Vĩnh Nguơn)	1.300
	Tuyến dân cư ấp Vĩnh Chánh 3 (Suốt tuyến)	1.300
2	**Xã Vĩnh Châu** (Đất ở nông thôn tại trung tâm xã)	650

2. Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp với đường giao thông:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên xã, phường	Giá đất vị trí 1
I	**Tiếp giáp Quốc lộ 91**	
1	Xã Vĩnh Tế (Cầu Cống Đồn - cầu Tha La)	700
II	**Tiếp giáp Đường tỉnh 55A**	
1	Xã Vĩnh Tế	300
III	**Tiếp giáp đường giao thông liên xã**	
1	**Xã Vĩnh Nguơn**	
	Tuy Biên (từ trường THCS - Mương Bà Tỳ)	700
	Tuy Biên: - Từ Mương Bà Tỳ - Cầu Chắc Ri	400
	- Cầu Chắc Ri - Giáp ranh Vĩnh Hội Đông	200
	Tây Xuyên (từ chân cầu Vĩnh Nguơn - Rạch Cây Gáo)	700
2	**Xã Vĩnh Châu**	
	Đường Kênh Đào (từ cống Kênh 1- Cống Kênh 4)	500
	Đường Kênh Đào (Cuối khu hành chính xã - Kênh 7)	400
	Đường Kênh Đào (Kênh 7 - Kênh Tha La)	300
	Đường Kênh 4 (giáp ranh phường Núi Sam - Đường kênh đào)	800
	TDC Kênh 1 (cống Kênh 1 - Giáp cống Kênh Huỳnh Văn Thu)	600
	TDC Bắc Kênh Đào (cầu sắt Kênh 7 - Giáp phường Núi Sam)	550
3	**Xã Vĩnh Tế**	
	TDC Nam QL 91 (suốt tuyến)	270
	TDC Tây Cống Đồn (suốt tuyến)	600
	Đường Bà Bài (QL 91 - Đường tỉnh 55A)	500
	Đường Tuyến Tha La giai đoạn 1 (QL 91 - Đường tỉnh 55A)	600

3. Khu vực 3: khu vực còn lại:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên xã, phường	Giá đất
Toàn thị xã		150

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:

a) Trong nội ô thị xã:

Đơn vị tính:1.000 đồng/m²

Số TT	Tên phường, xã	Giá đất
1	Phường Châu Phú A	120
2	Phường Châu Phú B	120
3	Vĩnh Mỹ	120
4	Núi Sam	120

b) Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng, Nguyễn Tri Phương, đường Bờ Tây, Tân Lộ Kiều Lương và Quốc Lộ 91 (Trừ điểm a nêu trên).

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên phường, xã	Vị trí 1	Vị trí 2
1	**Phường Châu Phú A**		
	Ngã 4 Nguyễn Văn Thoại - Cầu số 4	100	80
2	**Phường Châu Phú B**		
	Ngã 4 Nguyễn Văn Thoại - Cầu số 4	100	80
	Kênh Hòa Bình - Kênh 4	100	80
3	**Phường Vĩnh Mỹ**		
	Kênh Đào - Ngã 4 Lê Lợi, La Thành Thân	100	80
	Ngã 4 Lê Lợi, La Thành Thân - Đường 30/4	110	80
	Tôn Đức Thắng - Kênh Hòa Bình	100	80
4	**Phường Núi Sam**		
	Cầu số 4 - ngã 3 Bờ Xáng	100	80
	Cầu số 4 - Ngã 3 đường Mai Văn Tạo	100	80
	Kênh 4 - Kênh 7	100	80
5	**Xã Vĩnh Tế**		
	Từ Cống Đồn - Tha La (3 vụ)	60	45
	Từ Cống Đồn - Tha La (2 vụ)	55	40
	Kênh 7 - kênh 10	60	45

c) Tiếp giáp Đường tỉnh 55A:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên phường, xã	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Châu Phú A	70	50
2	Phường Núi Sam	70	50
3	Xã Vĩnh Tế	50	40

d) Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu):

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên phường, xã	Vị trí 1	Vị trí 2
1	**Phường Châu Phú B**		
	Kênh Hòa Bình	90	60
	Đường 30/4	90	60
	Kênh 3 (Lẩm bà Bang)	80	60
	Hậu Bờ Tây	80	55
	Kênh 4	70	50
	Kênh Huỳnh Văn Thu	90	60
2	**Phường Vĩnh Mỹ**		
	Châu Long (La Thành Thân - Ngã 3 Ven Bãi)	100	70
	Châu Long (Ngã 3 Ven Bãi - chợ Giồng)	90	60
	Đường Đê Hòa Bình (suốt tuyến)	90	60
	Lộ Kênh 1 (Đường Kênh Đào - kênh Huỳnh Văn Thu)	100	60
	Đường Kênh Đào (Cầu sắt Kênh Đào - kênh 1)	80	55
	Đường Ven Bãi (Ngã 3 Ven Bãi - chợ Giồng)	90	60
3	**Xã Vĩnh Châu**		
	Đường Kênh Đào (đoạn từ Kênh 1 - kênh 4)	65	45
	Đường Kênh Đào (đoạn từ Kênh 4 - kênh 7)	50	35
	Đường Kênh Đào (đoạn Kênh 7 - kênh Tha La)	50	35
	Kênh Huỳnh Văn Thu (Kênh 1 - Kênh 4)	65	45
	Các tuyến nhánh	45	35
4	**Xã Vĩnh Tế**		
	Các tuyến nhánh	45	35
	Bờ bắc kênh Vĩnh Tế	35	25
5	**Xã Vĩnh Nguơn**		
	Đường Tuy Biên, Tây Xuyên, Phan Xích Long, TDC ấp Vĩnh Chánh 3	50	35
	Giáp Kênh Vĩnh Tế (Rạch Cây Gáo - Ranh xã Vĩnh tế)	50	35
	Giáp Sông Hậu (Cầu Chắc Ri - Ranh Vĩnh Hội Đông)	50	35
6	**Phường Núi Sam**		
	Kênh Huỳnh Văn Thu	60	50
	Đường Châu Thi Tế (Ngã 3 Tân Lộ Kiều Lương - Ngã 3 cua Đình)	100	80
	Các tuyến nhánh	70	50
7	**Phường Châu Phú A**		
	- Kênh Trường Đua (Bên trái Tân Lộ Kiều Lương - Đường tỉnh 55A)	90	80

đ) Khu vực còn lại:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên phường, xã	Giá đất
1	Phường Châu Phú A	50
2	Phường Châu Phú B	50
3	Phường Núi Sam	50
4	Phường Vĩnh Mỹ	40
5	Xã Vĩnh Châu	30
6	Xã Vĩnh Nguơn	25
7	Xã Vĩnh Tế	25

2. Đất trồng cây lâu năm:

a) Trong nội ô thị xã:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên phường, xã	Giá đất
1	Phường Châu Phú A	150
2	Phường Châu Phú B	150

b) Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng, Nguyễn Tri Phương, đường Bờ Tây, Tân Lộ Kiều Hương và Quốc lộ 91 (Trừ đểm a nêu trên):

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên phường, xã	Vị trí 1	Vị trí 2
1	**Phường Châu Phú A**		
	- Ngã 4 Nguyễn Văn Thoại - Hoàng Diệu Cầu số 4	110	80
2	**Phường Châu Phú B**		
	- Ngã 4 đường Nguyễn Tri Phương, Hoàng Diệu - Cầu số 4	110	80
3	**Phường Vĩnh Mỹ**		
	- Kênh Đào - Ngã 4 Lê Lợi, La Thành Thân	120	90
	- Ngã 4 Lê Lợi, La Thành Thân - Đường 30/4	110	80
4	**Phường Núi Sam**		
	- Giáp đường vòng chân Núi Sam	110	80
5	**Xã Vĩnh Tế**		
	- Cống Đồn - Tha La	60	45

c) Tiếp giáp Đường tỉnh 55A:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên phường, xã	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Châu Phú A	100	60
2	Phường Núi Sam	100	60
3	Xã Vĩnh Tế	55	45

d) Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu):

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên phường, xã	Vị trí 1	Vị trí 2
1	**Phường Châu Phú B**		
	Kênh Hòa Bình	100	70
	Đường 30/4	100	70
	Kênh 3 (Lẩm Bà Bang)	90	60
	Hậu Bờ Tây	90	60
	Kênh 4	80	60
	Kênh Huỳnh Văn Thu	90	60
2	**Phường Vĩnh Mỹ**		
	Châu Long (La Thành Thân - Ngã 3 Ven Bãi)	110	80
	Châu Long (Ngã 3 Ven Bãi - Chợ Giồng)	100	70
	Đường Đê Hòa Bình (suốt tuyến)	100	70
	Lộ Kênh 1 (Đường kênh Đào - Kênh Huỳnh Văn Thu)	100	70
	Đường kênh Đào (Cầu sắt Kênh Đào - Kênh 1)	90	60
	Đường Ven Bãi (Ngã 3 Ven Bãi - Chợ Giồng)	100	70
3	**Xã Vĩnh Châu**		
	Đường kênh Đào (đoạn từ Kênh 1 - Kênh 4)	70	50
	Đường kênh Đào (đoạn từ Kênh 4 - Kênh 7)	60	40
	- Đường kênh Đào (kênh 7 - Kênh Tha La)	60	40
	- Kênh Huỳnh Văn Thu (Kênh 1 - Kênh 4)	70	50
	- Các tuyến kênh nhánh	45	40
4	**Xã Vĩnh Nguơn**		
	Đường Tuy Biên, Tây Xuyên, Phan Xích long TDC ấp Vĩnh Chánh 3	50	35
	Giáp kênh Vĩnh tế (Rạch cây Gáo - Giáp Ranh Vĩnh Tế)	50	35
	Giáp Sông Hậu (Cầu Chắc Ri - Ranh Vĩnh Hội Đông)	50	35
5	**Xã Vĩnh Tế**		
	- Các tuyến kênh nhánh	50	40
6	**Phường Núi Sam**		
	Kênh Huỳnh Văn Thu	70	60
	Các tuyến nhánh	90	70
7	**Phường Châu Phú A**		
	- Kênh Trường Đua (Tân Lộ Kiều Lương – Đường tỉnh 55A)	100	80

đ) Khu vực còn lại:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên phường, xã	Giá đất
1	Phường Châu Phú A	60
2	Phường Châu Phú B	60
3	Phường Núi Sam	60
4	Phường Vĩnh Mỹ	50
5	Xã Vĩnh Châu	40
6	Xã Vĩnh Nguơn	30

Số TT	Tên phường, xã	Giá đất
7	Xã Vĩnh Tế	40

3. Đất trồng rừng:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên phường, xã	Giá đất
1	Xã Vĩnh Tế (rừng tràm Thị Đội, ấp Bà Bài)	18
2	Xã Vĩnh Châu (ấp Mỹ Phú)	18

BẢNG GIÁ ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ TÂN CHÂU

*(kèm theo Quyết định số **45**/2012/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở ĐÔ THỊ, VEN ĐÔ THỊ:

I. Giới hạn đô thị: phường Long Thạnh, Long Hưng, Long Châu, Long Phú, Long Sơn.

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên phường, đường phố	Giới hạn từ … đến …	Loại đường	Giá đất vị trí 1
A	**PHƯỜNG LONG THẠNH:**			
I	**ĐƯỜNG LOẠI 1**			
1	Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo - Trường Chinh	1	6.700
		Nguyễn Văn Cừ - Tôn Đức Thắng	1	6.700
2	Nguyễn Văn Linh	Suốt đường	1	10.000
3	Trường Chinh	Võ Thị Sáu - Nguyễn Văn Linh	1	5.700
		Nguyễn Văn Linh - Lê Duẩn	1	9.000
4	Nguyễn Văn Cừ	Võ Thị Sáu - Nguyễn Văn Linh	1	6.000
		Nguyễn Văn Linh - Hai Bà Trưng	1	10.000
		Hai Bà Trưng - Lê Duẩn	1	9.000
		Lê Duẩn - Tôn Đức Thắng	1	6.500
5	Võ Thị Sáu	Tôn Đức Thắng - Đinh Tiên Hoàng	1	6.000
		Đinh Tiên Hoàng - Trường Chinh	1	5.000
6	Nguyễn Thị Minh Khai	Suốt đường	1	6.000
7	Đinh Tiên Hoàng	Suốt đường	1	6.000
8	Lê Duẩn	Suốt đường	1	8000
9	Nguyễn Trãi	Lê Hồng Phong - Lê Duẩn	1	6000
		Lê Duẩn - Lý Tự Trọng	1	5.000
10	Lê Hồng Phong	Suốt đường	1	9.000
11	Nguyễn Tri Phương	Ngân Hàng - Phạm Hùng	1	8.000
		Phạm Hùng - Trần Phú	1	7.000
12	Tôn Đức Thắng	Lê Duẩn - Thoại Ngọc Hầu	1	10.000
		Thoại Ngọc Hầu - Trần Phú	1	7.000
		Trần Hưng Đạo - Lê Duẩn	1	6.000
13	Trần Phú	Tôn Đức Thắng - Nguyễn Tri Phương	1	8.000
14	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Linh - Tôn Đức Thắng	1	7000
		Nguyễn Văn Linh - Ngân Hàng	1	10.000
15	Lý Thái Tổ	Suốt đường	1	5.000
16	Ngô Quyền	Suốt đường	1	6.000
17	Phạm Văn Đồng	Suốt đường	1	5.000
18	Lý Tự Trọng	Suốt đường	1	5.000
19	Nguyễn Chí Thanh	Suốt đường	1	5.000
20	Thoại Ngọc Hầu	Suốt đường	1	7.000
21	Khu tái định cư thị trấn Tân Châu	Các đường có nền loại 1	1	6.000

Số TT	Tên phường, đường phố	Giới hạn từ … đến …	Loại đường	Giá đất vị trí 1
II	**Đường Loại II**			
22	Khu tái định cư thị trấn Tân Châu	Các đường có nền loại 2	2	3.500
		Các đường có nền loại 3	2	2.500
23	Phạm Hùng	Suốt đường	2	4.000
24	Tôn Đức Thắng	Trần Phú - Ranh Long Phú	2	4.000
25	Nguyễn Quang Diệu	Suốt đường	2	3.000
26	Hùng Cẩm Hòa	Suốt đường	2	3.000
27	Hà Hoàng Hổ	Suốt đường	2	3.000
28	Châu Văn Liêm	Suốt đường	2	3.000
29	Phạm Ngọc Thạch	Suốt đường	2	3.000
30	Nguyễn Tri Phương	Trần Phú - Ranh Long Phú	2	3.500
31	Khu dân cư 1,6 ha	Nguyên khu	2	2.500
32	Đường tỉnh 954	Trần Hưng Đạo - Ranh Long Sơn	2	4.000
III	**ĐƯỜNG LOẠI III**			
33	Đường số 6	Sân vận động (cũ) suốt đường	3	1.500
34	Chưởng Binh Lễ	Nguyễn Tri Phương - Nhà ông 5 Đoàn	3	2.000
35	Khu tái bố trí Long Thạnh A	Nguyên khu	3	1.000
36	KDC 1,1 ha Long Thạnh A	Nguyên khu	3	1.500
B	**PHƯỜNG LONG HƯNG:**			
I	**ĐƯỜNG LOẠI I**			
37	Trần Phú	Nguyễn Công Nhàn - Nguyễn Văn Trỗi	1	5.000
II	**ĐƯỜNG LOẠI II**			
38	Nguyễn Công Nhàn	Suốt đường	2	4.000
39	Nguyễn Huệ	Suốt đường	2	3.500
40	Lê Văn Duyệt	Suốt đường	2	3.000
41	Tuyến Dân cư TTTC	Long Thạnh C (khu 6,6 ha)	2	2.500
42	Khu Dân cư Long Thạnh C	Trần Phú - VP Khóm Long Thạnh C	2	2.500
43	Tuyến Dân cư 12,8 ha	Các đường có nền loại 1(Lô số 1, 3, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11)	2	2.500
III	**ĐƯỜNG LOẠI III**			
44	Tuyến Dân cư 12,8 ha	Các đường có nền loại 2(Lô sô 2,4)	3	2.000
45	Đường Pasteur	Suốt đường	3	1.500
46	Thủ Khoa Nghĩa	Suốt đường	3	1.500
47	Nguyễn Công Trứ	Suốt đường	3	1.500
48	Nguyễn Trung Trực	Suốt đường	3	1.500
49	Trương Công Định	Suốt đường	3	1.500
50	Nguyễn Đình Chiểu	Suốt đường	3	1.500
51	Lê Lợi	Suốt đường	3	1.500
52	Phan Thanh Giản	Suốt đường	3	1.200
53	Nguyễn Thái Học	Suốt đường	3	1.200
54	Đề Thám	Suốt đường	3	1.200
55	Tản Đà	Suốt đường	3	1.500
56	Nguyễn Hữu Cảnh	Suốt đường	3	1.500
57	Nguyễn Văn Trỗi	Suốt đường	3	1.000
58	Nguyễn Thị Định	Suốt đường	3	1.500
59	Tuyến Dân cư Đô Thị	Long Thạnh C (khu 4,4 ha)	3	2.000
60	Khu Dân cư Long Thạnh C	Văn phòng Khóm Long Thạnh C - ranh Long Phú	3	2.000

Số TT	Tên phường, đường phố	Giới hạn từ … đến …	Loại đường	Giá đất vị trí 1
61	Tuyến dân cư	Long Thạnh C mở rộng (Khu 2,8 ha)	3	1.700
C	**PHƯỜNG LONG CHÂU:**			
I	**ĐƯỜNG LOẠI I**			
62	Trần Phú	Nguyễn Văn Trỗi - Ngã 3 Long Hưng	1	5.000
II	**ĐƯỜNG LOẠI II**			
63	Chợ Long Hưng	Nguyên khu	2	3.000
III	**ĐƯỜNG LOẠI III**			
64	Trần Phú	Ngã 3 Long Hưng - Nhà ông Khuya	3	2.100
		Nhà ông Khuya - Cầu Nghĩa Trang	3	1.000
65	Hương lộ 2	Suốt đường	3	1.700
66	Khu dân cư Huyện đội	Nguyên khu	3	1.500
67	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Suốt đường	3	1.000
III	**KHU VỰC VEN ĐÔ**			
68	Đường đất	Nghĩa Trang Liệt Sĩ - Giáp ranh Long Phú	Ven đô	600
D	**PHƯỜNG LONG PHÚ:**			
I	**ĐƯỜNG LOẠI III**			
69	Đường Tôn Đức Thắng	Ranh Long Thạnh - Đường tỉnh 953	3	2.400
70	Đường tỉnh 953	Ranh Long Thạnh - Đường vào Trạm Y tế	3	1.500
71	Tuyến dân cư Long An B	Suốt tuyến	3	900
72	Tuyến dân cư Long Quới C	Suốt tuyến	3	700
73	Tuyến dân cư Long An A	Nối dài tuyến dân cư Long Thạnh C	3	1.000
74	Đường Nhựa (Bắc Kênh Vĩnh An)	Ranh Long Hưng - Cầu số 3	3	800
II	**KHU VỰC VEN ĐÔ**			
75	Đường tỉnh 953	Đường vào trạm y Tế - Ranh Phú Vĩnh	Ven đô	800
76	Đường Đất	Đường tỉnh 953- Ranh Phú Long	Ven đô	600
77	Tuyến dân cư Đông Kênh Đào	Suốt đường	Ven đô	600
78	Tuyến dân cư Đông Kênh Đào giai đoạn 2	Suốt đường	Ven đô	600
79	Đường nhựa Bắc kênh Vĩnh An	Cầu số 3 - Ranh Phú Vĩnh	Ven đô	600
E	**PHƯỜNG LONG SƠN:**			
I	**ĐƯỜNG LOẠI II**			
80	Đường tỉnh 954	Ranh Long Thạnh - Cầu số 2	2	2.500
II	**ĐƯỜNG LOẠI III**			
81	Đường tỉnh 954	Cầu số 2 - Đường cộ Ông Vệ	3	2.000
		Đường cộ ông Vệ - Cầu số 5	3	1.600
82	Khu dân cư K4	Nguyên khu	3	1.200
III	**KHU VỰC VEN ĐÔ**			
83	Đường đất mương trên và mương dưới cầu số 2	Suốt đường	Ven đô	500
84	Khu dân cư số 3	Nguyên khu	Ven đô	500
85	Đường K5	Suốt đường	Ven đô	500
86	Đường lộ sau	Suốt đường	Ven đô	500

B. ĐẤT Ở NÔNG THÔN:

1. Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã, trung tâm hành chính xã).

a) Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã:

Đơn vị tính:1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên xã	Giới hạn từ … đến …	Giá đất Vị trí 1
1	Xã Phú Vĩnh	Cầu Phú Vĩnh - Đường vào trạm y tế	1.500
2	Xã Lê Chánh		1.200
3	Xã Châu Phong		500
4	Xã Long An		800
5	Xã Tân An		700
6	Xã Tân Thạnh		450
7	Xã Vĩnh Hòa		500
8	Xã Vĩnh Xương		400

b) Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên xã	Tên chợ	Giá đất Vị trí 1
1	Phú Vĩnh	Phú Vĩnh	2.500
2	Lê Chánh	Lê Chánh	1.200
3	Châu Phong	Hòa Long	1.200
		Châu Phong	600
4	Long An	Long Hiệp	1.200
5	Tân An	Tân An	800
6	Vĩnh Hòa	Vĩnh Hòa	800
7	Phú Lộc	Phú Lộc	800

2. Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp tỉnh lộ, giao thông nông thôn, đường liên xã:

a) Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh 952, 953:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên xã	Giới hạn từ … đến …	Giá đất Vị trí 1
I	**Đường tỉnh 953**		
1	Xã Phú Vĩnh	Đường vào trạm y tế - Cây số 6	700
		Cây số 6 - Ranh Lê Chánh	500
2	Xã Lê Chánh	Suốt tuyến	450
3	Xã Châu Phong	Đoạn phà Châu Giang - Chợ Châu Phong (cầu Vàm kênh Vĩnh An)	900
		Chợ Châu Phong (cầu Vàm kênh Vĩnh An) - Ranh Lê Chánh	500
II	**Đường tỉnh 952**		
4	Xã Tân An		450
5	Xã Tân Thạnh		450
6	Xã Vĩnh Hòa		450
7	Xã Vĩnh Xương		600

b) Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Giới hạn từ … đến …	Giá đất Vị trí 1
1	Xã Phú Vĩnh	Đường nhựa Bắc Kênh Vĩnh An	350
		TDC Phú An A	500
		TDC Tây Kênh Đào	300
		Đường nhựa Kênh Thần Nông	450
		Đường đất kênh 26/3	150
2	Xã Lê Chánh	Đường nhựa Bắc Kênh Vĩnh An	350
		Khu dân cư Vĩnh Thạnh 2 + Nối dài	400
		TDC ấp Phú Hữu (Đường tỉnh 953 - Kênh 26/3	350
3	Xã Châu Phong	Đường nhựa liên xã	400
		Đường nhựa (Bắc kênh Vĩnh An)	400
		Đường đất	200
		Đường nhựa (phà Châu Giang - Ranh Phú Hiệp)	500
		Tuyến dân cư Hòa Long	1.000
		Cụm DC Phũm Soài + Mở rộng	500
		Tuyến dân cư Bắc Vĩnh An	500
		Tuyến dân cư Vĩnh Tường 1	600
		Tuyến dân cư Vĩnh Lợi 1, 2	500
		Khu dân cư Hòa Long (giáp ranh Phú Hiệp - Kênh 26/3)	400
4	Xã Long An	Đường Nhựa	400
		Đường Đất	250
		Tuyến dân cư Tây Kênh Đào	500
		Tuyến dân cư Tây Kênh Đào giai đoạn II	700
		Tuyến dân cư Long Hòa	500
		Tuyến dân cư Tân Hậu B2	500
		Tuyến dân cư Long Hiệp	800
5	Xã Tân An	Tuyến dân cư Lô 19	500
		Tuyến dân cư mương Cầu Chuối	300
		Tuyến dân cư Tân Hòa B giai đoạn 2	750
		Tuyến dân cư Kênh 7 xã	300
		Đường nhựa	300
		Đường đất	200
6	Xã Tân Thạnh	Đường Nhựa	300
		Đường đất	200
		Tuyến dân cư Tân Phú A	300
		Tuyến dân cư Núi Nổi + Mở rộng	400
		Tuyến dân cư Kênh 7 xã	300
7	Xã Vĩnh Hoà	Đường Nhựa	300
		Đường Đất	200
		Tuyến dân cư Vĩnh Hòa giai đoạn II	450
		Tuyến dân cư Hố Chuồng	300
		Tuyến dân cư Bắc Tân An	300
		Cụm dân cư TT xã Vĩnh Hòa	300
8	Xã Vĩnh Xương	Đường nhựa	400
		Đường đất	200
		Tuyến dân cư Ấp 1 + Mở rộng	600
		Tuyến dân cư Lộ hàng me	500
		Tuyến dân cư Kênh 7 xã (ĐT 952 - Sông Tiền)	700
		Tuyến dân cư Kênh 7 xã (ĐT 952 - Ranh Phú Lộc)	400
		Tuyến dân cư Kênh cùng	400

Số TT	Tên xã	Giới hạn từ … đến …	Giá đất Vị trí 1
		Khu Tái định cư	600
9	Xã Phú Lộc	Tuyến dân cư Kênh 7 xã	200
		Tuyến dân cư Kênh Cùng	300
		Tuyến dân cư Bắc Tân An	100

c) Đất ở nông thôn khu vực còn lại:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Giá đất
1	Xã Phú Vĩnh	150
2	Xã Lê Chánh	130
3	Xã Châu Phong	150
4	Xã Long An	150
5	Xã Tân An	120
6	Xã Tân Thạnh	120
7	Xã Vĩnh Hoà	120
8	Xã Vĩnh Xương	120

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản:

a) Trong giới hạn đô thị: phường: Long Thạnh, Long Châu, Long Phú, Long Sơn.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên phường	Giá đất
1	Long Thạnh	135
2	Long Hưng	135
3	Long Châu	100
4	Long Phú	90
5	Long Sơn	75

b) Tiếp giáp với Đường tỉnh 952, 953.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
I	**Đường tỉnh 953**		
1	Xã Phú Vĩnh	85	68
2	Xã Lê Chánh	80	64
3	Xã Châu Phong	80	64
II	**Đường tỉnh 952**		
4	Xã Tân An	60	48
5	Xã Tân Thạnh	60	48
6	Xã Vĩnh Hoà	75	60
7	Xã Vĩnh Xương	85	68

c) Tiếp giáp với lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, cấp II, sông

Tiền, Sông Hậu.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên xã	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Phú Vĩnh	60	48
2	Xã Lê Chánh	55	48
3	Xã Châu Phong	70	56
4	Xã Long An	80	64
5	Xã Tân An	50	40
6	Xã Tân Thạnh	50	40
7	Xã Vĩnh Hoà	60	48
8	Xã Vĩnh Xương	60	48
9	Xã Phú Lộc	45	36

2. Đất trồng cây lâu năm :

a) Trong giới hạn đô thị: phường: Long Thạnh, Long Hưng, Long Châu, Long Phú, Long Sơn.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên phường	Giá đất
1	Long Thạnh	158
2	Long Hưng	158
3	Long Châu	120
4	Long Phú	120
5	Long Sơn	120

b) Tiếp giáp Đường tỉnh 952, 953.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên xã	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Phú Vĩnh	120	96
2	Xã Lê Chánh	120	96
3	Xã Châu Phong	110	88
4	Xã Tân An	110	88
5	Xã Tân Thạnh	110	88
6	Xã Vĩnh Hoà	110	88
7	Xã Vĩnh Xương	110	88

c) Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu, sông Tiền).

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên xã	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2

1	Xã Phú Vĩnh	80	64
2	Xã Lê Chánh	80	64
3	Xã Châu Phong	80	64
4	Xã Long An	80	64
5	Xã Tân An	80	64
6	Xã Tân Thạnh	70	56
7	Xã Vĩnh Hoà	80	64
8	Xã Vĩnh Xương	80	64
9	Xã Phú Lộc	50	40

BẢNG GIÁ ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN AN PHÚ
*(kèm theo Quyết định số **45**/2012/QĐ-UBND*
ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở ĐÔ THỊ, VEN ĐÔ THỊ:

I. Giới hạn đô thị:

1. Thị trấn An Phú:

- Hướng Đông: giáp sông Hậu.
- Hướng Bắc: giáp xã Phước Hưng và xã Phú Hội.
- Hướng Tây: giáp sông Châu Đốc, xã Vĩnh Hội Đông và xã Phú Hội.
- Hướng Nam: giáp xã Đa Phước.

2. Thị trấn Long Bình:

- Hướng Đông: giáp xã Khánh An.
- Hướng Bắc: giáp sông Hậu.
- Hướng Tây: giáp sông Bình Di.
- Hướng Nam: giáp xã Khánh An và xã Khánh Bình.

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Loại đường	Giá đất vị trí 1
A	**THỊ TRẤN AN PHÚ**			
I	**ĐƯỜNG LOẠI 1**			
1	Bạch Đằng	Ngã 3 mũi Tàu - Cầu Sắt	1	3.000
2	Thoại Ngọc Hầu	Ngã 3 mũi Tàu - Ngã 4 Nguyễn Trãi	1	3.000
		Ngã 4 Nguyễn Trãi - Cuối đường	1	2.000
3	Nguyễn Hữu Cảnh	Bạch Đằng - Cuối Trung tâm Thương mại	1	2.800
4	Lê Thánh Tôn	Bạch Đằng - Hai Bà Trưng	1	2.400
5	Nguyễn Trãi	Bạch Đằng - Hai Bà Trưng	1	1.800
6	Bạch Đằng	Ngã 3 Mũi Tàu - Công an huyện An Phú	1	2.000
7	Nguyễn Hữu Cảnh	Cuối Trung tâm Thương mại - Đường tỉnh 957 (giáp ranh Vĩnh Hội Đông)	1	2.000
8	Hai Bà Trưng	Nguyễn Hữu Cảnh - Nguyễn Trãi	1	1.800
	KHU Trung tâm Thương mại			
9	Đường số 3, số 4	Đường Nguyễn Hữu Cảnh - đường số 12	1	4.000
		Đường số 12 - đường số 16	1	3.500
10	Đường số 12	Suốt tuyến	1	2.800
11	Đường số 1 TTTM - đường số 6 KCD Thầy Ban	Đường Đào Hữu Cảnh - Cầu treo	1	2.400
12	Khu vực còn lại	Các đường còn lại Khu TTTM	1	1.800
II	**ĐƯỜNG LOẠI 2**			

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Loại đường	Giá đất vị trí 1
13	Bạch Đằng	Công an huyện An Phú - Trường THPT	2	1.500
14	Đường Thoại Ngọc Hầu	Ngã 4 Nguyễn Trãi - cuối Thoại Ngọc Hầu	2	1.000
15	Quốc lộ 91C (ĐT 956 cũ)	Trường THPT - Cầu Vĩnh Trường	2	1.000
		Cầu sắt - Ranh Phước Hưng	2	1.500
16	Đường Bắc kênh mới	Cầu sắt - giáp ranh Phú Hội	2	1.500
III	**Khu dân cư Thầy Ban**			
17	Đường số 8	Suốt đường	2	1.800
18	Đường số 9	Suốt đường	2	1.300
19	Đường số 12	Suốt đường	2	1.600
20	Các đường còn lại của khu dân cư	Các đường còn lại trong KDC	2	1.000
IV	**ĐẤT Ở VEN ĐÔ**			
21	Quốc lộ 91C (ĐT 956 cũ)	Cầu Vĩnh Trường - Ranh Đa Phước	Ven đô	700
22	Đường Cột Dây Thép	QL 91C - Đường tỉnh 957	Ven đô	200
23	Đường tỉnh 957	Rạch Chà - Ranh Vĩnh Hội Đông	Ven đô	250
B	**TT. LONG BÌNH**			
I	**Đường loại 1**			
1	Đường trung tâm chợ thị trấn Long Bình		1	2.400
2	Quốc lộ 91C (ĐT 956 cũ)	Trạm Hải quan - Cầu đá	1	2.100
3	Đường Hữu Nghị	Quốc lộ 91C - Bến phà Campuchia (đường Hữu Nghị)	1	2.000
4	Đường cặp bờ sông Hậu	Võ Thị Sáu - Cuối Trạm Hải quan	1	2.000
II	**ĐƯỜNG LOẠI 2**			
5	Đường Võ Thị Sáu	Suốt đường	2	1.400
6	Từ cầu đá - Bến phà - Trước nhà Lồng chợ TT. Long Bình	Suốt tuyến	2	1.600
7	Đường Quốc lộ 91C - Mé sông đồn biên phòng 933	Suốt tuyến	2	1.600
8	Quốc lộ 91C (ĐT 956 cũ)	Chùa Cao Đài - Trạm Hải quan	2	1.700
9	Quốc lộ 91C (ĐT 956 cũ)	Chùa Cao Đài - Ranh Khánh An	2	1.200
III	**ĐƯỜNG LOẠI 3**			
10	Đường tỉnh 957	Đầu đường tỉnh 957 (nhà ông sáu Dành) - Đầu khu dân cư thị trấn Long Bình	3	1.200
11	Đường cặp sông Bình Di	Cầu đá - Bến đò sang Campuchia	3	900
12	Đường cặp bờ sông Hậu	Võ Thị Sáu - Chùa Cao Đài	3	850
IV	**ĐẤT Ở VEN ĐÔ THỊ**		Ven đô	
13	Đường tỉnh 957	Đầu khu dân cư Thị trấn Long Bình - Ranh Khánh Bình	Ven đô	800
14	Quốc lộ 91C (ĐT 956 cũ)	Tiếp giáp Quốc lộ 91C - Cuối đường dòng Cây Da	Ven đô	700
15	Đường cặp sông Bình Di	Bến đò sang Quốc lộ 21 Campuchia - Ranh Khánh Bình	Ven đô	800
16	Đường cặp bờ sông Hậu	Chùa Cao Đài - Ranh Khánh An	Ven đô	600

B. ĐẤT Ở NÔNG THÔN:

1. Khu vực 1: đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):

a) Đất ở nông thôn nằm ở trung tâm hành chính xã:

Đơn vị tính:1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất vị trí 1
1	Xã Khánh An	1.200
2	Xã Khánh Bình	200
3	Xã Quốc Thái	800
4	Xã Nhơn Hội	250
5	Xã Phú Hữu	250
6	Xã Phú Hội	200
7	Xã Phước Hưng	400
8	Xã Vĩnh Lộc	200
9	Xã Vĩnh Hậu	200
10	Xã Vĩnh Trường	220
11	Xã Đa Phước	500
12	Xã Vĩnh Hội Đông	700

b) Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã:

Đơn vị tính:1.000 đồng/m²

Số TT	Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ		Giá đất vị trí 1
	Tên xã	Tên chợ	
1	Xã Khánh An	Chợ Khánh An	1.700
2	Xã Quốc Thái	Chợ Đồng Ky	900
3	Xã Đa Phước	Chợ Cồn Tiên	800
4	Xã Vĩnh Hội Đông	Chợ Vĩnh Hội Đông	700
5	Xã Vĩnh Lộc	Vĩnh Thạnh	350
6	Xã Phước Hưng	Chợ Mới	600
7	Xã Nhơn Hội	Chợ Bắc Đay	420
8	Xã Khánh Bình	Chợ chưa có tên	420

c) Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm của chợ còn lại:

Đơn vị tính:1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Tên Chợ	Giá đất vị trí 1
1	Xã Vĩnh Lộc	Chợ Vĩnh Lợi	320
2	Xã Phú Hữu	Chợ Phú Lợi	250
		Chợ Phú Thạnh	350
3	Xã Vĩnh Hậu	Chợ Vĩnh Bảo	300
4	Xã Phú Hội	Cầu Số 6	350

2. Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:

a) Tiếp giáp Quốc lộ 91C (Đường tỉnh 956 cũ):

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Đoạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
1	Cồn Tiên - Cầu Chà (kể cả các dãy nhà phía bờ sông Hậu)	800
2	Cầu Chà - Ranh An Phú	500
3	Ranh thị trấn An Phú giáp Phước Hưng - Hết ranh Trạm biến thế mới	1.000
4	Ranh trạm biến thế mới - Ngã 3 chợ mới	400
5	Ranh Phước Hưng - Trung tâm xã Quốc Thái	600

Số TT	Đoạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
6	Ngã 4 xã Quốc Thái - Ranh Khánh An (trừ các dãy nền tiếp giáp cụm dân cư cua Ông Cải)	700
7	Ranh Quốc Thái - Ngã 3 Cây Dơi	500
8	Ngã 3 Cây Dơi - Ranh Thị trấn Long Bình	700

b) Tiếp giáp Đường tỉnh 957:

Đơn vị tính:1.000 đồng/m²

Số TT	Đoạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
1	Từ Phà Cồn Tiên cũ - Cầu Cồn Tiên	550
2	Cầu Cồn Tiên - Kênh Xã Đội (trừ đoạn tuyến dân cư cặp hai bên Đường tỉnh 957)	400
3	Kênh Xã Đội - Rạch Chà	300
4	Ranh Vĩnh Hội Đông - Cầu Phú Hội	500
5	Rạch Chà - Ranh Vĩnh Hội Đông	250
6	Cầu Phú Hội - Khu dân cư xã Khánh Bình	220
7	Ranh TT. An Phú - Giáp Đường tỉnh 957	600
8	Ngã 4 Nhà thờ - Giáp ranh thị trấn Long Bình	300

c) Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, cấp II):

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn (Từ … đến …)	Giá đất vị trí 1
1	**Khánh An**	
	Cầu Sép đi lên - Tiếp giáp Quốc lộ 91C (ĐT 956 cũ)	500
	Cầu Sép đi xuống - Tiếp giáp Quốc lộ 91C (ĐT 956 cũ)	200
2	**Vĩnh Hội Đông**	
	Bờ Đông	290
	Bờ Tây	100
3	**Đa Phước** (đường ven sông)	
	Bến phà Cồn Tiên cũ - Cầu Cồn Tiên	350
	Cầu Cồn Tiên - Miếu Nhị Vương	300
	Miếu Nhị Vương - Kênh Xã Đội	250
4	**Phước Hưng**	190
5	**Khánh Bình**	
	Ranh thị trấn Long Bình - Cầu C3 (cặp Sông Bình Di)	150
	Trung tâm xã - Giáp ranh Quốc Thái	150
6	**Quốc Thái**	
	Đường Cồn Liệt Sỹ	150
	Ranh Nhơn Hội - Ngã 4 Quốc Thái	250
	UBND xã Quốc Thái - Ranh xã Khánh An	300
7	**Nhơn Hội**	
	Ranh Phú Hội - cầu C3 (trừ khu trung tâm chợ)	150
	Cầu C3 - Ranh Quốc Thái	250
8	**Vĩnh Lộc**	200
9	**Phú Hữu**	100
10	**Vĩnh Hậu**	180
11	**Phú Hội**	

Số TT	Tên xã, thị trấn (Từ … đến …)	Giá đất vị trí 1
	Tây sông Bình Di	130
	Ranh (An Phú - Phước Hưng) - Giáp đường tỉnh 957 (đường Bắc kênh mới xã Phú Hội)	500
12	Vĩnh Trường	85

d) Đất ở nông thôn nằm tại cụm, tuyến dân cư:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên Cụm, tuyến dân cư	Giới hạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
1	Tuyến dân cư cặp Đường tỉnh 957	Các đường tiếp giáp Đường tỉnh 957	500
		Các đường còn lại	145
2	Cụm dân cư cầu số 6 xã Phú Hội	Các đường đối diện chợ xã	400
		Các đường còn lại	156
3	Tuyến dân cư ấp 1, Vĩnh Thạnh, xã Vĩnh Lộc	Các đường tiếp giáp chợ và giáp lộ GTNT	350
		Các đường còn lại	125
4	Cụm dân cư ấp 2, Vĩnh Phước, xã Vĩnh Lộc	Các đường tiếp giáp chợ và giáp lộ GTNT	350
		Các đường còn lại	124
5	Tuyến dân cư ấp 3, Vĩnh Lợi, xã Vĩnh Lộc	Các đường tiếp giáp lộ GTNT	500
		Các đường còn lại	110
6	Cụm dân cư cua Ông Cải xã Quốc Thái	Các đường tiếp giáp Đường tỉnh 956 và đường liên xã	650
		Các đường còn lại	110
7	Các cụm tuyến DC còn lại	Các Cụm dân cư còn lại	110
8	Khu dân cư Cồn Tiên	Các đường tiếp giáp đường dẫn Cầu Cồn Tiên	2.400
		Các đường còn lại	1.700

3. Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại (không tiếp giáp đường giao thông):

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Giá đất
1	Khánh An	65
2	Vĩnh Hội Đông	80
3	Đa Phước	70
4	Phước Hưng	70
5	Khánh Bình	65
6	Quốc Thái	70
7	Nhơn Hội	60
8	Vĩnh Lộc	60
9	Phú Hữu	60
10	Vĩnh Hậu	60
11	Phú Hội	60
12	Vĩnh Trường	65

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:

a) Trong giới hạn đô thị:

Đơn vị tính:1.000 đồng/m²

Số TT	Tên thị trấn	Giá đất
1	Thị trấn An Phú	80
2	Thị trấn Long Bình	80

b) Tiếp giáp Quốc lộ 91C (ĐT 956 cũ):

Đơn vị tính:1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất Vị trí 1	Giá đất Vị trí 2
1	Đa Phước	80	64
2	Phước Hưng	50	40
3	Quốc Thái	60	48
4	Xã Khánh An	70	56

c) Tiếp giáp Đường tỉnh 957:

Đơn vị tính:1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất Vị trí 1	Giá đất Vị trí 2
1	Đa Phước	55	44
2	Vĩnh Hội Đông	50	40
3	Phú Hội	54	43
4	Khánh Bình	55	44
5	Nhơn Hội	60	48

d) Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu, sông Tiền):

Đơn vị tính:1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất Vị trí 1	Giá đất Vị trí 2
1	Khánh An	45	36
2	Khánh Bình	50	40
3	Quốc Thái	45	36
4	Nhơn Hội	40	32
5	Phước Hưng	45	36
6	Vĩnh Lộc	43	35
7	Vĩnh Hậu	43	35
8	Vĩnh Hội Đông	40	32
9	Đa Phước	50	40
10	Vĩnh Trường	58	46
11	Phú Hữu	43	35
12	Phú Hội	50	40

e) Khu vực còn lại:

Đơn vị tính:1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất
1	Khánh An	30
2	Khánh Bình	30

3	Quốc Thái	25
4	Nhơn Hội	30
5	Phước Hưng	25
6	Vĩnh Lộc	25
7	Vĩnh Hậu	25
8	Vĩnh Hội Đông	35
9	Đa Phước	30
10	Vĩnh Trường	30
11	Phú Hữu	25
12	Phú Hội	30

2. Đất trồng cây lâu năm:

a) Trong giới hạn đô thị:

Đơn vị tính:1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất
1	Thị trấn An Phú	100
2	Thị trấn Long Bình	110

b) Tiếp giáp Quốc lộ 91C (ĐT 956 cũ):

Đơn vị tính:1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất Vị trí 1	Giá đất Vị trí 2
1	Đa Phước	85	68
2	Phước Hưng	55	44
3	Quốc Thái	70	56
4	Xã Khánh An	75	60

c) Tiếp giáp Đường tỉnh 957:

Đơn vị tính:1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất Vị trí 1	Giá đất Vị trí 2
1	Đa Phước	65	52
2	Vĩnh Hội Đông	55	44
3	Khánh Bình	65	52
4	Nhơn Hội	60	48
5	Phú Hội	54	43

d) Tiếp giáp Quốc lộ, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu, sông Tiền):

Đơn vị tính:1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất Vị trí 1	Giá đất Vị trí 2
1	Khánh An	50	40
2	Khánh Bình	55	44

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất Vị trí 1	Giá đất Vị trí 2
3	Quốc Thái	50	40
4	Nhơn Hội	45	36
5	Phước Hưng	50	40
6	Vĩnh Lộc	48	38
7	Vĩnh Hậu	48	38
8	Vĩnh Hội Đông	48	38
9	Đa Phước	55	44
10	Vĩnh Trường	63	50
11	Phú Hữu	48	38
12	Phú Hội	55	44

e) Khu vực còn lại:

Đơn vị tính:1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất
1	Khánh An	35
2	Khánh Bình	35
3	Quốc Thái	35
4	Nhơn Hội	40
5	Phước Hưng	30
6	Vĩnh Lộc	31
7	Vĩnh Hậu	30
8	Vĩnh Hội Đông	40
9	Đa Phước	35
10	Vĩnh Trường	35
11	Phú Hữu	31
12	Phú Hội	35

BẢNG GIÁ ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHÂU PHÚ
*(kèm theo Quyết định số **45**/2012/QĐ-UBND*
ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở ĐÔ THỊ, VEN ĐÔ THỊ:

I. Giới hạn đô thị: phạm vi toàn thị trấn Cái Dầu.

- Đông giáp sông Hậu.
- Tây giáp xã Bình Long.
- Nam giáp rạch Phù Dật (xã Bình Long).
- Bắc giáp kênh 10 - Cầu Chữ S (xã Vĩnh Thạnh Trung).

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Loại đường	Giá đất vị trí 1
A	**THỊ TRẤN CÁI DẦU**			
I	**ĐƯỜNG LOẠI 1**			
1	Trần Quang Khải (số 1)	Quốc lộ 91 - Tim đường Nguyễn Khoái	1	6.000
		Đường Nguyễn Khoái - Đường Trần Bình Trọng	1	3.600
2	Trần Khánh Dư (số 2)	Quốc lộ 91 - Tim đường Nguyễn Khoái	1	6.700
		Đường Nguyễn Khoái - Đường Trần Bình Trọng	1	3.600
3	Nguyễn Trãi (số 4)	Đường Trần Quang Khải - Trần Khánh Dư	1	6.700
		Tim Trần Khánh Dư - Tim đường Bạch Đằng	1	3.500
4	Nguyễn Khoái (số 5)	Đường Trần Quang Khải - Đường Bạch Đằng	1	6.000
5	Hai Bà Trưng (Công viên)	Quốc lộ 91 - Công viên (trước Công an huyện)	1	3.600
6	Quốc lộ 91	Cầu Phù Dật - Trường Tiểu học "A" Thị trấn Cái Dầu	1	6.000
		Trường Tiểu học "A" Thị trấn Cái Dầu - Đường số 9	1	4.500
		Đường số 9 - Đường Trần Văn Thành	1	3.500
II	**ĐƯỜNG LOẠI 2**			
7	Quốc lộ 91	Đường Trần Văn Thành - Cầu chữ S	2	2.500
8	Phạm Ngũ Lão (số 6)	Đường Trần Quang Khải - Đường Trần Khánh Dư	2	3.000
9	Lý Nhân Tông (số 9)	Quốc lộ 91 - Đường Trần Hưng Đạo	2	2.400
10	Trần Hưng Đạo (số 30)	Khu DC Sao Mai - Khu DC Đông Bắc QL91	2	2.300
11	Trần Hưng Đạo(nối dài số 30)	Biên khu DC VH - Hướng Long Xuyên (Khu DC Đông Bắc suốt đường)	2	2.200
12	Đường Số 6	Quốc lộ 91 - Đường số 31(Khu DC Đông Bắc suốt đường)	2	2.200
13	Đường Trần Bình Trọng	Đường Trần Quang Khải - Đường Trần	2	2.000

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Loại đường	Giá đất vị trí 1
		Khánh Dư		
14	Bùi Thị Xuân (nối dài)	Biên khu DC VH - Hướng Long Xuyên (Khu DC Đông Bắc suốt đường)	2	1.800
15	Đường số 1;1A;1B , đường số 3,3A, đường số 4, số 5	Khu DC Đông Bắc suốt tuyến	2	1.800
16	Phạm Ngũ Lão (số 6)	Đường Trần Khánh Dư - Đường Bạch Đằng	2	1.700
17	Đường Võ Thị Sáu	Đường Trần Quang Khải- Đường Bạch Đằng	2	1.700
18	Bùi Thị Xuân (nội bộ)	Đường Lý Nhân Tông - Biên KDC Sao Mai	2	1.700
19	Trần Quang Diệu (số 29)	Hẻm Đức Lợi - Trường Tiểu học "A"	2	1.700
20	Ngõ Phố 15	Khu tái định cư 2	2	1.700
21	Đường yết kêu (số 31)	Quốc lộ 91 - Đường Trần Văn Thành	2	1.500
22	Đường Thi Sách	Cầu ván Bình Long - Nhà Máy GP2	2	1.500
III	**ĐƯỜNG LOẠI 3**			
23	Trần Quang Diệu (số 29)	Trường TH "A" - Đường Trần Văn Thành	3	1.400
24	Đ.Công viên Trần Văn Thành	Quốc lộ 91 - Sông Hậu	3	1.300
25	Huyền Trân Công Chúa	Đường Nội bộ - Khu 2,4 ha	3	1.200
26	Bùi Thị Xuân (KDC-VH)	Đường Lý Nhân Tông - KDC Đông Bắc QL91	3	1.000
27	Lý Nhân Tông	Đường Trần Hưng Đạo - Sông Hậu	3	1.000
28	Đường Nam kênh 10	Quốc lộ 91 - Ngã 3 kênh 10	3	1.200
		Ngã 3 kênh 10 - Mương Ba Chơn	3	900
		Mương Ba Chơn - Hết đường nhựa	3	600
29	Đường Bạch Đằng	Cầu Phù Dật - Đường Phạm Ngũ Lão	3	800
		Đường Phạm Ngũ Lão – Kênh Chủ Mỹ	3	400
30	Trần Nhật Duật	Hẻm Đệ Nhị - Đường đắp	3	700
31	Đường Hàm Tử	Nhà máy giải phóng 2 - Đường Cầu Cá	3	700
32	Đường Đắp Bình Nghĩa	Suốt đường	3	400
33	Các đường đất ở còn lại		3	400
34	Đường số 4	Đường số 7 - Trường tiểu học A (KDCDS 4 kết hợp giáo dục)	3	320

B. GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN:

1. Khu vực 1: đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):

a) Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã hoặc khu trung tâm thương mại:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ^{2}

Số TT	Tên xã	Tên trung tâm xã hoặc trung tâm chợ xã	Giá đất vị trí 1
1	**Bình Thủy**	**Chợ Trung tâm xã Bình Thủy**	
	- Nền loại 1	+ Lô L4, Lô L5, Lô L7, Lô L8, Lô L9 (nền 11 - 17)	2.000
	- Các nền còn lại		600
2	**Vĩnh Thạnh Trung**	**Khu trung tâm thương mại Vĩnh Thạnh Trung**	
	Nền loại 1 - đối diện nhà	Lô L2 , Lô L3 (nền 8- 34), Lô L4	3.500

Số TT	Tên xã	Tên trung tâm xã hoặc trung tâm chợ xã	Giá đất vị trí 1
	lồng chợ	Lô L6 (nền 1-7), Lô L7 (nền 1- 7), Lô L8 (nền 1- 7) Lô L9 (nền 1- 7), Lô L10, Lô L11	3.500
	Nền loại 2: gồm các nền	+ Lô L5 (nền 1- 6)	2.500
		+ Lô L7 (nền 8- 21), Lô L8 (nền 8- 29)	2.200
		+ Lô L9 (nền 8- 13), Lô L13 (nền 21- 24)	
		+ Lô L14 (nền 23, 24)	
		+ Lô L3 (nền 1- 7), Lô L7 (nền 22)	2.000
		+ Lô L15 (nền 1- 18)	
		+ Lô L5 (nền 7- 12)	1.800
		+ Lô L6 (nền 8, 19- 35), Lô L7 (nền 50- 53)	1.700
		+ Lô L8 (nền 30- 35), Lô L14 (nền 19- 22)	1.584
		+ Lô L15 (nền 19- 24), Lô L16 (nền 10- 15)	
		+ Lô L6 (nền 42- 53)	1.080
		+ Lô L5 (nền 8- 28), Lô L6 (nền 36- 41)	1.500
		+ Lô L7 (nền 54- 71), Lô L13 (nền 1- 20)	
		+ Lô L14 (nền 1- 18), Lô L15 (nền 25- 42)	
		+ Lô L16 (nền 1- 9); (nền 16- 20)	
		+ Lô L7 (nền 23- 39), Lô L14 (nền 25- 42)	1.440
		+ Lô L6 (nền 9- 18), Lô L7 (nền 40- 49)	1.224
	Nền tại KDC mở rộng		1.000
	Nền tái định cư		200
3	**Mỹ Đức**	**Chợ Mỹ Đức**	
	- Nền loại 1	+ Đối diện nhà lồng chợ	3.500
		+ Cuối biên lô A - UBND xã (đường số 4)	2.500
	- Nền loại 2	+ Các nền đâu lưng với Lô nền loại 1	1.500
	- Nền còn lại		1.200
4	**Ô Long Vĩ**	**Chợ Trung tâm xã Ô Long Vĩ**	
	- Nền loại 1	+ Lô A (nền 15- 28) (nền 35- 40); Lô B (nền 1- 14)	1.800
	- Nền loại 2	+ Lô A (nền 1- 14) (nền 29- 34) (nền 41- 46);	900
		+ Lô B (nền 15- 28)	
	- Nền loại 3	+ Lô C2 (nền 27- 31), Lô C1 (nền 27- 31)	400
		+ Lô E (nền 1- 47)	
	- Các nền còn lại		200
5	**Thạnh Mỹ Tây**	**Chợ Long Châu**	
	- Nền loại 1	+ Lô A1, Lô A2	2.000
	- Nền loại 2	+ Lô A3, Lô A4	1.200
	- Nền loại 3	+ Lô B1, Lô B2	800
		+ Lô C1, Lô C2, Lô D1, Lô D2	500
	- Nền tái định cư		75
6	**Đào Hữu Cảnh**	**Cụm dân cư Trung tâm xã**	
	- Đường số 2	Đường số 5 - Đường số 8	600
	- Đường số 5	Đường số 1 - Ranh thửa 107-108 tờ 7	600
	- Đường số 7	Đường số 2 - Hẻm thông hành L2,L3	600
	- Đường số 8	Đường số 1 - Ranh thửa 185, 186 hướng Long Xuyên	600
		Đường số 2 - Hẻm thông hành L2,L3 hướng Châu Đốc	600
	- Các nền còn lại		150
7	**Bình Phú**	**Chợ Bình Phú**	
	- Nền loại 1	+ Lô 1 (nền 1- 7), Lô 3 (nền 1- 7)	900
		+ Lô 5 (nền 12- 21)	

Số TT	Tên xã	Tên trung tâm xã hoặc trung tâm chợ xã	Giá đất vị trí 1
	- Nền loại 2	+ Lô 2 (nền 1- 16), Lô 4 (nền 1- 7) + Lô 5 (nền 1 - 11) (nền 22 - 26)	540
	- Các nền còn lại		180
8	**Bình Chánh**	**Cụm dân cư Đông K.7- Nam K. Ba Thê**	
	- Nền loại 1	+ Lô L1 (nền 1 - 31) + Lô L2 (nền 1 - 17) (nền 25 - 31) + Lô L3 (nền 1, 2, 17, 18), Lô L4 (nền 1 - 7) + Lô L6 (nền 1 - 2)	800
	- Nền loại 2	+ Lô L2 (nền 18 - 24)	350
	- Các nền còn lại		180

b) Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm của các chợ còn lại (không phải là chợ Trung tâm xã), các cụm, tuyến dân cư:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Tên chợ, cụm, tuyến dân cư	Giá đất vị trí 1
1	**Bình Mỹ**		
	Chợ Vàm Xáng Cây Dương	- Nền loại 1: đối diện nhà lồng chợ	2.000
		- Nền loại 2: đâu lưng với lô nền loại 1	1.500
		- Nền còn lại đường vành đai	1.200
	Chợ Đình		1.000
	Chợ Trường		800
	Chợ Năng Gù		1.300
	Cụm dân cư Nam kênh Ba Thê - Đông Hào Sương		
	- Nền loại 1	+ Lô E (nền 1 - 9) + Lô H (nền 8 - 14) (nền 17 - 19)	1.000
	- Nền loại 2	+ Lô A (nền 1 - 13); Lô C (nền 1 - 7) ; Lô F (nền 1 - 13) + Lô H (nền 2 - 7) (nền 15, 16)	800
	- Nền loại 3	+ Lô B (nền 1 - 5); Lô F (nền 14 - 17); Lô G (nền 1)	600
	- Nền Tái định cư		100
2	**Bình thủy**	**Tuyến dân cư ấp Bình Hòa**	
	Nền linh hoạt	Lô 1(1-22) lô 2 (1-18, 35,36) lô 3 (2,35,360 lô 4 (1,2,35,36) lô 5(1,2) lô 7 (1-16) lô 8 (1-33) lô 9 (1-6) lô 10 (1-6, 18-21) lô11 (1,2,25,26) lô 12 (1,2) lô 13 (1-12)	627
3	**Bình Long**		
	Khu Công nghiệp Bình Long	+ Nền ở đường số 1 và số 2	2.500
		+ Nền ở đường Nội bộ (trước nhà)	2.200
		+ Nền ở các đường còn lại	1.500
	Tuyến dân cư Tây Kênh 7 nối dài		
	- Nền loại 1	+ Lô 1 (nền 1 - 12), Lô 2 (nền 1, 10, 11, 20), Lô 3 (nền 1), Lô 4 (nền 1)	580
	- Nền loại 2	+ Lô 2 (nền 1 - 9), Lô 3 (nền 2), Lô 4 (nền 2)	340
	- Nền tái định cư		100
4	**Vĩnh Thạnh Trung**	**Chợ Kênh 7**	
	- Nền loại 1	+ Lô L1 - đường số 4 (nền 1 - 33) + Lô L1 - đường số 9 (nền 1 - 33) + Lô L5 (nền 22 - 36), Lô L2 (nền 13 - 17)	2.000

Số TT	Tên xã	Tên chợ, cụm, tuyến dân cư	Giá đất vị trí 1
		+ Lô L3 (nền 13 - 18)	
	- Nền loại 2	+ Lô L1 - đường số 1 (nền 34 - 66)	1.200
		+ Lô L1 - đường số 3 (nền 34 - 66)	
		+ Lô L5 (nền 1 - 21) (nền 37 - 54)	
		+ Lô L2 (nền 1 - 12), Lô L3 (nền 1 - 12)	
	- Nền còn lại		800
	- Nền tái định cư		200
	Chợ Châu Phú	- Nền loại 1: đối diện nhà lồng chợ	2.000
		- Nền loại 2: Cac nền đâu lưng với lô nền loại 1	1.200
		- Nền còn lại	800
		- Nền tại khu tái định cư cầu chữ S	300
	Cụm dân cư ấp vĩnh Bình	Lô 1 (1,2) lô 2 (1,2,10,11) lô 3 (1,2,9-15) lô 4 (1-22) lô 5 (1-24,43,44) lô 6 (1,2,21-33,43,44) lô 71,2,9,11,12,19,20) lô 8 (1,2,9,10) lô 9A (1,2,6,7) lô 9B (1,2,9,10) lô 10 (1-21, 37,38) lô 11 (1,2,18-21,37,38) lô 12 (1,2 18-2137,38) lô 13 (1,2,18,19) lô 14 (1,2,21,22,) lô 15 (1,2).	632
5	**Mỹ Phú**		
	Chợ Ba Tiệm	- Nền đối diện nhà lồng chợ	800
	Khu dân cư Đông K.3 - Bắc kênh Tri Tôn		
	- Nền loại 1	+ Lô A (nền 40, 41), Lô C (nền 26 - 37)	260
	- Nền tái định cư		100
	Khu dân cư Đông K3 - Bắc kênh Tri Tôn nối dài		
	- Nền loại 1	+ Lô H (nền 1 - 8)	300
	- Nền tái định cư		100
	KDC Đông K3 - Bắc kênh Tri Tôn (mở rộng)		
	- Nền loại 1	+ Lô L1 (nền 1 - 34), Lô L3 (nền 1 - 8) (nền 25) + Lô L4 (nền 1 - 10), Lô L5 (nền 1, 4 - 11)	900
	- Nền loại 2	+ Lô L2 (nền 1, 2), Lô L3 (nền 24) + Lô L5 (nền 2, 3, 12 - 16)	540
	- Nền tái định cư		100
6	**Mỹ Đức**	**Trung tâm thương mại Nam Châu Đốc**	
		+ Nền loại 1: đối diện nhà lồng chợ	2.200
		+ Nền loại 2: đâu lưng với lô nền loại 1	1.300
		+ Nền còn lại	900
	+ Nền tại khu tái định cư 1	419, 396,545, 457,481,474,473,492,504-507,361,359, 195-197,208-210,245-247,235,236,171, lô 9 (6), lô 16 (54)	150
	+ Nền tại khu tái định cư 2	Thửa 373 và lô 16 (15-18, 41,43,47)	250
7	**Khánh Hòa** (Tuyến dân cư ấp Mỹ Khánh)	Lô 3 (1-5) lô 4 (1-31) lô 5 (1-5, 99-108) lô 61-5, 91-100) lô 7 (1-22) lô 8 94-19)	565
	Ô Long Vĩ	**Tuyến dân cư ấp Long Bình**	
	- Nền loại 1	+ Lô L1 (nền 1 - 8), Lô L2 (nền 1 - 7) + Lô L3 (nền 1 - 6), Lô L4 (nền 1 - 14)	870
	- Nền loại 2	+ Lô L1 (nền 9 - 15), Lô L2 (nền 8, 9) Lô L3 (nền 7 - 22), Lô L5 (nền 1); Lô L6 (nền 1 - 4)	500
	- Nền tái định cư	Nền vượt lũ	100

Số TT	Tên xã	Tên chợ, cụm, tuyến dân cư	Giá đất vị trí 1
8	**Cụm dân cư Đầu Kênh 13**		
	- Nền loại 1	+ Lô A (nền 4 - 18), Lô C (nền 1 - 6); Lô B (nền 1 - 4)	650
	- Nền loại 2	+ Lô A (nền 1 - 3), Lô B (nền 1 - 4); Lô C (nền số 7, 25)	400
	- Nền tái định cư		100
	Tuyến dân cư Nam Kênh Đào - Tây Kênh 11		
	- Nền loại 1	+ Lô 1 (nền 1 - 8), Lô 2 (nền 1 - 8), Lô 3 (nền 4 - 11)	500
	- Nền loại 2	+ Lô 3 (nền 1 - 3) (nền 12), Lô 4 (nền 33 - 35)	300
	- Nền tái định cư		100
9	**Thạnh Mỹ Tây**	**Cụm dân cư Nam Kênh Tri Tôn - K7 - K8**	
	- Nền loại 1	+ Lô 1 (nền 1 - 5), Lô 2 (nền 1 - 5) (nền 34 - 38)	500
		+ Lô 8 (nền 35 - 39)	
		+ Lô 9 (nền 35 - 40) (nền 75 - 79)	
	- Nền loại 2	+ Lô 5 (nền 34), Lô 6 (nền 34), Lô 7 (nền 1 - 39)	300
		+ Lô 8 (nền 1), Lô 9 (nền 1, 41)	
	- Nền tái định cư		100
10	**Đào Hữu Cảnh**	**Chợ Hưng Thới**	
	- Nền loại 1	+ Lô A1, Lô A2, Lô A3, Lô A4 (nền 6 - 13)	1.300
	- Nền loại 2	+ Lô A4 (nền 1 - 5) (nền 14 - 17), Lô B	800
	- Nền tái định cư		100
	Cụm dân cư Tây Kênh 13		
	- Nền loại 1	+ Lô L3 (nền 3 - 7) (nền 12 - 18),	420
		Lô L4 (nền 3, 5 - 7), Lô L5 (nền 1 - 21);	
		+ Lô L6 (nền 3 - 7), Lô L7 (nền 1 - 4);	
		+ Lô L8 (nền 1 - 4), Lô L10 (nền 6 - 10);	
	- Nền tái định cư		250
11	**Bình Phú**	**Cụm dân cư Nam kênh 10 - Tây kênh 13**	
	- Nền loại 1	+ Lô L7 (nền 1 - 15), Lô L9 (nền 1 - 20)	900
	- Nền loại 2	+ Lô L1 (nền 1 - 3), Lô L2 (nền 1 - 3)	550
		+ Lô L3 (nền 1 - 4), Lô L6 (nền 1 - 8)	
		+ Lô L8 (nền 1 - 4)	
	- Nền loại 3	+ Lô L8 (nền 43, 44, 45), Lô L10 (nền 1 - 16)	400
	- Nền tái định cư		100
12	**Bình Chánh**		
	Đường Nam Cây Dương	Từ Cầu kênh 7 - Đường số 4	2.000
	Đường số 3	Từ đường nam Cây Dương	2.000
	Đường số 5		2.000
	Nền tái định cư		140

2. Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:

a) Đất ở nông thôn tiếp giáp Quốc lộ 91:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Đoạn từ . . . . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
1	Bình Mỹ	+ Ranh xã An Hòa - Ranh dưới trại cây Nghĩa Hiệp	1.200
		+ Ranh dưới Trại cây Nghĩa Hiệp - Cầu Cây Dương	1.800

Số TT	Tên xã	Đoạn từ . . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
2	Bình Long	+ Cầu Cây Dương - Đường số 3 khu Công nghiệp Bình Long	1.500
		+ Đường số 3 Khu Công nghiệp - Cầu Phù Dật	2.000
3	Vĩnh Thạnh Trung	+ Cầu chữ S - Đường vào khu TĐC cầu chữ S	2.000
		+ Đường vào khu TĐC cầu chữ S - Cống Mương Khai lắp	1.500
		+ Cống Mương Khai lắp - Đường vào Trung tâm Dạy Nghề	1.800
		+ Đường vào T.Tâm Dạy Nghề - Ranh dưới cây xăng Phát Lợi	2.000
		+ Ranh dưới cây xăng Phát Lợi - Cầu Vàm Xáng	2.500
4	Mỹ Phú	+ Cầu Vịnh Tre - Trạm Y tế xã Mỹ Phú	1.000
		+ Trạm Y tế xã Mỹ Phú - Cầu Cần Thảo	1.500
5	Mỹ Đức	+ Cầu Cần Thảo - Đường số 3 chợ Nam Châu Đốc	1.500
		+ Đường số 3 chợ Nam Châu Đốc - Cầu kênh Đào	3.000

b) Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Đoạn từ . . . . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
1	**Bình Mỹ**		
	- Đường đất	+ Cầu Thầy Phó vòng ra Nhà máy Đức Tạo	400
	- Đương nam Năng Gù - Núi Chốc	+ Rạch Lòng Ông - Kênh Hào Sương	300
	- Đường Bắc mương Đình	+ Đình Bình Mỹ - Kênh 2 (Mương Trâu)	400
	- Đường Nam Cây Dương	+ Cuối biên chợ Cái Dầu - Cầu Hào Sương	650
2	**Bình Thủy**		
	- Các tuyến đường nhựa		500
3	**Bình Long**		
	- Đường Bắc Cây Dương	+ Quốc lộ 91 - kênh Đ	500
		+ Kênh Đ - Kênh 8	350
	- Đường Nam Phù Dật	+ Cầu Phù Dật - Trường tiểu học “C “Bình Long	500
		+ Trường tiểu học “C” Bình Long - Cầu kênh Đê	400
	- Đường Nam kênh 10 CP	+ Kênh 1 - Kênh 8	300
	- Đường ấp Bình Hưng	+ Đường số 3 KCN.BL - Cầu ngang Bình Long	500
		+ Đường số 3 KCN.BL - Cuối đường	400
4	**Vĩnh Thạnh Trung**		
	- Đường Nam Vịnh Tre	+ Quốc lộ 91 - Ngã 3 Mũi tàu	700
		+ Ngã 3 Mũi tàu - Nhà bác Sĩ Hạnh	400
		+ Ngã 3 Mũi tàu - Đường số 1 chợ Kênh 7	500
		+ Đường số 1 chợ Kênh 7 - Cầu kênh 7	700
	- Đường trường ĐH.AG Cơ Sở 2	+ Quốc lộ 91 - Rạch Mương Khai lắp	400
	- Đường Mương Khai lắp	+ Đoạn từ Quốc lộ 91 - Cầu sắt ngã 4	300
	- Đường về TT xã mới	+ Quốc lộ 91 - Ngã 4 kênh 7	450
	- Đường Bắc kênh 7	+ Ngã 4 kênh 7- Cầu kênh 7	450
5	**Mỹ Phú**		
	- Đường Nam Cần Thảo	+ Đoạn từ Quốc lộ 91 - Hào Đề lớn	500
	- Đường Bắc Vịnh Tre	+ Đoạn từ Quốc lộ 91 - Hào Đề lớn	350
	- Đường vòng Mỹ Phú	+ Đoạn từ Thành Cả Lân - Chợ Ba Tiệm	450
6	**Khánh Hòa**		
	- Đường nhựa	+ Đường bắc mương Cây Sung	500

Số TT	Tên xã	Đoạn từ . . . . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
		+ Đường vòng bắc mương Cây Sung và vòng N.Cây Sung	
	- Đường đất	+ Đường Nam mương Cây Sung	450
		+ Đường vòng nam mương Cây Sung	
7	**Mỹ Đức**		
	- Đường Lê Văn Cường	+ Quốc Lộ 91- Cầu chợ Giồng	700
		+ Cầu chợ Giồng - Cầu kênh Đào	400
	- Đường Nam Kênh Đào	+ Cầu kênh Đào - Hào Đề	300
	- Đường Bắc Cần Thảo	+ Quốc lộ 91 - Hào Đề	300
	- Đường Lâm Văn Mếm	+ Quốc lộ 91 - Cua Sen Quốc lộ 91	300
8	**Ô Long Vĩ**		
	- Đường Nam Cần Thảo	+ Hào Đề lớn - Nhà máy nước	500
		+ Nhà máy nước - UBND xã	700
		+ Kênh 7 - Kênh ranh Tịnh Biên	300
	- Đường Bắc Vịnh Tre	+ Hào Đề - Ranh xã Thạnh Mỹ Tây	300
	- Đường Đông Kênh 7	+ Cuối biên CDC TT xã Ô Long Vĩ - Kênh Vịnh Tre	350
		+ Kênh Cần Thảo - KDC ấp Long Bình	300
	- Đường Tây kênh 7	+ Kênh Cần Thảo - Kênh Đào	200
	- Đường Nam Kênh Đào	+ Hào Đề - KDC ấp Long Bình	300
		+ Kênh 7 - KDC kênh 11	200
	- Đường Tây Kênh Đào	+ Kênh Vịnh Tre - Kênh Đào	200
	- Đường Tây kênh 13	+ Kênh Cần Thảo - Kênh Ranh(hướng Châu Đốc)	200
	- Đường Đông Kênh ranh	+ Kênh Vịnh Tre - Kênh Đào	200
	- Đường Bắc Cần Thảo	+ Ngã tư Kênh 7 - Kênh ranh	200
9	**Thạnh Mỹ Tây**		
	- Đường Nam Vịnh Tre	+ Kênh 7 - Kênh 8	550
		+ Kênh 8 - Kênh 10	450
		+ Kênh 10 - Kênh 11	1.000
		+ Kênh 11 - Kênh 13	450
	- Đường Bắc Vịnh Tre	+ Kênh 8 - Kênh 13	350
	- Đường Tây kênh 7	+ Nam Vịnh Tre - Kênh 10 Cầu chữ S	200
	- Đường Bắc K10 CP	+ Kênh 7 - Kênh 13	200
10	**Đào Hữu Cảnh**		
	- Đường Nam Vịnh Tre	+ Kênh 13 - Trường THCS Đào Hữu Cảnh	450
		+ Trường THCS Đào Hữu Cảnh - Ranh xã Tân Lập	350
	- Tuyến Kênh Cốc	+ Kênh Vịnh Tre - Kênh 10 cầu chữ S	250
	- Đường Bắc Vịnh Tre	+ Kênh 13 - Kênh ranh	250
	- Tuyến Tây Kênh 13	+ Kênh 10 CP - Kênh Vịnh tre	250
		+ Kênh 10 CP - Kênh Cần Thảo	200
	- Kênh ranh	+ Kênh Vịnh tre - Kênh Cần Thảo	200
	- Đường Bắc Kênh 10 CP	+ Kênh 8 Cốc - Kênh ranh	200
11	**Bình Phú**		
	- Đường bờ Tây kênh 13	+ Kênh Cây Dương - Kênh 10 Cầu chữ S	250
	- Đường Bắc Cây Dương	+ Kênh 8 - Ranh huyện Châu Thành	200
	- Đường Nam kênh 10	+ Kênh 8 - Kênh ranh	300
12	**Bình Chánh**		
	- Đường Nam Cây Dương	+ Hào Sương - Khu hành chính xã	600
		+ Khu hành chính xã - Trạm y tế xã	800
		+ Trạm y tế xã - Kênh 10	500

Số TT	Tên xã	Đoạn từ . . . . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
		+ Kênh 10 - Ranh huyện Châu Thành	400

3. Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Giá đất
1	Xã Bình Mỹ	200
2	Xã Bình Thủy	200
3	Xã Bình Long	200
4	Xã Vĩnh Thạnh Trung	250
5	Xã Mỹ Phú	250
6	Xã Khánh Hòa	200
7	Xã Mỹ Đức	200
8	Xã Ô Long Vĩ	150
9	Xã Thạnh Mỹ Tây	200
10	Xã Đào Hữu Cảnh	150
11	Xã Bình Phú	180
12	Xã Bình Chánh	200

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:

a) Trong giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

SốTT	Tên thị trấn	Giá đất
1	Thị trấn Cái Dầu	70

b) Tiếp giáp Quốc lộ 91:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất Vị trí 1	Giá đất Vị trí 2
1	**Vĩnh Thạnh Trung**		
	-Tiếp giáp Quốc lộ 91 và sông Hậu	60	55
2	**Mỹ Phú**		
	- Quốc lộ 91 - Bờ Đông (cánh đồng nhỏ)	60	48
	- Quốc lộ 91- Vịnh Tre - Cần Thảo	45	42
3	**Mỹ Đức**		
	- Quốc lộ 91 - Cánh đồng lớn (bờ Tây)	50	40
	- Quốc lộ 91 - Cánh đồng nhỏ (bờ Đông)	75	60
4	**Bình Long**		
	- Quốc lộ 91 - Kênh Đê (cánh đồng nhỏ)	60	48
5	**Bình Mỹ**		
	- Quốc lộ 91 - kênh 1	50	45

c) Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu):

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất Vị trí 1	Giá đất Vị trí 2
1	**Vĩnh Thạnh Trung**		
	- Tiếp giáp kênh Vịnh Tre, rạch Mương Khai lắp, rạch Thạnh Mỹ	50	45
2	**Mỹ Phú**		
	- Tiếp giáp kênh 3, kênh Hào Đề, kênh Vịnh Tre, kênh Cần Thảo	50	45

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất Vị trí 1	Giá đất Vị trí 2
3	**Mỹ Đức**		
	- Tiếp giáp kênh 3, kênh Hào Đề, kênh Đào, kênh Cần Thảo	50	42
4	**Bình Long**		
	- Tiếp giáp kênh 10, kênh cây dương, kênh 7	60	50
	- Tiếp giáp sông Hậu và khu Công nghiệp	60	50
5	**Bình Mỹ**		
	Tiếp giáp kênh Cây Dương (từ kênh 1 - cầu Hào Sương)	45	40
6	**Ô Long Vĩ**		
	Tiếp giáp kênh Đào, kênh 7, kênh Vịnh Tre, kênh Cần Thảo	42	35
7	**Thạnh Mỹ Tây**		
	Tiếp giáp kênh Vịnh Tre, kênh 10 cầu Chữ S	50	43
8	**Đào Hữu Cảnh**		
	Tiếp giáp kênh Vịnh Tre, kênh 10	45	40
9	**Bình Phú**		
	- Tiếp giáp kênh 10, kênh cây Dương	55	50
10	**Bình Chánh**		
	- Tiếp giáp kênh cây Dương	50	40
11	**Khánh Hòa**		
	- Tiếp giáp lộ giao thông và Sông Hậu	65	55
12	**Bình Thủy**		
	- Tiếp giáp lộ giao thông và sông Hậu	70	50

d) Tiếp giáp các kênh còn lại:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất Vị trí 1	Giá đất Vị trí 2
1	Vĩnh Thạnh Trung	45	40
2	Mỹ Phú	45	40
3	Mỹ Đức	45	40
4	Bình Long	50	40
5	Bình Mỹ	40	35
6	Ô Long Vĩ	35	30
7	Thạnh Mỹ Tây	43	40
8	Đào Hữu Cảnh	40	35
9	Bình Phú	45	40
10	Bình Chánh	40	30
11	Khánh Hòa	50	45
12	Bình Thủy	60	50

e) Khu vực còn lại:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất
1	Vĩnh Thạnh Trung	38
2	Mỹ Phú	38
3	Mỹ Đức	35
4	Bình Long	35

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất
5	Bình Mỹ	30
6	Ô Long Vĩ	25
7	Thạnh Mỹ Tây	35
8	Đào Hữu Cảnh	25
9	Bình Phú	35
10	Bình Chánh	25
11	Khánh Hòa	42
12	Bình Thủy	35

2. Đất trồng cây lâu năm

a) Trong giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất
1	Thị trấn Cái Dầu	90

b) Tiếp giáp Quốc lộ 91:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất Vị trí 1	Giá đất Vị trí 2
1	**Vĩnh Thạnh Trung**		
	- Tiếp giáp Quốc lộ 91 và sông Hậu	100	80
2	**Mỹ Phú**		
	- Quốc lộ 91 - Bờ Đông (cánh đồng nhỏ)	90	80
	- Bờ Tây Quốc lộ 91 - Vịnh Tre - Cần Thảo	80	70
3	**Mỹ Đức**		
	- Quốc lộ 91 cánh đồng lớn (bờ Tây)	90	80
	- Quốc lộ 91 cánh đồng nhỏ (bờ Đông)	100	80
4	**Bình Long**		
	- Quốc lộ 91 giáp kênh Đê (cánh đồng nhỏ)	90	70
5	**Bình Mỹ**		
	- Cặp Quốc lộ 91 - Kênh 1	70	65

c) Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, sông Hậu):

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất Vị trí 1	Giá đất Vị trí 2
1	**Vĩnh Thạnh Trung**		
	Tiếp giáp kênh Vịnh Tre, rạch Mương Khai lấp, rạch Thạnh Mỹ	70	60
2	**Mỹ Phú**		
	- Tiếp giáp kênh 3, kênh Hào Đề, kênh Vịnh Tre, kênh Cần Thảo)	65	60
3	**Mỹ Đức**		
	- Tiếp giáp kênh Đào, kênh Cần Thảo	65	60
4	**Bình Long**		
	Tiếp giáp kênh 10, kênh cây Dương, Phù Dật	65	60
5	**Bình Mỹ**		
	Tiếp giáp kênh Cây Dương (từ kênh 1 - Kênh Hào Sương)	60	50
6	**Ô Long Vĩ**		
	Tiếp giáp kênh Đào, kênh 7, kênh Vịnh Tre, kênh Cần Thảo	50	45
7	**Thạnh Mỹ Tây**		
	- Tiếp giáp kênh Vịnh Tre, kênh 10	50	45
8	**Đào Hữu Cảnh**		

	- Tiếp giáp kênh Vịnh Tre, kênh 10	50	45
9	**Bình Phú**		
	-Tiếp giáp kênh 10, kênh cây Dương	50	45
10	**Bình Chánh**		
	- Tiếp giáp kênh cây Dương	50	45
11	**Khánh Hòa**		
	-Tiếp giáp lộ giao thông và sông Hậu	85	68
12	**Xã Bình Thủy**		
	- Tiếp giáp lộ giao thông và sông Hậu	100	70

d) Tiếp giáp các kênh còn lại:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m^2

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất Vị trí 1	Giá đất Vị trí 2
1	Vĩnh Thạnh Trung	55	50
2	Mỹ Phú	55	50
3	Mỹ Đức	55	50
4	Bình Long	55	50
5	Bình Mỹ	50	45
6	Ô Long Vĩ	40	35
7	Thạnh Mỹ Tây	40	35
8	Đào Hữu Cảnh	40	35
9	Bình Phú	40	35
10	Bình Chánh	40	35
11	Khánh Hòa	60	55
12	Bình Thủy	70	56

e) Khu vực còn lại:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m^2

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất
1	Vĩnh Thạnh Trung	45
2	Mỹ Phú	45
3	Mỹ Đức	45
4	Bình Long	60
5	Bình Mỹ	45
6	Ô Long Vĩ	40
7	Thạnh Mỹ Tây	30
8	Đào Hữu Cảnh	30
9	Bình Phú	30
10	Bình Chánh	30
11	Khánh Hòa	45
12	Bình Thủy	45

BẢNG GIÁ ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHÂU THÀNH

*(kèm theo Quyết định số **45**/2012/QĐ-UBND*
ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở ĐÔ THỊ, VEN ĐÔ THỊ:

I. Giới hạn đô thị:

- Phía Bắc giáp sông Hậu.

- Phía Tây giáp đường xuống bến đò Mương Ranh.

- Phía Đông Nam giáp phường Bình Đức (thành phố Long Xuyên).

- Phía Tây Nam giáp đường vành đai Quốc lộ 91: Vào 250m (phía bên trái ướng từ cầu xếp Bà Lý đến Mương Út Xuân).

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ … đến …	Loại đường	Giá đất vị trí 1
	Thị trấn An Châu			
I	**Đường loại I**	**KHU TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI**		
1	Đường số 1	Tiếp giáp Quốc lộ 91 - Cuối đường	1	5.000
2	Đường số 3,4	Đường số 9 - Đường số 5	1	6.000
3	Đường số 10	Đường số 1 - Đường số 4	1	5.000
4	Đường số 11	Đường số 1 - Đường số 3	1	5.000
5	Đường số 2	Quốc lộ 91 - Đường số 5	1	4.500
6	Đường số 5	Đường số 1 - Đường số 2	1	4.500
7	Đường số 7	Đường số 3 - Đường số 12	1	4.500
8	Đường số 8	Đường số 2 - Đường số 3	1	4.500
9	Đường số 9	Đường số 1 - Đường số 2	1	5.500
10	Quốc lộ 91	Cây xăng Lê Văn Tiền (ranh hướng LX) - Cầu Chắc Cà Đao	1	3.500
		Cầu Chắc Cà Đao - Cây xăng Nguyễn Thị Đạm	1	3.500
II	**Đường loại II**			
11	Đường số 12	Đường số 7 - Đường số 9	2	2.800
12	Khu dân cư TT An Châu	Khu dân cư TT An Châu (giá bán nền linh hoạt)	2	2.500
		Khu TTTM sau Huyện ủy (giá bán nền linh hoạt)	2	2.500
	Quốc lộ 91	Xếp Bà Lý - Cây xăng Lê Văn Tiền	2	2.500
		Cây xăng Nguyễn Thị Đạm - Bến đò Mương Ranh	2	2.000
		Khu dân cư 1/5	2	1.900
III	**Đường loại 3**			
13	Quốc lộ 91	Bến đò Mương Ranh - Cầu Út Xuân	3	1.500
14	Đường vô chợ cũ	Quốc lộ 91 đến trường TH "A" An Châu	3	1.100
15	Đường Cặp rạch Chắc Cà Đao	Cầu chắc cà Đao - Ra sông Hậu 2 bờ	3	675
16	Đường đất	Các hẻm Khu C	3	900
IV	**Đất Khu dân cư ven đô thị**		**Ven đô**	

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ … đến …	Loại đường	Giá đất vị trí 1
17	Quốc lộ 91	Trường Tiểu Học "A" An Châu - Mương Cầu Đôi	Ven đô	600
		Cầu Xếp Bà Lý - Đường vành đai (vào 250m)	Ven đô	600
		Quốc lộ 91 - Mương Bảy Nghề	Ven đô	600
		Ngã 3 kênh Tư - Ranh kho đạn	Ven đô	250
18	Lộ sông Hậu	Từ đầu rạch Chắc Cà Đao - Mương hai Rồng	Ven đô	675
		Từ Mương hai Rồng - Mương út Xuân	Ven đô	675
		Rạch Chắc Cà Đao - Rạch Gáo	Ven đô	675
		Từ Rạch Gáo - Xếp Bà Lý	Ven đô	675
19	Đường nhánh (QL91)	Lộ chợ Xếp Bà Lý	Ven đô	550
		Lộ hãng nước Mắm Hoàng Hương	Ven đô	350
		Lộ Trung tâm Y tế - Nhà Thờ An Châu	Ven đô	550
		Lộ Mương Ranh	Ven đô	700
		Cầu mương Út Xuân - Sông Hậu	Ven đô	500
20	Đường nhánh (QL91)	Đường vào Chùa Thiên Phước	Ven đô	700
21	Đường nhánh (QL91)	Đường mương Bà Mai (cặp cây xăng Bà Đạm)	Ven đô	500
22	Đường nhánh (QL91)	Cầu Mương Út Xuân - Vành Đai	Ven đô	300
23	Đường nhánh (QL91)	Đường cặp Nghĩa trang Liệt sĩ tỉnh	Ven đô	250
24	Đường nhánh (QL91)	Đường Chùa Thất Bửu Tự	Ven đô	250
25	Đường nhánh (QL91)	Đường mương Hai Rồng	Ven đô	300
26	Đường nhánh (QL91)	Từ cầu mương Út Xuân - Ranh Hòa Bình Thạnh	Ven đô	250

B. ĐẤT Ở NÔNG THÔN:

I. Khu vực 1: đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã, trung tâm hành chính xã).

1. Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ … đến …	Giá đất vị trí 1
1	An Hòa	Trung tâm hành chính xã	1.000
2	Xã Bình Hòa	Trung tâm hành chính xã (Từ Lộ Tắc - Cầu Mặc cần Dưng)	3.000
3	Xã Cần Đăng	Khu hành chính xã Cần Đăng	1.250
4	Hòa Bình Thạnh	Chợ Hòa Thạnh	500
5	Xã Vĩnh Hanh	Khu Trung tâm Hành chính xã Vĩnh Hanh	450
6	Xã Vĩnh Lợi	Khu Trung tâm Hành chính xã Vĩnh Lợi	225
7	Xã Vĩnh Thành	Khu Trung tâm Hành chính xã Vĩnh Thành	400
8	Xã Vĩnh Nhuận	Trung tâm Hành chính xã	1.200
9	Xã Vĩnh Bình	Khu Trung tâm Hành chính xã Vĩnh Bình	500
10	Xã Tân Phú	Khu Trung tâm Hành chính xã Tân Phú	400
11	Xã Bình Thạnh	Trung tâm Hành chính xã	140

2. Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ … đến …	Giá đất vị trí 1
1	An Hòa	Chợ Rạch Gộc	1.000
2	**Bình Hòa**	**Trung tâm thương mại chợ Bình Hòa**	
	Đường số 1	Quốc lộ 91 - Cuối đường (ngã 3 vào chợ cũ)	2.500
	Đường số 2	Ngã 3 đường số 1- Cuối đường	2.500
	Đường số 3	Ngã 3 đường số 1- Cuối đường	2.500
	Đường số 4	Ngã 3 đường số 1- Cuối đường	2.500
	Đường số 5	Đường đất (chợ cũ) - Đường số 3	2.000
	Đường số 6	Đường số 2 - Đường số 8	2.000
	Đường số 8	Đường số 1 - Cuối đường	2.000
	Đường số 9	Khu dân cư chợ Bình Hòa	2.000
	Đường số 7	Khu C	1.200
	Các hẻm	Khu C	1.000
	Quốc lộ 91	Nhà ông Thìn - Lộ tắt (Bình Hòa)	1.100
	Rạch Mặc Cần Dưng	Mương Sư Cang - Nhà ông Lũy	450
	Đường nhánh đi sông Hậu	Lộ Thí - Sông Hậu	600
	Lộ đất cặp Sông Hậu	Cầu Mặc Cần Dưng ra sông Hậu - Nhà máy nước Bình Hòa	450
3	**Bình Hòa**	**Khu dân cư lộ tẻ Bình Hòa**	
		Lô A,B,C,D,E,F,G	950
		Lô K,H,I,Q	800
		Lô P,J	600
4	**Cần Đăng**	**Khu dân cư chợ Cần Đăng**	
	Đường số 1	Đường tỉnh 941 - Đường số 5	2.800
	Đường số 2	Đường tỉnh 941 - Đường số 5	2.800
	Lộ nhựa	Đường số 1 - Đường số 2	2.800
	Đường số 3	Ngã 3 đường số 1 - Ngã 4 đường số 2	2.800
		Ngã 4 đường số 2- Kênh Mặc Cần Dưng	1.300
	Đường số 4	Hai bên tiếp giáp đường số 1 và đường số 2	1.600
	Đường số 5	Dãy dân cư tiếp giáp nhà lồng chợ cá	1.600
		Nhà lồng chợ cá - Kênh Mặc Cần Dưng	1.300
	Đường tỉnh 941	Ranh HC xã - Cầu Cần Đăng	1.000
5	Vĩnh Hanh	Chợ Kênh Đào	900
6	Vĩnh Thành	Chợ Tân Thành	1.200
		Chợ Đông Phú 1	400
		Chợ Trà Suốt	400
7	Vĩnh Nhuận	Trung tâm chợ Vĩnh Nhuận	1.200
8	Vĩnh Bình	Khu dân cư chợ Vĩnh Bình (mới)	1.600
9	Tân Phú	Chợ Tân Phú	1.500
10	Bình Thạnh	Chợ Thạnh Hòa	400

II. Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:

1. Đất ở các khu dân cư nông thôn:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ … đến …	Giá đất vị trí 1
1	An Châu	Khu dân cư Hoàng Nguyên	500
2	Bình Hòa	Khu dân cư phía sau Huyện đội	1.000
		Khu dân cư vượt lũ	200
		Khu dân cư Hai Trí	240
3	An Hòa	Khu dân cư Hòa Phú	600
		Khu dân cư Kênh Quýt	600
4	Cần Đăng	Khu dân cư Mương Miễu	200
		Khu dân cư Cần Đăng (giá nền linh hoạt)	1.500
5	Hòa Bình Thạnh	Khu dân cư chợ Hòa Hưng	500
		Khu dân cư Hòa Bình Thạnh (giá nền linh hoạt)	900
6	Vĩnh Hanh	Khu dân cư Chợ số 2	450
7	Vĩnh Lợi	Khu dân cư chợ Vĩnh Lợi	200
8	Vĩnh Thành	Khu dân cư Đông Bình 1	200
		Khu dân cư Đông Bình Trạch	500
		Khu dân cư Tân Thành	500
9	Vĩnh An	Khu dân cư số 8, 9	40
		Khu dân cư Số 10	500
10	Vĩnh Nhuận	Chợ Cầu Sắt Vĩnh Nhuận	1.000
11	Vĩnh Bình	Tuyến dân cư Thanh Niên	40
		Cụm dân cư số 5	600
		Tuyến lộ nông thôn bờ Bắc Mặc Cần Dưng	150
12	Bình Thạnh	Cụm dân cư ấp Thạnh Hòa	450
13	Tân Phú	Khu dân cư Tân Phú	500

2. Đất ở nông thôn tiếp giáp Quốc lộ 91:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ … đến …	Giá đất vị trí 1
1	Bình Hòa	Cầu mương Út Xuân - Mương Trâu	1.400
		Mương Trâu - Nhà ông Thìn	1.350
2	An Hòa	Cầu Mặc Cần Dưng - Ranh hành chính An Hòa	1.000
		Ranh Hành chính An Hòa - Ranh huyện Châu Phú	1.000

3. Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh 941:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ … đến …	Giá đất vị trí 1
1	Bình Hòa	Ngã ba Lộ Tẻ - Mương Hội Đồng Nĩ	1.000
		Mương Hội Đồng Nĩ - Cầu Mương Chùa	800
2	Cần Đăng	Cầu Mương chùa - Ranh Hành Chính xã	700
		Cầu Cần Đăng - Cua Mặc Cần Dưng (nhà ông Hai Hồng)	700
		Đoạn cua sông Mặc Cần Dưng - Ranh Vĩnh Hanh	400
3	Vĩnh Hanh	Ranh Cần Đăng - Cầu Vĩnh Hanh	400
		Cầu số 2 - THCS Vĩnh Hanh	400
		THCS Vĩnh Hanh - Cầu Kênh Đào	450
		Cầu kênh Đào - Ranh Vĩnh Bình	400
4	Vĩnh An	Cầu số 5 - Cầu số 8	400
		Cầu số 8 - cách Cầu số 10: 200 mét (nhà ông Ngọ)	400

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ … đến …	Giá đất vị trí 1
		Mốc 200 mét nhà ông Ngọ - Cầu số 10	500
5	Vĩnh Bình	Ranh Vĩnh Hanh - Trường THPT Vĩnh Bình	400
		Trường THPT Vĩnh Bình - Ranh Hành chính xã	450
		Ranh Hành chính - Cầu số 5 và khu Chợ cũ	800

4. Đất ở nông thôn tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ … đến …	Giá đất vị trí 1
1	An Châu	Mương Cầu Đôi - Ranh Hòa Bình Thạnh	400
		Mương Bảy Nghề - Cầu Vàm Kênh	400
		Cầu Vàm Kênh - Ngã ba Rạch Chanh	500
		Đường Vành Đai - Ngã 3 Rạch Chanh	300
2	Bình Hòa	Đường kênh Mặc Cần Dưng thuộc Bình Hòa	600
		Mương Sư Cang - Quốc lộ 91	2.000
		Đường cặp Sông Hậu	600
		Đường nhựa kênh Mương Trâu từ Quốc lộ 91-Sông Hậu thuộc xã Bình Hòa	300
		Đường đất kênh Mương Trâu từ Quốc lộ 91-Sông Hậu thuộc xã Bình Hòa	200
		Đường đất mương Thân Hanh (QL 91) - Sông Hậu	300
		Đường đất từ Quốc lộ 91 - Ranh xã Hòa Bình Thạnh	300
3	An Hòa	Từ cầu Kênh Mặc Cần Dưng - Cần Đăng	600
		Đường bê tông Kênh Chà Và	200
		Đường Kênh Quýt (bờ Bắc)	265
		Đường Kênh Quýt (bờ Nam)	250
		Đường đất rạch Sẻo Sâu thuộc An Hòa	200
		Đường đất mương Rạch Gộc	200
		Đường đất mương Bà Tam hai bên bờ	200
4	Cần Đăng	Cầu Bốn Tổng - Cầu Mương Đình	600
		Cầu Cần Đăng cũ - Cầu Ba Đen thuộc Cần Đăng	500
		Mương Chín Sắc - Khu dân cư	250
		Đường tỉnh 941 - Cầu Bốn Tổng	700
		Đường tỉnh 941 - Cầu Chợ cũ	1.200
		Cầu Liêu Sao - Cầu Bà Chủ	200
		Kênh Bốn Tổng - Hòa Bình Thạnh	400
		Vàm Hang Tra - Ranh Bình Chánh (Bắc)	300
		Vàm Hang Tra - Kênh Ông Cha (giáp Vĩnh Hanh)	400
		Cầu Ba Đen - Cầu Bình Chánh	200
5	Hòa Bình Thạnh	Cầu chợ cũ - Trạm bơm (giáp ranh Bình Hòa)	200
		Cầu chợ cũ Cần Đăng - Ranh An Hòa	200
		Cầu Bốn Tổng - Ranh Vĩnh Lợi	250
		Cầu Mương Đình - Kênh B1	200
		Chợ Hòa Hưng - Cầu Chùa	200
		Cầu ông Hàm - Ranh Vĩnh Thành	250
		Chợ Hòa Hưng - Cầu ông Hàm	300
		Cầu Chùa - Cầu Cả Nha	300

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ … đến …	Giá đất vị trí 1
		Cầu Cả Nha - Ranh Vĩnh Lợi (nhựa)	250
		Cầu Cả Nha - Ranh Vĩnh Lợi(đất)	120
		Cầu Chùa - Cầu Cả Nha (đất)	120
		UBND xã - Ranh Bình Hòa hai bên (lộ Mương Trâu)	120
		Chợ Hòa Hưng - Ranh Vĩnh Lợi	120
		Từ Kênh Bốn Tổng - Ranh Vĩnh lợi - Cần Đăng	200
		Chợ Hòa Hưng - Bình Đức	120
6	Vĩnh Hanh	Từ Cầu dây trở lên Vĩnh Hòa	220
		Cầu kênh Đào - Ranh Vĩnh Nhuận	250
		Cầu Đúc - Ranh Cần Đăng	250
		Kênh Lộ tẻ (UBND xã - Rạch Trà Kiết)	250
7	Vĩnh Lợi	Từ ranh hành chính xã - Ranh Vĩnh Thành - Ranh Hòa Bình Thạnh	170
		Đầu lộ - Ranh Hòa Bình Thạnh	185
		Đường Vĩnh Thành - Vĩnh Lợi - Cần Đăng	140
		Ranh Hòa Bình Thạnh - Rạch Ngọn Cái	100
8	Vĩnh Thành	Cầu Tầm Vu - UBND xã Vĩnh Thành	250
		Ranh TT hành chánh xã - Chợ Tân Thành	250
		Chợ Tân Thành - Cầu Chung Sây	250
		Cầu dây Bốn Tổng - Ranh Hòa Bình Thạnh	250
		Cầu Dây Bốn Tổng - Ranh Vĩnh Lợi	140
9	Vĩnh An	Đường đất từ Cầu số 5 - Ranh Tân Phú	130
		Cầu số 5 - Ranh Châu Phú hướng lên Dinh	140
10	Vĩnh Nhuận	Đường nhựa Vĩnh Nhuận - Cầu sắt Vĩnh Hanh	200
		Đường bê tông Vĩnh Nhuận - Cầu Chung Sây Vĩnh Thành	150
		Vĩnh Nhuận - Tân Phú	160
		Đường đất Vĩnh Nhuận - Vĩnh Hanh	100
11	Vĩnh Bình	Vĩnh Bình - Ranh Tân Phú	350
		Vĩnh Bình - Ranh Bình Chánh huyện Châu Phú	350
		Tuyến lộ nông thôn Bờ Bắc Mặc Cần Dưng	150
12	Tân Phú	Đường nhựa Tân Phú - Vĩnh Bình	300
		Đường nhựa Tân Phú - Vĩnh Nhuận	160
		Đường đất Tân Phú - Vĩnh An	100
		Đường đất Tân Phú - Vĩnh Bình	100
13	Bình Thạnh	Đường bê tông Bình Thạnh	200

III. Khu vực 3: Đất ở nông thôn tiếp giáp với các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ … đến …	Giá đất vị trí 1
1	An Châu	Khu vực còn lại	130
2	Bình Hòa	Khu vực còn lại	130
3	Vĩnh Hanh	Khu vực còn lại	100
4	Vĩnh Thành	Khu vực còn lại	100
5	Vĩnh An	Khu vực còn lại	100
6	Vĩnh Bình	Khu vực còn lại	120
7	Tân Phú	Khu vực còn lại	100
8	Bình Thạnh	Khu vực còn lại	100

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ … đến …	Giá đất vị trí 1
9	Vĩnh Lợi	Khu vực còn lại	100
10	Hòa Bình Thạnh	Khu vực còn lại	100
11	Cần Đăng	Khu vực còn lại	100
12	An Hòa	Khu vực còn lại	100
13	Vĩnh Nhuận	Khu vực còn lại	100

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

I. Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:

a) Trong giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ … đến …	Giá đất
1	An Châu	Thị trấn An Châu	135

b) Tiếp giáp với Quốc lộ 91:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ … đến …	Giá đất	
			Vị trí 1	Vị trí 2
1	An Châu	Mương Ranh - Mương Út Xuân	120	96
2	Bình Hòa	Cầu Mương Út Xuân - Nhà Ông Thìn	100	80
		Nhà Ông Thìn - Cầu Bình Hòa	105	84
3	An Hòa	Cầu Bình Hòa - Ranh Châu Phú	95	76

c) Tiếp giáp với Đường tỉnh 941:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ … đến …	Giá đất	
			Vị trí 1	Vị trí 2
1	Bình Hòa	Ngã 3 Lộ Tẻ - Cầu Mương Chùa	90	72
2	Cần Đăng	Cầu Mương Chùa - Cầu Liêu Sao	80	64
		Cầu Liêu Sao - Cầu Cần Đăng	90	72
		Cầu Cần Đăng - ranh xã Vĩnh Hanh	75	60
3	Vĩnh Hanh	Đường tỉnh 941 từ Cần Đăng - Vĩnh Hanh	75	60
		Đường tỉnh 941 từ Vĩnh Hanh - Vĩnh Bình	70	56
4	Vĩnh Bình	Tiếp giáp Đường tỉnh 941	52	42
5	Vĩnh An	Tiếp giáp Đường tỉnh 941 từ cầu số 5 - Tri Tôn	55	44

d) Tiếp giáp đường nhựa, bê tông:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ … đến …	Giá đất	
			Vị trí 1	Vị trí 2
1	An Châu	Đường nhựa, bê tông	70	56
2	Bình Hòa	Đường nhựa, bê tông	70	56
3	An Hòa	Đường bê tông kênh Chà Và	40	32
		Lộ bê tông An Hòa - Cần Đăng	30	24
4	Cần Đăng	Đường nhựa, bê tông còn lại	60	48
5	Hòa Bình Thạnh	Đường nhựa, bê tông	60	48
6	Vĩnh Hanh	Đường nhựa, bê tông còn lại	40	32
7	Vĩnh Lợi	Tiếp giáp đường nhựa	30	24
8	Vĩnh Thành	Đường nhựa và bê tông	50	40

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ … đến …	Giá đất	
			Vị trí 1	Vị trí 2
9	Vĩnh An	Đường nhựa và bê tông	30	24
10	Vĩnh Nhuận	Đường nhựa và bê tông	30	24
11	Vĩnh Bình	Đường nhựa	30	24
12	Tân Phú	Đường nhựa và bê tông	30	24
13	Bình Thạnh	Đường nhựa và bê tông	30	24

đ) Tiếp giáp đường đất:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ … đến …	Giá đất	
			Vị trí 1	Vị trí 2
1	An Châu	Đường đất	56	49
2	Bình Hòa	Đường đất	56	45
3	An Hòa	Đường đất Kênh Quýt	32	26
4	Cần Đăng	Đường đất	40	30
5	Hòa Bình Thạnh	Đường đất	35	26
6	Vĩnh Hanh	Đường đất	30	24
7	Vĩnh Lợi	Đường đất	25	20
8	Vĩnh Thành	Đường đất	32	26
9	Vĩnh An	Đường đất, kênh cấp 1, 2	25	20
10	Vĩnh Nhuận	Đường đất	27	22
11	Vĩnh Bình	Đường đất	30	24
12	Tân Phú	Tiếp giáp đất thổ cư Tân Phú - Vĩnh An	30	24
13	Bình Thạnh	Đường đất	25	20

e) Tiếp giáp giao thông thủy, sông Hậu, Kênh cấp I,II

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ … đến …	Giá đất	
			Vị trí 1	Vị trí 2
1	An Châu	Tiếp giáp giao thông thủy	30	24
		Kênh 3 và Kênh 4	30	24
2	Bình Hòa	Tiếp giáp giao thông thủy	30	24
3	An Hòa	Tiếp giáp giao thông thủy	30	24
4	Cần Đăng	Tiếp giáp giao thông thủy	30	24
5	Hòa Bình Thạnh	Tiếp giáp giao thông thủy	30	24
6	Vĩnh Hanh	Tiếp giáp giao thông thủy	30	24
7	Vĩnh Lợi	Tiếp giáp giao thông thủy	30	24
8	Vĩnh Thành	Tiếp giáp giao thông thủy	30	24
9	Vĩnh An	Tiếp giáp giao thông thủy	30	24
10	Vĩnh Nhuận	Tiếp giáp giao thông thủy	30	24
11	Vĩnh Bình	Tiếp giáp giao thông thủy	30	24
12	Tân Phú	Tiếp giáp giao thông thủy	30	24
13	Bình Thạnh	Tiếp giáp giao thông thủy	30	24

g) Tiếp giáp với các kênh còn lại:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ … đến …	Giá đất
1	Bình Hòa	Khu vực còn lại	23
2	An Hòa	Khu vực còn lại	23
3	Cần Đăng	Khu vực còn lại	23
4	Hòa Bình Thạnh	Khu vực còn lại	23

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ … đến …	Giá đất
5	Vĩnh Hanh	Khu vực còn lại	23
6	Vĩnh Lợi	Khu vực còn lại	23
7	Vĩnh Thành	Khu vực còn lại	23
8	Vĩnh An	Khu vực còn lại	23
9	Vĩnh Nhuận	Khu vực còn lại	23
10	Vĩnh Bình	Khu vực còn lại	23
11	Tân Phú	Từ Tân Phú - nông trường Cản Đá	23
12	Bình Thạnh	Khu vực còn lại	23

2. Đất trồng cây lâu năm:

a) Trong giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ … đến …	Giá đất
1	An Châu	Thị trấn An Châu	158

b) Tiếp giáp Quốc lộ 91:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m2

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ … đến …	Giá đất	
			Vị trí 1	Vị trí 2
1	An Châu	Mương ranh - Cầu Mương Út Xuân	158	126
2	Bình Hòa	Cầu Mương Út Xuân - Nhà Ông Thìn	120	96
		Nhà ông Thìn - Cầu Bình Hòa	125	100
3	An Hòa	Cầu Bình Hòa - Ranh Châu Phú	120	96

c) Tiếp giáp Đường tỉnh 941:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ … đến …	Giá đất	
			Vị trí 1	Vị trí 2
1	Bình Hòa	Ngã ba Lộ Tẻ - Mương Hội Đồng Nĩ	130	104
		Mương Hội Đồng Nĩ - Cầu Mương chùa	105	84
2	Cần Đăng	Cầu Mương Chùa - Cầu Liêu sao	105	84
		Cầu Liêu Sao - Cầu Cần Đăng	110	88
		Cần Đăng - Ranh Vĩnh Hanh	100	80
3	Vĩnh Hanh	Tiếp giáp Đương tỉnh 941	75	60
4	Vĩnh Bình	Ranh Vĩnh Hanh - Vĩnh Bình	75	60
		Vĩnh Bình - Cầu Số 5	75	60
5	Vĩnh An	Cầu Số 5 - Ranh huyện Tri Tôn	65	52

d) Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, kênh cấp II, sông Hậu):

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ … đến …	Giá đất	
			Vị trí 1	Vị trí 2
1	An Châu	Các đường thuộc đô thị và ven đô	80	64
		Mương Cầu Đôi - Ranh Hòa Bình Thạnh	70	56

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ … đến …	Giá đất	
			Vị trí 1	Vị trí 2
		Mương Bảy Nghề - Cầu Vàm Kênh	65	52
		Vàm Kênh - Ngã 3 Rạch Chanh	60	48
		Đường Vành đai - Ngã 3 Rạch Chanh	50	40
		Các đường còn lại	42	34
		Tiếp giáp giao thông thủy	37	30
2	Bình Hòa	Đường kênh Mặc Cần Dưng thuộc Bình Hòa	75	60
		Đường cặp Sông Hậu thuộc Bình Hòa	60	48
		Đường đất Mương trâu Quốc lộ - Sông Hậu 2 bờ	45	36
		Đường đất Mương Thân Hanh(QL91 - Sông Hậu	45	36
		Đường đất từ QL 91 - Ranh Hòa Bình Thạnh	43	34
		Các đoạn đường còn lại	35	28
		Tiếp giáp giao thông thủy	32	26
3	An Hòa	Mặc Cần Dưng - Ranh Cần Đăng	75	60
		Đường bê tông kênh Chà Và	50	40
		Đường Kênh Quýt hai bên	50	40
		Tiếp giáp giao thông thủy	35	28
4	Cần Đăng	Cầu Bốn Tổng - Mương Đình	50	40
		Cầu cũ Cần Đăng - Cầu Ba Đen Cầu Đăng	40	32
		Mương Chính Sắc - Khu dân cư	30	24
		Tỉnh lộ 941 - Cầu Bốn Tổng	50	40
		Kênh Bốn Tổng - HT5	30	24
		Vàm Hang Tra - Ranh Bình Chánh (Bắc)	30	24
		Vàm Hang Tra - Kênh ông Cha (giáp Vĩnh Hanh)	30	24
		Cầu Mương Đình- Kênh B1	35	28
		Cầu Ba Đen - Cầu Bình Chánh	25	20
		Cầu Chợ cũ - Trạm Bơm (giáp Bình Hòa)	30	24
		Cầu chợ cũ Cần Đăng - Ranh xã An Hòa	30	24
		Cầu Bốn Tổng - Ranh Hòa Bình Thạnh	40	32
		Các đoạn đường còn lại	28	22
		Tiếp giáp giao thông thủy	26	21
5	Hòa Bình Thạnh	Cầu Hòa Hưng - Cầu Chùa	70	56
		Cầu Chùa - Ranh Hành chính xã	65	52
		Ranh Hành chính xã - Cầu Cả Nha	60	48
		Cầu Ông Hàm - Ranh xã Vĩnh Thành	45	36
		Trung tâm Y tế - Ranh Bình Hòa 2 bên	40	32
		Các đoạn đường còn lại	34	27
		Tiếp giáp giao thông thủy	27	22
6	Vĩnh Hanh	Đường giao thông liên xã	50	40
		Khu vực còn lại	40	32
7	Vĩnh Lợi	Cầu Cả Nha - Vĩnh Lợi	40	32
		Ranh hành chính xã - Vĩnh Thành	35	28
		Các đoạn còn lại	30	24
		Tiếp giáp đường thủy	32	26
8	Vĩnh Thành	Ranh Mỹ Khánh - Rạch Xẻo Môn	55	44
		Rạch Xẻo Môn - KDC Tân Thành	60	48
		Cầu Dây khu dân cư - ranh Hòa Bình Thạnh	50	40
		Cầu Dây Bốn Tổng - Cầu Vĩnh Hòa (Vĩnh Nhuận)	50	40
		Cầu Dây Bốn Tổng - Ranh Vĩnh Lợi	35	28
		Các đoạn đường còn lại	34	27
		Tiếp giáp đường thủy	30	24

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ … đến …	Giá đất	
			Vị trí 1	Vị trí 2
9	Vĩnh An	Các đoạn đường đất còn lại	26	21
		Tiếp giáp giao thông thủy	24	19
10	Vĩnh Nhuận	Vĩnh Nhuận - Ranh Vĩnh Hanh (cầu sắt)	50	40
		Vĩnh Nhuận - Ranh Vĩnh Thành (cầu Chung Sây)	45	36
		Đường đất Vĩnh Nhuận - Vĩnh Hanh	30	24
		Đường nhựa Vĩnh Nhuận - Tân Phú	30	24
		Các đoạn đường đất còn lại	27	22
		Tiếp giáp giao thông thủy	25	20
11	Vĩnh Bình	Đường nhựa Vĩnh Bình - Tân Phú	40	32
		Các đoạn còn lại	30	24
		Tiếp giáp giao thông thủy	25	20
12	Tân Phú	Tân Phú - Vĩnh Bình	45	36
		Tân Phú - Vĩnh An	30	24
13	Bình Thạnh	Lộ bê tông	45	36
		Đường đất, giao thông thủy	30	24

e) Khu vực còn lại:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên xã, TT	Giới hạn từ … đến …	Giá đất
1	An Châu	Khu vực còn lại	28
2	Bình Hòa	Khu vực còn lại	25
3	An Hòa	Khu vực còn lại	25
4	Bình Thạnh	Khu vực còn lại	25
5	Cần Đăng	Khu vực còn lại	25
6	Vĩnh Hanh	Khu vực còn lại	25
7	Vĩnh Bình	Khu vực còn lại	25
8	Vĩnh An	Khu vực còn lại	25
9	Hòa Bình Thạnh	Khu vực còn lại	25
10	Vĩnh Lợi	Khu vực còn lại	25
11	Vĩnh Thành	Khu vực còn lại	25
12	Vĩnh Nhuận	Khu vực còn lại	25
13	Tân Phú	Khu vực còn lại	25

BẢNG GIÁ ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHỢ MỚI
*(kèm theo Quyết định số **45**/2012/QĐ-UBND*
ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở ĐÔ THỊ, VEN ĐÔ THỊ:

I. Giới hạn đô thị: giới hạn cự ly khu vực nội ô là 100 mét tính từ chân lộ giới quy hoạch và dãy nhà mặt tiền đối với khu vực ven đô thị.

1. Thị trấn Chợ Mới:

- Đông giáp đường Nguyễn Hữu Cảnh và cách đường Nguyễn Hữu Cảnh vào 100 mét.
- Tây giáp rạch Ông Chưởng.
- Nam giáp kênh Xáng Múc.
- Bắc giáp sông Tiền và rạch Ông Chưởng.

2. Thị trấn Mỹ Luông:

- Đông giáp sông Tiền (từ kênh Cột dây Thép - đường số 10).
- Tây giáp Kênh 77.
- Nam giáp đường Chùa bà Tài.
- Bắc giáp ranh xã Long Điền A.

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Loại đường	Giá đất vị trí 1
A	**THỊ TRẤN CHỢ MỚI**			
I	**ĐƯỜNG LOẠI 1**			
1	Nguyễn Huệ	Thoại Ngọc Hầu - Nguyễn Trung Trực	1	3.000
2	Nguyễn Thái Học	Rạch Ông Chưởng - Trần Hưng Đạo	1	3.000
3	Phạm Hồng Thái	Rạch Ông Chưởng - Trần Hưng Đạo	1	3.000
4	Lê Lợi	Thoại Ngọc Hầu - Phạm Hồng Thái	1	5.000
		Phạm Hồng Thái - Nguyễn Trung Trực	1	3.000
		Nguyễn Hữu Cảnh - Thoại Ngọc Hầu	1	3.500
5	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Hữu Cảnh - Phạm Hồng Thái	1	2.500
6	Nguyễn Hữu Cảnh	Bến đò qua Tân Long - Trần Hưng Đạo	1	3.000
II	**ĐƯỜNG LOẠI 2**			
7	Trần Hưng Đạo	Phạm Hồng Thái - cầu Ông Chưởng	2	2.000
		Ngã 3 cầu Ông Chưởng – Nguyễn Huệ	2	2.000
8	Nguyễn Huệ	Thoại Ngọc Hầu - Nguyễn Hữu Cảnh	2	2.000
		Nguyễn Trung Trực - Phan Thanh Giản	2	2.000
9	Lê Lợi	Nguyễn Trung Trực - Phan Thanh Giản	2	2.000
10	Hai Bà Trưng	Phạm Hồng Thái - Phan Thanh Giản	2	2.000
11	Thoại Ngọc Hầu	Nguyễn Huệ - Trần Hưng Đạo	2	2.000
12	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Huệ - Trần Hưng Đạo	2	2.000
13	Nguyễn Hữu Cảnh	Trần Hưng Đạo - kênh Xáng Múc	2	2.500
14	Phan Thanh Giản	Nguyễn Huệ - Trần Hưng Đạo	2	1.500
15	Phan Đình Phùng	Nguyễn Huệ - Lê Lợi	2	1.500

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Loại đường	Giá đất vị trí 1
16	Châu Văn Liêm	Trần Hưng Đạo – Cuối ranh TT GDTX	2	1.500
17	Trần Hưng Đạo (nối dài)	Nguyễn Hữu Cảnh - sân vận động	2	2.000
III	**ĐƯỜNG LOẠI 3**			
18	Nguyễn Văn Hưởng (số 6)	Nguyễn Hữu Cảnh - bờ kênh Xáng	3	1.000
19	Đường bờ kênh Xáng	Nguyễn Hữu Cảnh - rạch Ông Chưởng	3	500
20	Nguyễn Huệ	Phan Thanh Giản - đầu đường Trần Hưng Đạo	3	1.000
21	Nguyễn An Ninh	Lê Lợi - Trần Hưng Đạo	3	1.000
22	Nguyễn Thái Học (nối dài)	Trần Hưng Đạo - ấp Chiến lược	3	1.000
23	Phạm Hồng Thái (nối dài)	Trần Hưng Đạo - ấp Chiến lược	3	1.000
24	Đường tỉnh 942 (đoạn kết nối Cầu Ông Chưởng với ĐT 942 đi qua khu vực TTCM	Đầu cầu Ông Chưởng - bến xe TT Chợ Mới	3	1.000
IV	**KHU DÂN CƯ VEN ĐÔ THỊ**			
25	Đường tỉnh 942	Ngã 3 Nguyễn Hữu Cảnh - đường vào sân vận động (bờ dưới cống phụ)	Ven đô	2.000
		đường vào sân vận động (bờ dưới cống phụ) - ranh xã Long Điền A	Ven đô	1.500
26	Nguyễn Huệ nối dài	Đầu đường Trần Hưng Đạo - giáp ranh xã Long Điền B	Ven đô	600
27	Nguyễn Hữu Cảnh	Kênh Xáng Múc - Nguyễn Huệ nối dài	Ven đô	1.500
28	Quy hoạch số 10 (Đ.Cồn)	Ngã ba giáp Đường tỉnh 942 trên - ngã ba Đường tỉnh 942 dưới	Ven đô	500
29	Đường Bãi Rác	Cầu kênh Xáng - ranh Long Điền A	Ven đô	500
30	Khu dân cư Sao Mai	Giới hạn trong phạm vi khu dân cư	Ven đô	1.500
31	Đường kênh Đòn Vong	Nguyễn Hữu Cảnh - ranh Long Điền A	Ven đô	400
B	**THỊ TRẤN MỸ LUÔNG**			
I	**ĐƯỜNG LOẠI 1**			
1	Hai Bà Trưng	Đường tỉnh 942 - sông Tiền	1	3.000
2	Bà Triệu	Đường tỉnh 942 - sông Tiền	1	3.000
3	Nguyễn Huệ	Đường tỉnh 942 - Trần Hưng Đạo	1	2.800
4	Lê Lợi	Bà Triệu - Nguyễn Huệ	1	2.800
5	Đường tỉnh 942 (cũ)	Lộ Vòng cung - Cây xăng	1	2.300
		Từ Cây xăng - Hương lộ 1	1	3.000
		Hương lộ 1 - Nguyễn Huệ	1	2.800
		Nguyễn Huệ - Mũi Tàu	1	2.500
6	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng - Nguyễn Huệ	1	2.300
II	**ĐƯỜNG LOẠI 2**			
7	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ - Mũi Tàu	2	2.000
8	Đường tỉnh 942 (cũ)	Ranh xã Long Điền A - Lộ Vòng cung	2	1.600
		Mũi Tàu - Bến đò qua Tấn Mỹ	2	1.600
9	Phố dọc kênh Chà Và	Đường tỉnh 942 - sông Tiền	2	2.000
10	Đường quy hoạch số 7	Đường tỉnh 942 (cũ) - Đường tỉnh 942 (mới)	3	1.500
11	Đường tỉnh 942 mới (Lộ vòng cung)	Mũi Tàu - Đường xuống bến đò qua Tấn Mỹ (mương Nhà thờ)	3	1.700
12	Hương lộ 1	Đường tỉnh 942 - lộ Vòng cung mới	3	1.800
III	**ĐƯỜNG LOẠI 3**			
13	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng - kênh Chà Và	3	1.300

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Loại đường	Giá đất vị trí 1
14	Đường quy hoạch số 10	Bến đò qua Tấn Mỹ - Tỉnh lộ 942 (mới)	3	800
15	Phố bờ sông Tiền	Kênh Chà Và - Công an thị trấn	3	1.300
		Công an thị trấn - bến đò Tấn Mỹ	3	500
16	Đường Phòng khám K. vực	Ngã ba lộ vòng cung - kênh Chà Và	3	1.000
17	Đường quy hoạch số 8	Đường tỉnh 942 (cũ) - Đường tỉnh 942 (mới)	3	1.300
18	Đường kênh Chà Và (đường song song với Hương lộ 1)	Ngã tư đèn 4 ngọn - Đường tỉnh 942 (cũ)	3	700
		Ngã tư đèn 4 ngọn - kênh 77	3	500
IV	**KHU DÂN CƯ VÙNG VEN ĐÔ THỊ**			
19	Đường tỉnh 942 (mới)	Đường xuống bến đò qua Tấn Mỹ - hết UBND thị trấn Mỹ Luông	Ven đô	1.000
		Hết UBND thị trấn Mỹ Luông - Cầu Chùa	Ven đô	800
20	Hương lộ 1	Ngã tư ĐT 942 (mới) - Ranh Long Điền B	Ven đô	700
21	Đường tỉnh 942 (cũ)	Bến đò qua Tấn Mỹ - Mương cầu Chùa	Ven đô	800
22	Khu dân cư Mỹ Tân	Trong phạm vi khu dân cư	Ven đô	1.200
23	Đường Chùa Bà Tài	ĐT 942 (cũ) - ĐT 942 (mới)	Ven đô	500
24	Phố bờ Sông Tiền	Bến đò qua Tấn Mỹ - Trường Tiểu học C	Ven đô	500

B. GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN:

1. Khu vực 1: đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):

a) Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã:

Đơn vị tính:1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Giới hạn từ……..đến……..	Giá đất vị trí 1
1	Xã Hòa Bình	Cầu Cái Đôi - Ngã ba Cồn An Thạnh	800
2	Xã Hòa An	Tiểu học A - Nhà máy Tân Phát	1.000
3	Xã An Thạnh Trung	Cầu Rọc Sen - Cổng chùa Vạn Phước	600
4	Xã Long Kiến	Cầu Xà Mách - hết Trạm Y tế xã Long Kiến	350
5	Xã Long Giang	Công An xã - hết đất ông Trần Văn Đàng	500
6	Xã Nhơn Mỹ	Hết Trường mẫu giáo - đường ra Trường Tiểu học A	800
7	Xã Mỹ Hội Đông	Trường TH “A” MHĐ-Hết ranh cơ sở sản xuất gạch ngói Nhựt Quang	700
8	Xã Kiến An	Cầu ông Chưởng - ngã ba Mũi tàu	800
9	Xã Kiến Thành	Nhà ông Đảm (trại cưa) - cầu Cái Xoài	900
10	Xã Long Điền A	Cầu Chợ Thủ (phía UBND xã) - hết ranh Huyện đội	500
11	Xã Long Điền B	Cầu Trà Thôn - đường vào Trường THCS	500
12	Xã Mỹ An	Ngã ba kênh Cựu Hội - cống tư Há	600
13	Xã Hội An	Nhà bia tưởng niệm - hết mương bà Phú	1.000
14	Xã Tấn Mỹ	Cầu Lê Phước Cương - hết Trạm Y tế	500
15	Xã Mỹ Hiệp	Nhà bia tưởng niệm - bến đò Mỹ Hiệp	1.500
16	Xã Bình Phước Xuân	Rạch cả Cái - rạch cả Cao	600

b) Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên xã	Tên chợ	Giới hạn từ……..đến……..	Giá đất vị trí 1
1	Xã Hòa Bình	Chợ An Thuận	Phạm vi khu dân cư An Thuận	1.600
2	Xã Hòa An	Chợ An Khánh	Giới hạn trong phạm vi chợ	1.000
3	Xã An Thạnh Trung	Chợ Rọc Sen	Đường tỉnh 944 vào đến trường Tiểu học B	600
4	Xã Long Kiến	Chợ Mương Tịnh	Cầu Mương Tịnh - cầu Xà Mách	500
5	Xã Long Giang	Chợ Long Thạnh	Chợ Long Thạnh (chợ Chùa)	450
6	Xã Nhơn Mỹ	Chợ Mỹ Hòa	Hết Trường mẫu giáo - hết ranh xã đội	800
7	Xã Mỹ Hội Đông	Chợ Vàm Nao	Cầu xã Ngân - cống sáu Hối	700
8	Xã Kiến An	Chợ Quản Nhung	Ngã ba Mũi tàu - đầu cầu xã Niếu	900
9	Xã Kiến Thành	Chợ Cái Xoài	Cầu Cái Xoài - hết nhà ông Vũ	1.200
10	Xã Long Điền A	Chợ Thủ	Cầu Chợ Thủ - Trường tiểu học Phù Đổng	750
11	Xã Long Điền B	Chợ Bà Vệ	Cầu bà Vệ - ngã ba bà Vệ	700
12	Xã Mỹ An	Chợ Kênh Cựu Hội	Ngã ba kênh Cựu Hội - cống tư Há	600
13	Xã Hội An	Chợ Cái Tàu Thượng	Đầu cầu Cái Tàu Thượng - hết Nhà bia tưởng niệm	1.000
14	Xã Tấn Mỹ	Chợ Tấn Mỹ	Phạm vi Chợ	500
15	Xã Mỹ Hiệp	Chợ Mỹ Hiệp	Cầu UBND xã - đường vào Sân bóng đá và vòng về bia tưởng niệm	1.500
16	Xã Bình Phước Xuân	Chợ Bình Trung	Rạch cả Cái - rạch cả Cao	600

c) Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại (không phải là chợ trung tâm xã):

Đơn vị tính: 1.000đồng/m^2

Số TT	Tên xã	Tên chợ	Giá đất vị trí 1
1	Xã An Thạnh Trung	Chợ An Long	180
		KDC An Quới	1.500
2	Xã Long Giang	Chợ Cà Mau	450
		Chợ Sóc Chét	370
		Chợ Dân Lập	450
3	Xã Nhơn Mỹ	Chợ Cái Gút	400
		Chợ Sơn Đốt (KDC)	650
4	Xã Mỹ Hội Đông	Chợ Đồng Tân	400
		Chợ Tham Buôn	400
		Cụm DC ấp Mỹ Tân	400
5	Xã Kiến An	Cụm dân cư Kiến Bình	800
6	Xã Kiến Thành	Chợ Mương Lớn	500
		Khu dân cư Cà Mau	450
7	Xã Mỹ An	Chợ Thầy Cai	500
8	Xã Hội An	Khu dân cư ấp Thị	1.000
9	Xã Tấn Mỹ	Chợ Tấn Hưng	250
		Chợ Bà Hai Quây	700
		Khu dân cư Tấn Lợi	700
		Cụm dân cư Kênh 03 xã	470
10	Xã Mỹ Hiệp	Chợ Đình	400
		Chợ Đầu Kênh	400
11	Xã Bình Phước Xuân	Chợ ấp Bình Tân	250
12	Xã Hòa Bình	Chợ An Hòa	1.800
13	Xã Long Kiến	Chợ và Khu Long Bình	500

2. Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:

a) Đất ở nông thôn tiếp giáp với Đường tỉnh (trừ trung tâm chợ và trung tâm hành chính xã):

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên xã	Đoạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
I	**Tiếp giáp Đường tỉnh 944**		
1	Xã Hòa Bình	- Phà An Hòa cũ - cuối chợ An Thuận (An Hòa cũ)	1.000
		- Cuối chợ An Thuận - ngã 3 phà An Hòa mới	850
		- Ngã 3 Phà An Hòa mới - ranh An Thạnh Trung	400
		- Phà An Hòa mới - ngã 3 giáp Đường tỉnh 944	1.300
2	Xã An Thạnh Trung	- Cổng Chùa Vạn Phước - ranh Mỹ An	350
		- Cầu Rọc Sen - ranh xã Hòa Bình	400
3	Xã Mỹ An	Ranh An Thạnh Trung - Cống Tư Há	350
		Cống Tư Há - Ngã 3 Cựu Hội	600
II	**Tiếp giáp Đường tỉnh 942**		
1	Xã Hội An	Từ Mương Bà Phú - Ngã 3 kênh Cựu Hội	600
2	Xã Mỹ An	Từ đầu cầu kênh Cựu Hội – Bến đò Phủ Thờ	600
		Bến đò Phủ Thờ - Ranh Thị Trấn Mỹ Luông	500
3	Xã Long Điền A	Từ ranh Mỹ Luông - Ranh thị trấn Chợ Mới	400
4	Xã Kiến An	Từ ngã 3 Mũi Tàu - Phà Thuận Giang	600

b) Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên xã	Đoạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
1	Xã Hòa Bình	Ranh An Thạnh Trung - cầu Cái Đôi	750
		Ngã 3 ra cồn An Thạnh - Trường cấp I "B" Hòa Bình	420
		Trường cấp I "B" Hòa Bình - Ranh Hòa An	1.000
2	Xã Hòa An	Nhà máy Tân Phát - Ranh Hội An	500
		Ngã 3 cầu Thông Lưu - Rgã 3 cầu Cái Bí	350
		Trường tiểu học "A" - Ranh Hòa Bình	500
3	Xã An Thạnh Trung	Ranh xã Long Kiến - Cầu Cái Hố	200
		Ngã 3 Chưng Đùng - Ranh Mỹ An	180
		Ngã 3 cầu Cái Nai - Hương lộ 1	180
		Kênh Xáng Long An - Ranh Long Kiến	180
		Cầu Cái Hố - Ranh Hòa Bình	300
4	Xã Long Kiến	Ranh Long Điền B - Ranh An Thạnh Trung	350
5	Xã Long Giang	Ranh Kiến Thành - ranh xã Nhơn Mỹ	400
		Lộ Rạch Xoài bờ dưới (ngã 3 lộ liên xã vào 120m)	260
		Lộ Mương Chùa (ngã 3 lộ liên xã - kênh Cà Mau)	260
		Hai bờ kênh Cà Mau (chợ Cà Mau - Ranh Kiến Thành và Nhơn Mỹ	270
6	Xã Nhơn Mỹ	Ranh xã Kiến Thành - Ngã 3 xã Đội	300
		Ranh xã Mỹ Hội Đông - Ngã 3 xã Đội	350
		Cầu Mỹ Hòa - Hết đình Nhơn An	400
		Từ Đình Nhơn An - Ranh xã Long Giang	350
7	Xã Mỹ Hội Đông	Ranh Kiến An - Ranh xã Nhơn Mỹ	400
		Đường kênh Đồng Tân (ranh Kiến An - cầu Đồng Tân)	200
8	Xã Kiến An	Ngã 3 cầu Thuận Giang - Ranh Mỹ Hội Đông	400
		Cầu Xã Niếu - Ranh xã Kiến Thành	300
		Ngã 3 cầu Xã Niếu - Cầu Bảy Đực	200

Số TT	Tên xã	Đoạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
		Ngã 3 phà Thuận Giang - Cầu Đôi	300
		Cầu Bảy Đực - Ranh Mỹ Hội Đông (k. Đồng Tân)	200
		Đường Cộ Hai Thới(Mương ấp Chiến Lược - kênh Cà Mau)	180
9	Xã Kiến Thành	Ranh xã Kiến An - Ranh xã Long Giang	400
		Giáp trung tâm chợ xã - Ranh xã Nhơn Mỹ	500
10	Xã Long Điền A	Ngã 3 cầu Chợ Thủ - Ranh xã Long Điền B	250
		Ngã 3 Nhà Thờ - Ngã 3 cầu Chợ Thủ	250
		Ngã 3 cua Be Lùn - Ngã 3 lò gạch Thu Thảo	220
11	Xã Long Điền B	Cầu kênh Xáng - Ngã 3 mương Cả Thú (Nguyễn Hữu Cảnh nối dài)	1.500
		Cầu kênh Xáng - Qua hết khu dân cư	850
		Ngã 3 kênh Trà Thôn - Ranh Long Điền A	250
		Ngã 3 mương Cả Thú - Ngã 3 Bà Vệ	500
		Ngã 3 Bà Vệ - Ranh Thị trấn Mỹ Luông	400
12	Xã Mỹ An	Giáp chợ kênh Thầy Cai - Ranh xã An Thạnh Trung	250
		Đường làng nghề đan lát	180
13	Xã Hội An	Trường tiểu học A - Mương Hội Đồng	600
		Mương Hội Đồng - Ranh Hòa An	500
		Lộ Cái Nai (ngã 3 lộ liên xã - Ranh An Thạnh Trung)	200
		Lộ La Kết (ngã 3 lộ liên xã - Ranh An Thạnh Trung)	180
		Lộ Mương Sung (ngã 3 lộ liên xã - Chợ Rọc Sen)	180
		Lộ Cựu Hội (ngã 3 Đường tỉnh 942 - Ranh xã An Thạnh Trung)	200
14	Xã Tấn Mỹ	Bến đò Cột Dây Thép - ranh xã Mỹ Hiệp	250
		Giáp TTHC xã - Ranh xã Bình Phước Xuân	300
		Giáp trung tâm chợ xã - Ranh Mỹ Hiệp	400
		Cầu Lê Phước Cương - Ngã 4 Chùa Thành Hoa	400
15	Xã Mỹ Hiệp	Ranh Tấn Mỹ - Nhà bia tưởng niệm	400
		Cầu Ông Lão - Ranh xã Bình Phước Xuân	400
		Ngã 3 lò heo - Rgã 4 bến đò Bình Thành	400
		Ngã 4 bến đò Bình Thành - Ranh xã Tấn Mỹ	250
		Cầu UBND xã - Ngã 3 lò heo	700
		Cụm dân cư Mỹ Hiệp	700
		Cầu ông lão - Trung tâm xã	700
16	Xã Bình Phước Xuân	Trung tâm hành chính xã - Bến đò Rạch Sâu	300
		Ranh xã Tấn Mỹ - Ngã 4 bến đò Rạch Sâu	300
		Đầu cầu Rạch Sâu - Chợ ấp Bình Tấn	200
		Trung tâm chợ xã - Ranh xã Mỹ Hiệp	400
		Bến đò Tân Thuận Tây - Ngã 3	220

3. Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m^2

Số TT	Tên xã	Giá đất
1	Xã Mỹ An	175
2	Xã Hội An	175
3	Xã Hòa An	250
4	Xã Hòa Bình	250
5	Xã An Thạnh Trung	175
6	Xã Long Kiến	175
7	Xã Long Điền A	200

Số TT	Tên xã	Giá đất
8	Xã Long Điền B	175
9	Xã Long Giang	250
10	Xã Nhơn Mỹ	250
11	Xã Mỹ Hội Đông	175
12	Xã Kiến An	175
13	Xã Kiến Thành	200
14	Xã Tấn Mỹ	175
15	Xã Mỹ Hiệp	117
16	Xã Bình Phước Xuân	175
17	TT Mỹ Luông	250

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:

a) Trong giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên thị trấn	Giá đất
1	Thị trấn Chợ Mới	120
2	Thị trấn Mỹ Luông	120

b) Tiếp giáp Đường tỉnh:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Mỹ An	60	48
2	Hội An	60	48
3	Hòa Bình	100	80
4	An Thạnh Trung	60	48
5	Long Điền A	80	64
6	Kiến An	60	48
7	Thị Trấn Mỹ luông	80	64

c) Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu, sông Tiền):

Đơn vị tính:1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Mỹ An	50	40
2	Hội An	50	40
3	Hòa An	80	64
4	Hòa Bình	80	64
5	An Thạnh Trung	50	40
6	Long Kiến	50	40
7	Long Điền A	60	48
8	Long Điền B	50	40
9	Thị trấn Mỹ Luông	60	48
10	Long Giang	80	64
11	Nhơn Mỹ	80	64
12	Mỹ Hội Đông	50	40
13	Kiến An	50	40
14	Kiến Thành	50	40

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
15	Tân Mỹ	50	40
16	Mỹ Hiệp	50	40
17	Bình Phước Xuân	50	40

d) Khu vực còn lại (không tiếp giáp lộ giao thông, đường liên xã, giao thông thủy):

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất
1	Mỹ An	30
2	Hội An	30
3	Hòa An	50
4	Hòa Bình	50
5	An Thạnh Trung	30
6	Long Kiến	30
7	Long Điền A	35
8	Long Điền B	30
9	Long Giang	50
10	Nhơn Mỹ	50
11	Mỹ Hội Đông	30
12	Kiến An	40
13	Kiến Thành	30
14	Tân Mỹ	30
15	Mỹ Hiệp	30
16	Bình Phước Xuân	30
17	Thị trấn Mỹ Luông	35

2. Đất trồng cây lâu năm:

a) Trong giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên thị trấn	Giá đất
1	Thị trấn Chợ Mới	150
2	Thị trấn Mỹ Luông	150

b) Tiếp giáp Đường tỉnh:

Đơn vị tính:1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Mỹ An	70	56
2	Hội An	70	56
3	Hòa Bình	110	88
4	An Thạnh Trung	70	56
5	Long Điền A	120	96
6	Kiến An	70	56
7	Thị trấn Mỹ Luông	120	96

c) Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu, sông Tiền):

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Mỹ An	60	48
2	Hội An	60	48
3	Hòa An	90	72
4	Hòa Bình	90	72
5	An Thạnh Trung	60	48
6	Long Kiến	60	48
7	Long Điền A	70	56
8	Long Điền B	60	48
9	Long Giang	65	52
10	Nhơn Mỹ	90	72
11	Mỹ Hội Đông	90	72
12	Kiến An	60	48
13	Kiến Thành	60	48
14	Tấn Mỹ	60	48
15	Mỹ Hiệp	60	48
16	Bình Phước Xuân	60	48
17	Thị trấn Mỹ Luông	70	56

d) Khu vực còn lại (không tiếp giáp lộ giao thông, đường liên xã, giao thông tủy):

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất
1	Mỹ An	40
2	Hội An	50
3	Hòa An	60
4	Hòa Bình	60
5	An Thạnh Trung	40
6	Long Kiến	40
7	Long Điền A	40
8	Long Điền B	40
9	Long Giang	60
10	Nhơn Mỹ	60
11	Mỹ Hội Đông	40
12	Kiến An	50
13	Kiến Thành	40
14	Tấn Mỹ	40
15	Mỹ Hiệp	40
16	Bình Phước Xuân	40
17	Thị trấn Mỹ Luông	40

BẢNG GIÁ ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÚ TÂN
*(kèm theo Quyết định số **45**/2012/QĐ-UBND*
ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở ĐÔ THỊ, VEN ĐÔ THỊ:

I. Giới hạn đô thị:

1. Thị trấn Phú Mỹ:

- Phía Đông giáp sông Tiền.

- Phía Tây giáp đường Nguyễn Trung Trực đến hết đường Hải Thượng Lãn Ông (Trạm biến áp 110).

- Phía Nam giáp Tân Trung (từ Chi Cục thuế - Chùa An Hòa Tự).

- Phía Bắc giáp rạch Cái Tắc.

2. Thị trấn Chợ Vàm:

- Phía Đông - Đông Bắc giáp rạch Cái Vừng và sông Tiền.

- Phía Nam giáp đường đất hiện hữu (ấp Phú Xương, thị trấn Chợ Vàm).

- Phía Tây giáp tuyến dân cư vượt lũ.

- Phía Tây Bắc giáp rạch Cái Vừng và Đường tỉnh 954 lấy vào trong 300 mét.

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Loại đường	Giá đất Vị trí 1
A	**THỊ TRẤN PHÚ MỸ**			
I	**ĐƯỜNG LOẠI 1**			
1	Đường Chu Văn An	Ngã 3 hẻm 4 - Ngã 3 hẻm 6 (Văn phòng Ban ấp Mỹ Lương)	1	2.200
		Bến Tàu - Đình Phú Mỹ	1	2.200
2	Đường Trường Chinh - Trần Phú - Nguyễn Văn Cừ	Đường nội ô sông Tiền (Đường tỉnh 954 cũ) - Đường tỉnh 954 mới kể cả 2 lô nền đối diện chợ	1	2.500
II	**ĐƯỜNG LOẠI 2**			
3	Đường Chu Văn An	Ngã 3 hẻm 6 (VP. Ban ấp Mỹ Lương) - Hợp tác xã VT Thủy bộ (ngã 3 đường vào phòng Công an huyện)	2	1.300
		Đình Phú Mỹ - Cổng chính trường Chu Văn An	2	1.300
		Hẻm 31 - Bến Tàu hiện hữu	2	1.500
4	Đường Tôn Đức Thắng	Cầu đúc Cái Tắc - Cửa hàng xe HonDa Anh Thư	2	1.500
5	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Ngã 3 hẻm 4 - Ngã 4 Mỹ Lương	2	1.500
		Ngã 4 Mỹ Lương - Hết ranh bệnh viện	2	1.300
6	Khu vực chợ Mỹ Lương	Hai dãy phố chợ Mỹ Lương - Hẻm số 3	2	1.300
7	Khu vực chợ Đình	Hai dãy phố chợ cá bờ Sông Tiền	2	1.300
		Hai dãy phố nhà lồng Chợ Đình	2	1.500
8	Khu vực công viên	Khu vực công viên đến bến bờ sông Tiền -	2	1.300

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Loại đường	Giá đất Vị trí 1
		Ranh xã Tân Trung		
9	Khu vực TTDCTM (đường Nguyễn Văn Linh, Lê Duẩn, Hà Huy Tập, Lý Tự Trọng)	Các đường còn lại nằm ngoài dãy phố TT. Dân cư thương mại	2	1.700
III	**ĐƯỜNG LOẠI 3**			
10	Đường Chu Văn An	Hợp tác xã Thủy bộ - Hẻm 31	3	1.150
		Ngã 3 hẻm 4 - Cầu sắt (rạch Cái Tắc)	3	1.100
		Cổng chính trường Chu Văn An - Ngã 4 bến xe huyện	3	1.200
11	Đường Tôn Đức Thắng	Cửa hàng Honda Anh Thư - Ngã 3 đường Công an huyện (Đường tỉnh 954 mới)	3	1.100
12	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Từ ranh bệnh viện - Hết ranh UBND huyện	3	1.100
		Từ UBND huyện - Hết ranh trạm biến áp 110	3	600
13	Đường Trần Văn Thành	Tuyến dân cư Phú Mỹ	3	1.100
14	Đường Nguyễn Trung Trực	Tuyến dân cư Phú Mỹ Mở rộng	3	1.100
15	Đường (Công An huyện)	Từ Tôn Đức Thắng - Chu Văn An	3	600
16	Khu vực chợ Mỹ Lương	Hai dãy phố chợ cá khu sạt lở	3	600
		Hẻm 3 - Hẻm 6	3	600
		Hẻm 4 (nhà Kim Phượng - Bến đò Tân Hưng cũ)	3	600
17	Khu vực chợ Đình	Cuối nhà lồng chợ - Đội điều tra Công an huyện	3	600
18	Đường Tôn Đức Thắng	Ngã 3 đường công an huyện (Đường tỉnh 954 mới)- Ngã 4 bến xe huyện	3	1.100
19	Đường ngành rèn	Ngã 3 Bến Tàu - Ngã 3 Tấn Lễ	3	730
20	Đường ông Ba Tợ	Ngã 3 đường ông Ba Tợ, đường ngành rèn - Ngã 4 đường ông Ba Tợ, đường tỉnh 954	3	500
21	Đường Lê Duẩn	Từ kho bạc - TT hành chính Phú Mỹ (đường số 12)	3	500
22	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Từ ngã 3 nhà văn hóa huyện - Đội điều tra	3	500
23	Đường số 5	Từ tuyến DC Phú Mỹ - Đường ngành rèn	3	500
IV	**ĐẤT Ở VEN ĐÔ THỊ**			
24	Đường tỉnh 954	Ngã 4 bến xe - Ranh chùa An Hòa Tự hiện hữu	Ven đô	800
25	Đường tỉnh 954	Cầu Cái Tắc đi Phú Thọ - Ngã 3 hẻm nước mắm cũ	Ven đô	800
26	Đường bê tông lên Phòng giáo dục	Cầu sắt (rạch Cái Tắc) - Phòng Giáo dục	Ven đô	500
B	**THỊ TRẤN CHỢ VÀM**			
I	**ĐƯỜNG LOẠI 2**			
27	Đường tỉnh 954	Văn phòng ấp Phú Xương - Ngã 3 đường vào Chợ	2	1.300
28	Đường vào chợ	Hai dãy phố nhà lồng Chợ đoạn Đường tỉnh 954 - Bến Cầu	2	1.200
II	**ĐƯỜNG LOẠI 3**			
29	Đường Dự định 4	Tinh Hoa - Bến Cầu	3	500
30	Đường xuống phà An Hòa	Đoạn Bến xe - Ngã 4 Đình	3	800
		Đoạn Ngã tư Đình - Bến Phà	3	500
III	**ĐẤT Ở VEN ĐÔ THỊ**			
31	Hướng Đông	Cuối đường Chành Gòn mép Sông Tiền -	Ven đô	300

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Loại đường	Giá đất Vị trí 1
		Vách kho Vương Yên hiện hữu		
32	Hướng Tây	Văn phòng ấp Phú Xương - Ngã 3 đường Phà	Ven đô	1.200
33	Hướng Nam	Từ ngã 3 đường vào chợ - Hết ranh Ngân hàng Nông nghiệp chi nhánh Chợ Vàm	Ven đô	1.200
34	Đường tỉnh 954 (cũ)	Tinh Hoa - Ngã 4 đường Phà	Ven đô	500

B. GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN:

1. Khu vực 1: đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):

a) Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m ^{2}

Số TT	Tên xã	Giá đất vị trí 1
1	Xã Phú Thạnh	700
2	Xã Phú An	600
3	Xã Phú Thọ	1.100
4	Xã Tân Trung	500
5	Xã Tân Hòa	600
6	Xã Bình Thạnh Đông	600
7	Xã Phú Bình	700
8	Xã Hòa Lạc	500
9	Xã Phú Hiệp	450
10	Xã Phú Hưng	700
11	Xã Hiệp Xương	500
12	Xã Phú Xuân	500
13	Xã Phú Thành	400
14	Xã Phú Long	400

b) Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m ^{2}

Số TT	Tên xã	Tên chợ	Giá đất vị trí 1
1	Xã Phú Lâm	Chợ Tân Phú	800
2	Xã Phú An	Chợ Mương Chùa	600
3	Xã Phú Thọ	Chợ Mương Kinh	800
4	Xã Hòa Lạc	Chợ Hòa Bình	700
5	Xã Phú Bình	Chợ Phú Bình	600
6	Xã Phú Hưng	Chợ Phú Hưng	700
7	Xã Tân Hòa	Chợ Bắc Cái Đầm	900
		Chợ Lộ Sứ	650
8	Xã Bình Thạnh Đông	Chợ Bình Trung	450
9	Xã Phú Thành	Chợ chưa có tên	400
10	Xã Phú Long	Chợ chưa có tên	400
11	Xã Hiệp Xương	Chợ Hiệp Xương	350
12	Xã Phú Xuân	Chợ Phú Xuân	800
13	Xã Phú Thạnh	Chợ K16	800

c) Đất ở nông thôn nằm tại các chợ còn lại (không phải chợ trung tâm):

Đơn vị tính: 1.000đồng/m ^{2}

Số TT	Tên xã	Tên chợ	Giá đất vị trí 1

1	Xã Tân Hòa	Chợ Nhơn Hòa	450
2	Xã Hòa Lạc	Chợ Thơm Rơm	500
3	Xã Phú Bình	Chợ cụm dân cư Bình Phú 1	700
		Chợ cụm dân cư Bình Tây 1	700

2. Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:

a) Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh 954:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên xã	Đoạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
	Tiếp giáp đường tỉnh 954		
1	Thị trấn Phú Mỹ	Cầu Chín Mi - Chùa An Hòa Tự	700
		Ngã 3 hẻm nước mắm cũ - Ranh Phú Thọ	700
2	Thị trấn Chợ Vàm	Ngã 3 đường phà - Cổng trường THPT Nguyễn Chí Thanh	800
		Ngân hàng nông nghiệp chi nhánh Chợ Vàm - Cổng trường tiểu học A (điểm chính)	800
		Các đoạn còn lại	700
3	Xã Tân Trung	Cầu 9 Mi - Ngã 3 Lộ Sứ	500
		Cầu 9 Mi - Ranh TT Phú Mỹ	700
4	Xã Bình Thạnh Đông	Phà Năng Gù - Cầu Cái Đầm	450
5	Xã Long Hòa		700
6	Xã Phú Lâm		700
7	Xã Phú Thạnh		700
8	Xã Phú An		700
9	Xã Phú Thọ		700
10	Xã Tân Hòa		600

b) Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Tiền, sông Hậu, kênh cấp I, cấp II):

Đơn vị tính:1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Đoạn từ . . . đến . .	Giá đất vị trí 1
1	Thị trấn Phú Mỹ	- Hết ranh trạm biến áp 110 - Phú Hưng	600
		- Cầu Cái Tắc - Đầu tuyến dân cư Phú Mỹ, Phú Thọ	350
		- Đầu tuyến dân cư Phú Mỹ, Phú Thọ - Ranh Phú Hưng (bắc Cái Tắc)	300
		- Khu vực ấp Thượng 1	270
		- Tuyến dân cư Phú Mỹ- Phú Thọ	1.100
2	Thị trấn Chợ Vàm	- Đường tỉnh 954 (ấp Phú Trường) - Cống K26	350
		- Đoạn còn lại	200
		- Ngã 3 đường vòng ấp Phú Hiệp - Cuối khu dân cư ấp Phú Vinh	550
		- Cuối khu dân cư ấp Phú Vinh - Đường tỉnh 954	300
		- Các đoạn đường còn lại	200
3	Xã Long Hòa	- Từ đường tỉnh 954 - Cuối khu dân cư K5	400
		- Cuối khu dân cư K5 - Ranh xã Phú Long	170
4	Xã Phú Lâm	- Lộ sau	400
		- Tuyến dân cư số 13	600
5	Xã Phú Thạnh	- Tiếp giáp đường tỉnh 954 - Nhà ông Nhơn	400
		- Nhà ông Nhơn - Ranh xã Phú Thành	130
		- Lộ sau ranh Phú Lâm - Km 16	400

Số TT	Tên xã	Đoạn từ . . . đến . .	Giá đất vị trí 1
		- Tuyến DC Bắc K26 Đông Phú Thạnh	300
		- Cụm DC xã Phú Thạnh	800
6	Xã Phú An	- Từ đường tỉnh 954 Phú Quí - Phú Lợi	140
		- Từ đường tỉnh 954 Phú Bình - Cống K26 mương Chùa	350
		- Từ cống K26 mương Chùa - Phú Lợi	200
		- Đường đê kênh sườn Phú Lợi	120
		- Lộ đá (đường tỉnh 954 cũ)	170
7	Xã Phú Thọ	- Từ nhà ông Viễn - Tuyến dân cư Phú Hậu	350
		- Cụm dân cư Đông Phú Thọ - Nam Phú Hiệp	350
		- Tuyến Dân cư Phú Mỹ - Phú Thọ	1.100
8	Xã Tân Trung	- Ngã 4 bến xe huyện (giáp ranh đường tỉnh 954) - bến phà Thuận Giang	600
		- Đường số 1 (giáp Phú Mỹ) - Ngã 4 đường Phà Thuận Giang	350
		- Ngã 4 đường Phà Thuận Giang - Ngã 3 chợ Thời Giang	350
		- Các đoạn đường còn lại	300
		- Tuyến DC xã Tân Trung	500
9	Xã Tân Hòa	- Cầu sắtCái Đầm - Ranh Phú Hưng	500
		- Cụm DC Cái Đầm	800
		- Các đường còn lại	230
		- Cụm DC Tân Hòa	650
10	Xã Bình Thạnh Đông	- Đường Đông Sông Hậu	450
		- Các đường còn lại	120
11	Xã Phú Bình	- Cụm DC Phú Bình	380
		- Đường Đông Sông Hậu	480
		- Các đoạn còn lại	450
12	Xã Hòa Lạc	- Đoạn từ nhà ông Nguyễn Thuận Pháp (Út Pháp)- nhà ông Võ Văn Biểu (Hai Biểu)	300
		- Đoạn từ trường "D" Hòa Lạc - Đường nước huyện đội	300
		- Tuyến còn lại của Đông sông Hậu	400
		- Ngã 3 lộ Km16 - Ranh xã Phú Thành	320
		- Khu vực 2 bờ kênh Hòa Bình	100
13	Xã Phú Hiệp	- Kênh bờ Nam 26/3	200
		- Kênh bờ Bắc Phú Lạc	200
		- Các đoạn còn lại	270
14	Xã Phú Hưng	- Đường Phú Hưng - Hiệp Xương	300
		- Từ Cầu Xây - Ranh Hiệp Xương, phú Hưng	250
		- Kênh Thần nông	400
		- Bắc Cái tắc (Phú Mỹ - Cầu Xây Phú Hưng)	300
		- Đoạn từ trung tâm xã - Ranh xã Tân Hòa	500
		- Đoạn từ giáp Phú Mỹ- Trung tâm xã Phú Hưng	600
		- Cụm DC Phú Hưng (sau chợ)	300
15	Xã Hiệp Xương	- Xã Hiệp Xương - Phú Hưng	300
		- Cầu Đình - Giáp ranh Phú Hưng	250
		- Các đoạn còn lại	120
		- Cụm DC xã Hiệp Xương	350
16	Xã Phú Xuân	- Tuyến kênh Thần nông	300
		- Cụm DC xã Phú Xuân	500

Số TT	Tên xã	Đoạn từ . . . đến . .	Giá đất vị trí 1
		- Các đoạn còn lại	140
17	Xã Phú Thành	- Tuyến kênh Thần nông	300
		- Cụm DC xã Phú Thành	300
		- Các đoạn còn lại	130
18	Xã Phú Long	- Tuyến kênh Thần nông	300
		- Cụm DC xã Phú Long	500
		- Các đoạn còn lại	100

3. Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m^2

Số TT	Đoạn từ . . . đến . . .	Giá đất
1	Thị trấn Phú Mỹ	100
2	Thị trấn Chợ Vàm	100
3	Xã Long Hòa	90
4	Xã Phú Lâm	200
5	Xã Phú Thạnh	100
6	Xã Phú An	100
7	Xã Phú Thọ	100
8	Xã Tân Trung	120
9	Xã Tân Hòa	120
10	Xã Bình Thạnh Đông	80
11	Xã Phú Bình	100
12	Xã Hòa Lạc	80
13	Xã Phú Hiệp	90
14	Xã Phú Hưng	100
15	Xã Hiệp Xương	80
16	Xã Phú Xuân	80
17	Xã Phú Thành	80
18	Xã Phú Long	80

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:

a) Trong giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m^2

Số TT	Tên thị trấn	Giá đất
1	Thị trấn Phú Mỹ	100
2	Thị trấn Chợ Vàm	100

b) Tiếp giáp đường tỉnh 954:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m^2

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Thị trấn Phú Mỹ		
	- Cầu Cái Tắc đi Phú Thọ - Mương Phèn (giáp xã Phú Thọ)	65	52
2	Thị trấn Chợ Vàm	60	48

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
3	Xã Phú An		
	- Đoạn 954 mới	90	72
	- Khu vực còn lại	65	52
4	Xã Phú Thọ	60	48
5	Xã Long Hòa	60	48
6	Xã Tân Trung	60	48
7	Xã Tân Hòa	60	48
8	Xã Bình Thạnh Đông	60	48

c) Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu, sông Tiền, sông Cái Vừng, sông Vàm Nao):

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Thị trấn Phú Mỹ		
	- Từ UBND huyện - Ranh Phú Hưng	60	48
	- Đường nhựa Bắc Cái Tắc - Phú Hưng	60	48
	- Tuyến DC Phú Mỹ, Tuyến DC Phú Mỹ mở rộng, Tuyến DC Phú Mỹ - Phú Thọ	60	48
2	Thị trấn Chợ Vàm	60	48
3	Xã Long Hòa	60	48
4	Xã Phú Lâm	60	48
5	Xã Phú Thạnh	60	48
6	Xã Phú An	65	52
7	Xã Phú Thọ	60	48
8	Xã Tân Trung	60	48
9	Xã Tân Hòa	60	48
10	Xã Bình Thạnh Đông	60	48
11	Xã Phú Bình	60	48
12	Xã Hòa Lạc	60	48
13	Xã Phú Hiệp	60	48
14	Xã Phú Hưng	60	48
15	Xã Hiệp Xương	50	40
16	Xã Phú Xuân	50	40
17	Xã Phú Thành	50	40
18	Xã Phú Long	45	36

d) Khu vực còn lại:

Đơn vị tính:1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất
1	Thị trấn Phú Mỹ	36
2	Thị trấn Chợ Vàm	36
3	Xã Long Hòa	36
4	Xã Phú Lâm	36

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất
5	Xã Phú Thạnh	45
6	Xã Phú An	39
7	Xã Phú Thọ	36
8	Xã Tân Hòa	36
9	Xã Tân Trung	36
10	Xã Bình Thạnh Đông	36
11	Xã Phú Bình	36
12	Xã Hòa Lạc	36
13	Xã Phú Hiệp	36
14	Xã Phú Hưng	30
15	Xã Hiệp Xương	30
16	Xã Phú Xuân	30
17	Xã Phú Thành	30
18	Xã Phú Long	27

2. Đất trồng cây lâu năm:

a) Trong giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên thị trấn	Giá đất
1	Thị trấn Phú Mỹ	158
2	Thị trấn Chợ Vàm	115

b) Tiếp giáp đường tỉnh 954:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Thị trấn Phú Mỹ		
	- Từ cầu Chín Mi - Ngã 4 bến xe huyện	100	80
	- Từ cầu Cái Tắc đi Phú Thọ - Mương Phèn (giáp xã Phú Thọ)	75	60
2	Thị trấn Chợ Vàm	70	56
3	Xã Long Hòa	90	72
4	Xã Phú Lâm	90	72
5	Xã Phú Thạnh	90	72
6	Xã Phú An	75	60
7	Xã Phú Thọ	90	72
8	Xã Tân Trung	70	56
9	Xã Tân Hòa	70	56
10	Xã Bình Thạnh Đông	70	56
11	Xã Phú Hiệp	90	72

c) Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu, sông Tiền, sông Cái Vừng, sông Vàm Nao):

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Thị trấn Phú Mỹ	70	56
2	Thị trấn Chợ Vàm	70	56
3	Xã Long Hòa	70	56

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
4	Xã Phú Lâm	80	64
5	Xã Phú Thạnh	70	56
6	Xã Phú An	75	60
7	Xã Phú Thọ	70	56
8	Xã Tân Trung	70	56
9	Xã Tân Hòa	70	56
10	Xã Bình Thạnh Đông	70	56
11	Xã Phú Bình	70	56
12	Xã Hòa Lạc	70	56
13	Xã Phú Hiệp	70	56
14	Xã Phú Hưng	70	56
15	Xã Hiệp Xương	60	48
16	Xã Phú Xuân	60	48
17	Xã Phú Thành	60	48
18	Xã Phú Long	60	48

d) Khu vực còn lại:

Đơn vị tính:1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất
1	Thị trấn Phú Mỹ	45
2	Thị trấn Chợ Vàm	45
3	Xã Long Hòa	45
4	Xã Phú Lâm	45
5	Xã Phú Thạnh	45
6	Xã Phú An	45
7	Xã Phú Thọ	50
8	Xã Tân Hòa	48
9	Xã Tân Trung	45
10	Xã Bình Thạnh Đông	45
11	Xã Phú Bình	45
12	Xã Hòa Lạc	45
13	Xã Phú Hiệp	47
14	Xã Phú Hưng	45
15	Xã Hiệp Xương	45
16	Xã Phú Xuân	45
17	Xã Phú Thành	45
18	Xã Phú Long	45

BẢNG GIÁ ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TỊNH BIÊN
*(kèm theo Quyết định số **45**/2012/QĐ-UBND*
ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở ĐÔ THỊ, VEN ĐÔ THỊ:

I. Giới hạn đô thị:

1. Thị trấn Nhà Bàng:

- Phía Đông giáp kênh Trà Sư (từ biên đầu mương dẫn vào hồ Xí nghiệp Điện nước - ngã 3 đường Tây Trà Sư - Bến Bò).

- Phía Tây giáp ranh xã An Phú (Quốc lộ 91).

- Phía Nam: hết ranh Trạm Y tế Nhà Bàng - tuyến dân cư Thới Hòa 2.

- Phía Bắc giáp đường vòng Núi Trà Sư (ngã 3 trường tiểu học "C" Nhà Bàng) đến biên ranh xã Nhơn Hưng.

2. Thị trấn Chi Lăng:

- Phía Đông: giáp đường Nguyễn Thái Học (từ ngã 3 đường Tú Tề (HL-Voi 1) - đường Mạc Đỉnh Chi).

- Phía Tây giáp đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948) (từ ngã 3 đường Ôtưksa - ngã 3 Sư Vạn Hạnh).

- Phía Nam: giáp đường 3/2 (hết đoạn đường).

- Phía Bắc: giáp đường 1/5.

3. Thị Trấn Tịnh Biên:

- Phía Đông: giáp Cống K93 (từ biên khu quân sự K93 - Hết ranh khu Công nghiệp Xuân Tô).

- Phía Tây: giáp kênh Vĩnh Tế (từ biên KDC 21 nền - Dọc theo đường Châu Thị Tế - biên trên đường Xuân Tô).

- Phía Bắc: giáp đường Xuân Tô (Biên trên đường Xuân Tô - Ranh khu công nghiệp Xuân Tô).

- Phía Nam: giáp KDC Xóm Mới (Cống K93 - Biên huyện Đội - Biên khu quân sự K93 - Biên ngoài KDC Xóm mới - Đường đắp đê lũ núi - Mương Cầu Đinh - Biên KDC 21 nền - đường Châu Thị Tế).

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Loại đường	Giá đất vị trí 1
A	**THỊ TRẤN NHÀ BÀNG**			
I	**ĐƯỜNG LOẠI I**			
1	Khu vực chợ (2 dãy phố)	đường Trà Sư (QL-91) - Đường Dương Văn Hảo (lộ Thới Hòa 2)	1	3.500
2	Đường Nguyễn Sinh Sắc (HL8)	Đầu chợ - Biên trên đường vào Huyện đội (cũ)	1	2.500
		Biên trên đường Huyện đội - Đường vòng núi Trà Sư	1	1.500
3	Đường Anh Vũ Sơn (ĐT-948)	Trụ điện số 2/232.1 - Biên đầu ngã 3 Thới Sơn	1	2.500
		Ngã 3 Thới Sơn - Ranh Thới Sơn	1	1.500
4	Đường Trà Sư (QL-91)	UBND TT Nhà Bàng (kể cả đường vào) - chợ Nhà Bàng	1	2.500
		Chợ Nhà Bàng - Hết ranh Chùa 9 Tầng	1	2.500
		Hết ranh chùa 9 tầng - Ranh An Phú	1	2.000
		UBND TT Nhà Bàng - Cầu Trà Sư	1	2.000
5	Đường Dương Văn Hảo (Lộ Thới Hòa 2)	Đầu đường Đoàn Minh Huyên (Hương lộ 7) - Trụ điện 1/34 (ranh thửa 50, 67 tờ 25)	1	1.500
6	Đoàn Minh Huyên (HL-7)	Ngã ba Thới Sơn - Hết ranh Trạm xá Nhà Bàng	1	1.500
II	**ĐƯỜNG LOẠI 2**			
7	Đường Dương Văn Hảo (Lộ Thới Hòa 2)	Trụ điện 1/34 (ranh thửa 50, 67 tờ 25)- Đường Trà Sư	2	900
III	**ĐƯỜNG LOẠI 3**			
8	Đường Sơn Đông (Lộ Thới Hòa 2)	Ngã 3 Đường Vũ Hồng Đức - Cống trước xã Đội Nhà Bàng	3	700
9	Đường Lê Hồng Phong (Cầu Chùa)	Đường Trà Sư (QLộ-91) - Đường Dương Văn Hảo	3	700
10	Đường Nguyễn Thị Định (cầu Hội Đồng)	Đường Trà Sư (QL- 91) - Đường Dương Văn Hảo	3	700
11	Đường Hải Thượng Lãn Ông (đường vào bệnh viện)	Đường Trà Sư (QL-91) - Ngã 4 Đường Sơn Đông (Lộ Thới Hòa 2)	3	700
12	Đường Nguyễn Sinh Sắc (HL- 8)	Biên trên đường vòng Núi Trà Sư - Ranh xã Nhơn Hưng	3	700
13	Đường Bào Mướp	Đường Trà Sư (QL-91) - Xã đội Nhà Bàng	3	700
14	Đường Lương Văn Viễn (Đường Hòa Hưng)	Đường Trà Sư (QL-91) - Ngã 3 Trạm bơm Hợp tác xã Hòa Hưng	3	300
15	Đường Lình Quỳnh	Đường Trà Sư (QL-91) - Chùa Quan Âm	3	300
IV	**ĐẤT Ở VEN ĐÔ**			
16	Đ. Hải Thượng Lãn Ông (Đường vào bệnh viện)	Ngã 4 Đường Sơn Đông - Cổng Bệnh viện	V đô	500
17	Đường Bào Mướp	Xã đội Nhà Bàng - Cống Bảy Cư	V đô	500
B	**THỊ TRẤN CHI LĂNG**			
I	**ĐƯỜNG LOẠI 1**			
1	Khu phố 1 (Đ. chợ)	Ngã 3 Đường Lê Lợi - Ngã 4 Khu phố 3	1	2.000
2	Khu phố 2 (Đ. chợ)	Ngã 3 Đường Lê Lợi - Ngã 4 Khu phố 3	1	2.000
3	Đường Lê Lợi (ĐT 948)	Ngã 3 Đường Ôtưksa - Cống bến xe Chi Lăng	1	1.700
4	Đường Chi Lăng	- Ngã 3 Đường Lê Lợi (ĐT 948)- Công an	1	1.700

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Loại đường	Giá đất vị trí 1
		TT Chi Lăng		
		Đài Viễn thông - ngã 3 Đường Lê Lợi (ĐT 948)	1	1.700
5	Khu phố 3 (Đ. Chi Lăng cũ)	- Từ Công an TT Chi Lăng - Ngã 4 Huỳnh Thúc Kháng	1	2.000
		Ngã 4 Huỳnh Thúc Kháng - Đài Viễn thông	1	1.700
6	Đường 30/4	Ngã 4 Khu phố 1 - Ngã 4 Khu phố 2	1	2.000
II	**ĐƯỜNG LOẠI 2**			
7	Đường Phạm Hùng	Công An TT Chi Lăng - Ngã 3 Lê Thánh Tôn	2	1.200
		Ngã 4 Lê Thánh Tôn - Hết ranh phòng khám	2	900
8	Đường Mạc Đỉnh Chi	Công an TT Chi Lăng- Ngã 4 Lê Thánh Tôn	2	1.200
		Ngã 4 Lê Thánh Tôn - Ngã 4 Trần Quang Khải	2	900
9	Đường Lý Thái Tổ	Ngã 3 Đường Lê Lợi - Ngã 4 Khu phố 3	2	900
		Ngã 4 Khu phố 3 - Ngã tư Lê Thánh Tôn	2	1.200
		Ngã 4 Lê Thánh Tôn - Ngã 3 Trần Quang Khải	2	900
10	Khu phố 1	Ngã 4 Khu phố 3 - Ngã 3 Lê Thánh Tôn	2	1.200
11	Khu phố 2	Ngã 4 Khu phố 3 - Ngã 4 Lê Thánh Tôn	2	1.200
12	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Ngã 4 Khu phố 3 - Ngã 4 Lê Thánh Tôn	2	900
13	Đường Phạm Ngũ Lão	Ngã 3 Khu phố 3 - Ngã 4 Lê Thánh Tôn	2	900
14	Đường Hoàng Hoa Thám	Ngã 4 Chi Lăng - Ngã 4 Lê Thánh Tôn	2	900
15	Đường Lê Lai	Ngã 3 Sư Vạn Hạnh - Ngã Lê Thánh Tôn	2	900
16	Đường Tú Tề	Ngã 3 Đường Lê Lợi (ĐT 948) - Ngã 3 Lê Thánh Tôn	2	900
17	Đường Lê Lợi	Cổng Bến xe - Lâm Hữu Dụng (ngã 3 Sư Vạn Hạnh)	2	900
18	Đường 30/4	Ngã 4 Lý Thái Tổ - Ngã 4 Khu phố 1	2	900
19	Đường Sư Vạn Hạnh	Ngã 3 Chi Lăng - Ngã 4 Tú Tề	2	900
20	Đường Ngô Quyền	Ngã 4 Chi Lăng - Ngã 4 Tú Tề	2	900
21	Đường Lê Thánh Tôn	Ngã 3 Phạm Hùng - Ngã 3 Tú Tề	2	900
III	**ĐƯỜNG LOẠI 3**			
22	Đường Huỳnh Thúc Kháng	- Ngã 4 Khu phố 3 - Ranh đất Ông Trương Viết Liễn	3	400
		Ngã 4 Lê Thánh Tôn - Ngã 3 Trần Quang Khải	3	400
23	Đường Phạm Ngũ Lão	Ngã 4 Lê Thánh Tôn - Cuối đường	3	400
24	Đường Hoàng Hoa Thám	Ngã 4 Lê Thánh Tôn - Ngã 3 Nguyễn Thái Học	3	500
25	Đường Lê Lai	Ngã 4Lê Thánh Tôn - Cuối đường	3	400
26	Đường Tú Tề	Ngã 3 Lê Thánh Tôn - Hết ranh trường cấp II Thị trấn Chi Lăng	3	500
27	Đường 3/2	Ngã 3 Sư Vạn Hạnh - Cuối đường	3	250
28	Đường Sư Vạn Hạnh	Ngã 4 đường Tú Tề - Ngã 3 đường 3/2	3	400
		Ngã 3 đường 3/2 - Ngã 3 đường Lê Lợi	3	250
29	Đường Trần Quang Khải	Ngã 3 Mạc Đỉnh Chi - Ngã 3 Hoàng Hoa Thám	3	500
30	Đường Nguyễn Thái Học (bên trái tuyến)	Ngã 3 đường Tú Tề - Mạc Đỉnh Chi	3	300
31	Đường Mạc Đỉnh Chi	Ngã 4 Trần Quang Khải - Nguyễn Thái Học (ngã 3 đường lên nhà thờ)	3	500
IV	**KHU VỰC VEN ĐÔ**			
32	Đường 1/5	Ngã 3 Lê Lợi - Cuối đường	V đô	200

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Loại đường	Giá đất vị trí 1
33	Đường Lê Lợi	Ngã 3 Đường ÔTuksa - Ranh Vĩnh Trung	V đô	250
		Ngã 3 Sư Vạn Hạnh - Ranh Tân Lợi	V đô	250
34	Đường Tú Tề (HL- Voi 1)	Trường cấp II thị trấn Chi Lăng - Ranh Núi Voi	V đô	250
C	**THỊ TRẤN TỊNH BIÊN**			
I	**ĐƯỜNG LOẠI 1**			
1	Đường Lê Hồng Phong (Đ. số 21)	Hữu Nghị (QL-91) - Ngô Quyền	1	6.000
		Ngô Quyền - Lý Thái Tổ	1	3.500
2	Đường Nguyễn Trãi (Đ. số 7)	Châu Thị Tế - Lê Hồng Phong	1	6.000
3	Đường Lê Văn Tám (Đ.số 22)	Hữu Nghị (QL-91) - Nguyễn Trãi	1	6.000
4	Đường Ngô Quyền	Châu Thị Tế - Lê Hồng Phong	1	6.000
5	Đường Nguyễn Chí Thanh	Lê Hồng Phong - Hết đường	1	4.500
6	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Hồng Phong - Hết đường	1	4.500
7	Đường Võ Thị Sáu (Đ.số 11)	Lê Hồng Phong - Hết đường	1	4.500
8	Đường Phan Đăng Lưu	Lê Hồng Phong - Hết đường	1	4.000
9	Đường Kim Đồng (sau UBND. TT)	Ngô Quyền - Lý Thái Tổ	1	3.000
10	Đường Châu Thị Tế (ĐT 955A)	Cầu Hữu Nghị - Hết ranh UBND TT. Tịnh Biên	1	6.000
		Hết ranh sau UBND Thị trấn - Nhà máy nước	1	3.500
11	Đường Hữu Nghị (QL-91)	Cầu Hữu Nghị - Hết ranh trường TH “A” Xuân Tô	1	6.000
		Trường TH “A” Xuân Tô - Đường Xuân Tô (Lộ Xuân Tô 1)	1	4.000
		Đường Xuân Tô (Lộ Xuân Tô 1) - Cống K93	1	2.500
12	Đường đắp (HL-17)	Đường Hữu Nghị (QL-91) - Cống ranh Chùa An Biên	1	2.500
		Cống ranh Chùa An Biên - Cầu Đinh	1	1.500
13	Đ. Châu Thị Tế (QL-N1)	Cầu Hữu Nghị - Cống Cầu Sập	1	2.500
		Cống Cầu Sập - Biên đường dẫn cầu Vĩnh Tế	1	1.500
14	Đường Xuân Tô (Đường Xuân Tô 1)	Đường Hữu Nghị - Đầu đường Lý Thái Tổ	1	1.500
15	Đường Lý Thái Tổ	Suốt đường	1	1.500
II	**ĐƯỜNG LOẠI 2**			
16	Đường Châu Thị Tế (Đường tỉnh 955A)	Nhà Máy nước - Biên đầu đường Xuân Tô	2	1.200
17	Đường Châu Thị Tế (QL-N1)	Biên đường dẫn cầu Vĩnh Tế - Biên Đầu KDC 21 nền	2	1.000
18	Đường đắp (HL-17)	Cầu Đinh - Hết ranh TDC Xóm Mới	2	1.000
19	Đường Xuân Tô (Đường Xuân Tô 1)	Lý Thái Tổ - Hết ranh Trường TH “D”	2	1.000
20	Khu Xóm mới sau bến xe	Các hẻm	2	1.000
III	**ĐƯỜNG LOẠI 3**			
21	Đường Xuân Tô (Đường Xuân Tô 1)	Hết ranh Trường TH “D” - Châu Thị Tế	3	700
IV	**KHU VỰC VEN ĐÔ**			
22	Thoại Ngọc Hầu (QL-91)	- Từ ranh đô thị (cống K93) - Hết ranh Trường TH "C"	V đô	2.000

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Loại đường	Giá đất vị trí 1
		- Hết ranh Trường TH "C"- Ranh An Phú	V đô	800
23	Đường đắp (HL-17)	Biên KDC Xóm Mới - Ngã 3 Tà Lá	V đô	600
24	Đường Hữu Nghị (QL-91)	Cầu Hữu Nghị - Cầu Xuân Tô (cầu Cạn)	V đô	1.000

B. GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN:

1. Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):

a) Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên xã	Giới hạn từ … đến …	Giá đất vị trí 1
1	**Xã Vĩnh Trung**		
	Đường tỉnh 948	UBND xã - Ngã 4 Hương lộ 11	400
		UBND xã nhà Ông Huỳnh Thanh Hải (tờ 12, thửa 327) về hướng TT Nhà Bàng	400
2	**Xã An Phú**		
	Quốc lộ 91	UBND xã - Nhà Trần Thị Bé Tư (tờ 19 thửa 118 về hướng TT Nhà Bàng)	500
		UBND xã - Hết Lộ mới cua 13	500
3	**Xã An Cư**		
	Hương lộ 17A	UBND xã - Ngã 3 phú Cường (về hướng TT Tịnh Biên)	250
		UBND xã - Đường máng Trạm bơm 3/2 (thửa 36, tờ 26) về hướng Tri Tôn	250
	Hương lộ 11	UBND xã - Đường máng Trạm bơm 3/2 (về hướng Vĩnh Trung, tờ 22, thửa 58)	250
4	**Xã Tân Lập**		
	Đường An Thành	- UBND xã - Ranh đầu Trung Tâm học tập cộng đồng (về hướng Châu Phú)	600
		- UBND xã - Trung tâm chợ (nhà Nguyễn Thái Phong tờ 10, thửa 39 về hướng Tri Tôn)	600
5	**Xã Tân Lợi**		
	Đường tỉnh 948	- UBND xã - Hết cây xăng Dương Thị Thoại (về hướng TT Chi Lăng)	250
		- UBND xã - Hết ranh Trạm Y Tế xã	250
	Đường Tân Long	Đường tỉnh 948 - Nhà Chau Song (150 mét, tờ 11, thửa 81)	250
6	**Xã An Nông**		
	Quốc lộ N1	- UBND xã – Đường 20 (về hướng Tịnh Biên)	120
		- UBND xã - 100 mét (về hướng xã Lạc Quới)	120
7	**Xã Thới Sơn**		
	Đường Bào Mướp (HL-6 cũ)	Hương lộ 7 - Nhà Ông Nguyễn Văn Em (tờ 51, thửa 106) về hướng Miễu Bào Mướp	400
	Hương lộ 7	UBND xã - Hết ranh trường TH "A" Thới Sơn	400
8	**Xã Nhơn Hưng**		
	Hương lộ 8	- UBND xã - Ranh TT Nhà Bàng	250
		- UBND xã - Ngã 3 đường Hòa Hưng	250

Số TT	Tên xã	Giới hạn từ … đến …	Giá đất vị trí 1
9	**Xã An Hảo**		
	Đường tỉnh 948	- UBND xã - Nhà Ông Nguyễn Văn Khoe (tờ 14 thửa 97 hướng về TT Chi Lăng)	800
		- UBND xã - Ranh đầu trường THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm (hướng về Tri Tôn)	800
	Hương lộ 11	Đường tỉnh 948 - Hết ranh xã đội An Hảo	800
10	**Xã Núi Voi**		
	Hương lộ 11	- UBND xã - Ngã 3 hương lộ Voi I (thửa 304, về hướng Vĩnh Trung)	670
		- UBND xã - Hết cây xăng F330 (đồn Bích Thủy)	670
11	**Xã Văn Giáo**		
	Đường tỉnh 948	- UBND xã - Nhà máy xay lúa Huỳnh Văn Lâm (tờ 8, thửa 221) hướng về Nhà Bàng	300
		- UBND xã - Trung tâm chợ xã	500

b) Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên chợ	Giới hạn từ … đến …	Giá đất vị trí 1
1	**Chợ Vĩnh Trung**		
	Đường tỉnh 948	- Ngã 4 Hương lộ 11 - Lộ Tà Lập (hướng về hướng TT. Chi Lăng)	400
		- Các dãy nhà đối diện nhà lồng chợ	400
2	**Chợ Tân Lập**		
	Đường An Thành	- Nhà Nguyễn Thái Phong (tờ 10, thửa 39) - cầu kênh 1/5	800
		- Các dãy nhà đối diện nhà lồng chợ - Các dãy nhà cặp theo đường Tân Thành	800
3	**Chợ Ba Xoài xã An Cư**		
	Hương lộ 17A	- Ranh chợ - Văn phòng ấp Ba Soài (về hướng UBND xã, tờ 35, thửa 20)	400
		- Ranh chợ - Hết ranh trường Tiểu Học “B” An Cư (về hướng Tri Tôn, tờ 35, thửa 235)	400
	Các dãy nhà đối diện nhà lồng chợ		400
4	**Chợ Thới Sơn**		
	Hương lộ 7 (HL-6 cũ)	- Ranh chợ - Cổng trạm y tế xã Thới Sơn (hướng về Văn Giáo)	400
		- Ranh chợ - Giáp trung tâm hành chính xã	400
	Các dãy nhà đối diện nhà lồng chợ		400
5	**Chợ xã Tiết (chợ Tân Lợi)**		
	ĐườngTân Long	Hết khu quy hoạch chợ và bố trí dân cư	250
	Hương lộ 11		250
6	**Chợ An Hảo**		
	Đường tỉnh 948	- Ranh chợ - Hết đất Ông Nguyễn Văn Khoe (thửa 97, tờ 14) về hướng Chi Lăng	800
		- Ranh Chợ - Ranh đầu trường THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm (về hướng Tri Tôn)	800

Số TT	Tên chợ	Giới hạn từ … đến …	Giá đất vị trí 1
	Các dãy nhà đối diện nhà lồng chợ		800
7	**Chợ Núi Voi**		
	Hương lộ 11	- Ranh chợ - Cống số 1 (thửa 81, tờ 16) về hướng Vĩnh Trung)	670
		- Ranh chợ - Ngã 3 Hương Lộ Voi I	670
	Các đường khu trung tâm chợ	- Các dãy nhà đối diện nhà lồng chợ	670
		- Hương Lộ 11 - Biên đầu Âu Tàu	670
8	**Chợ Văn Giáo**		
	Đường tỉnh 948	- Ranh chợ - Giáp trung tâm hành chính xã	500
		- Các dãy nhà đối diện nhà lồng chợ	500
		- Ranh chợ - Hết ranh VP ấp Măng Rò (hướng về Vĩnh Trung)	500

2. Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp quốc lộ, đường tỉnh, giao thông nông thôn, đường liên xã:

Đơn vị tính:1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn đường phố	Giới hạn từ … đến …	Giá đất vị trí 1
I	**TT. Nhà Bàng**		
1	Đường Hòa Hưng	Ranh đô thị - Ranh xã Nhơn Hưng	100
2	Đường Tây Trà Sư	Ngã 3 Bến Bò - Ranh xã Thới Sơn	80
3	Đường Bào Mướp (HL -6)	Cống Bảy Cư - Ranh xã Thới Sơn	150
4	Hương lộ 9	Nguyễn Sinh Sắc - Ranh xã An Phú	120
5	Đường Xóm Mới	Từ Cống đường Lương Văn Viễn - Ranh xã Nhơn Hưng	80
II	**TT. Tịnh Biên**		
1	Đường Châu Thị Tế (Quốc lộ - N1)	KDC 21 nền - Bọng ngang chùa An Phước (có tôn nền)	700
		KDC 21 nền - Bọng ngang chùa An Phước (không tôn nền)	400
		Bọng ngang chùa An Phước - Cống gò Cây Sung (có tôn nền)	600
		Bọng ngang chùa An Phước - Cống gò Cây Sung (không tôn nền)	300
		Cống gò Cây Sung - Ranh An Nông (có tôn nền)	400
		Cống gò Cây Sung - Ranh An Nông (không tôn nền)	150
2	Đường Châu Thị Tế (Đường tỉnh 955A)	Giới hạn đô thị - Ranh An Phú	700
3	Đường đắp (HL-17A)	Ngã 3 Tà Lá - Ranh An Cư	400
4	Đ. Phú Cường (HL-17B)	Ngã 3 Tà Lá - Ranh An Nông	400
5	Đường Phú Hữu (HL-9)	Quốc lộ 91 - Cổng chùa Thành Xuân	400
		Cổng chùa Thành Xuân - Hết ranh TT dạy nghề	350
		Ranh Trung tâm dạy nghề - Ranh xã An Phú	200
6	Đường gò Cây Sung	Quốc lộ N1 - Đ. Phú Cường (Hương lộ 17B)	100
7	Các hẻm phum Cây Dầu		300
8	Hương lộ 6	Ranh An Phú - Ranh An Cư (sau Chùa Thiết)	100
III	**TT. Chi Lăng**		
1	Đường Ô Tưksa	Ngã 3 Đường Lê Lợi (ĐT-948) - Ranh An Cư	80
2	Các đường giao thông nông thôn còn lại		80

Số TT	Tên xã, thị trấn đường phố	Giới hạn từ … đến …	Giá đất vị trí 1
IV	**Xã An Phú**		
1	Quốc lộ 91	Ranh Thị trấn Nhà Bàng - TT hành chính xã	400
		Trung tâm hành chính xã - Ranh TT Tịnh Biên	400
2	Đường tỉnh 955A	Ranh TT.Tịnh Biên - Ranh Nhơn Hưng	360
3	Đường cua 13	Quốc lộ 91 - Đường tỉnh 955A	150
4	Hương lộ 9	Ranh thị trấn Tịnh Biên - Ranh Nhơn Hưng - Ranh thị trấn Nhà Bàng	120
5	Hương lộ 6	Quốc lộ 91 - Chùa Rô (Ranh An Cư, TT. Tịnh Biên)	100
6	Các hẻm Sóc Tà Ngáo		80
7	Các đường giao thông nông thôn còn lại (Đ. trạm liên ngành; Đ. Tà Ngáo)		80
V	**Xã Nhơn Hưng**		
1	Quốc lộ 91	Cầu Trà Sư - Cầu Tha La	700
2	Đường tỉnh 955A	Ranh An Phú - Ngã 3 Cây Mít	360
		Ngã 3 Cây Mít - Ranh TX.Châu Đốc	80
3	Hương lộ 9	TT. Nhà Bàng - Ranh xã An Phú	120
4	Hương lộ 8	Ngã 3 lộ Hòa Hưng - Hết đường	120
5	Đường Hòa Hưng	Hương lộ 8 - Ranh TT. Nhà Bàng	80
6	Đường Xóm Mới	Từ HL-8 - Ranh TT Nhà Bàng	80
7	Các đường khu dân cư Tây Hưng		360
8	- Đường Hào Sển; - Đường Cống ranh; - Đường đình Nhơn Hưng		80
VI	**Xã Thới Sơn**		
1	Quốc lộ 91	Cầu Trà Sư - Cầu Tha La	700
2	Đường tỉnh 948	Ranh TT.Nhà Bàng - Ranh xã Văn Giáo	150
3	Hương lộ 7	- Đường tỉnh948 - Hết ranh thị trấn Nhà Bàng	500
		Ranh TT.Nhà Bàng - Ranh TT.hành chính xã	80
		Ranh trung tâm chợ - Ranh Văn Giáo	100
4	Hương lộ 7 (HL-6 cũ)	Ranh Trung tâm hành chính xã - Ranh TT Nhà Bàng	80
5	Đường Phước Điền	Hương lộ 7 - Hết ranh chùa Phước Điền	80
		- Ranh chùa Phước Điền - Đường Tây Trà Sư	100
6	Đường Đình Thới Sơn	Hương lộ 7 - Đường tỉnh 948	80
7	Đường Tây Trà Sư	Ranh TT.Nhà Bàng - Ranh xã Văn Giáo	80
VII	**Xã Văn Giáo**		
1	Đường tỉnh 948	- Ranh xã Thới Sơn - Bọng Đây Cà Tưa	120
		- Bọng Đây Cà Tưa - Ranh Trung tâm hành chính xã	200
		- Ranh Trung tâm chợ - Ranh Vĩnh Trung	200
2	Đường Văn Râu	Ngã 4 lộ Làng nghề - Hết đường (chùa Văn Râu)	120
3	Hương lộ 6	Đường tỉnh 948 - Ranh An Phú (Chùa Thiết)	120
4	Đường Cà Hom - Mằng Rò	Hương lộ 6 - Hết đường	80
5	Đường Tây Trà Sư	Ranh Thới Sơn - Ranh Vĩnh Trung	80
6	Đường Làng nghề	Suốt đường	120
7	Tuyến DC Đê Lũ núi	Toàn tuyến	50
VIII	**Xã Vĩnh Trung**		
1	Đường tỉnh 948	Văn Giáo - Chùa Hoạch Tọt	120
		Chùa Hoạch Tọt - Ranh TT hành chính xã	200
		Ranh TT hành chính - Ranh TT. Chi Lăng	300
2	Hương lộ 11	Đường tỉnh 948 - Cống số 1 (300m)	300

Số TT	Tên xã, thị trấn đường phố	Giới hạn từ … đến …	Giá đất vị trí 1
		Cống số 1 - Ranh Núi Voi	300
		Đường tỉnh 948 - Ranh xã Đội	300
		Ranh xã Đội - Ranh An Cư	100
3	Đường Tây Trà Sư	Ranh Văn Giáo - Ranh Núi Voi	80
4	Đường 1/5	Đường tỉnh 948 - Hết đường	200
IX	**Xã An Nông**		
1	Quốc lộ N1	Ranh TT.Tịnh Biên - Ranh TT hành chính xã	100
		Ranh TT hành chính - Cầu 23	100
2	Hương lộ 17A	Ranh TT.Tịnh Biên - Ranh An Cư	150
3	Hương lộ 17B	Ranh TT.Tịnh Biên - Ranh An Cư	100
4	Đường 20	Quốc lộ N1 - Hương lộ 17B	50
5	Kênh 3/2	Hết tuyến	50
X	**Xã An Cư**		
1	Hương lộ 17A	Ranh TT.Tịnh Biên - Ranh TT hành chính xã`	150
		Ranh TT hành chính xã - Ranh TT chợ xã	150
		Ranh TT chợ xã - Nhà ông 4 Thạnh (tờ 38, thửa 102)	150
		Nhà ông 4 Thạnh - Ranh Tri Tôn	80
2	Hương lộ 17B	Ngã 3 Phú Cường - Ranh An Nông	60
3	Hương lộ 11	Ranh TT hành chính xã - Ngã 4 Soài Chết	120
		Ngã 4 Soài Chết - Ranh Vĩnh Trung	80
4	Đường Ôturksa -Vĩnh Thượng	Hương lộ 6 - Ranh TT. Chi Lăng	60
5	Hương lộ 13	Hương lộ 17 - Ranh TT.Chi Lăng	60
6	Hương lộ 6	Ranh Văn Giáo - Ranh An Phú	100
XI	**Xã Tân Lợi**		
1	Đường tỉnh 948	Ranh TT.Chi Lăng - Ranh TT hành chính xã	200
		Ranh TT - Cổng chùa Bà Nước Hẹ	200
		Cổng Chùa Bà Nước Hẹ - Ranh An Hảo	300
2	Đường Tân Long	Ranh Trung tâm HC xã - Hương lộ 11	200
		Hương lộ 11 - Đầu kênh Xã Tiết	200
3	Hương lộ 11	Ranh Núi Voi - Ranh An Hảo	100
4	Đường Núi Voi - Tân Lập	Ranh Núi Voi - Ranh Tân Lập	150
5	Đường Mỹ Á	Đường tỉnh 948 - Hương lộ 11	150
6	Khu vực Tôn nền Trà Sư	Kênh Láng Cháy - Ranh An Hảo	80
7	Khu vực chợ cũ Láng Cháy, đường ra bãi đá		150
XII	**Xã An Hảo**		
1	Đường tỉnh 948	Ranh Tân Lợi - Cầu Tàđek	450
		Cầu Tàđek - Ngã 4 Nam An Hòa	800
		Ngã 4 Nam An Hòa - Ranh TT hành chính xã	600
		Ranh TT hành chính xã - Ranh xã Châu Lăng	300
2	Đường Nam An Hòa	Đường tỉnh 948 - Đường lên Núi Cấm	400
3	Đường Láng Cháy	Đường tỉnh 948 - Hương lộ 11	100
4	Đường lên Núi Cấm	Đường tỉnh 948 - Ngã 3 lên suối Thanh Long	700
		Ngã 3 suối Thanh Long - Lộ Công Binh	650
5	Đường vào Lâm Viên	Ngã 3 đường lên Núi Cấm - Hết đường nhựa (nhà nghỉ Lâm Viên)	700
6	Các đường còn lại trong khu vực Lâm Viên		500
7	Đường Chợ Suối cũ	Đường lên Núi Cấm - Hết đường	500

Số TT	Tên xã, thị trấn đường phố	Giới hạn từ … đến …	Giá đất vị trí 1
8	Hương lộ 11	Ranh Trung tâm HC xã - Tha La	500
		Tha La - Ranh Tân Lợi	100
9	Đường Văn Lanh	Tha La - Kênh Văn Lanh	100
10	Hương lộ 17 (Tà Lọt)	Ranh An Cư - Ranh Tri Tôn	80
11	Đường Tây Trà Sư	Ranh Tân Lợi - Ranh Tri Tôn	80
XIII	**Xã Tân Lập**		
1	Đường An Thành	Từ ranh TT Hành chính xã - Giáp ranh huyện Châu Phú (có tôn nền)	300
		Từ ranh TT Hành chính xã - Giáp ranh huyện Châu Phú (không tôn nền)	180
		Từ cầu 1/5 - Kho phân Tấn Bình (tờ 11, thửa 21 về Tri Tôn, có tôn nền)	400
		Từ cầu 1/5 - kho phân Tấn Bình (tờ 11, thửa 21 về Tri Tôn, không tôn nền)	240
		Kho phân Tấn Bình - Cầu 12 (có tôn nền)	300
		Kho phân Tấn Bình - Cầu 12 (không tôn nền)	180
		Cầu 12 - Hết ranh Văn phòng ấp Tân An(có tôn nền)	150
		Cầu 12 - Hết ranh Văn phòng ấp Tân An (không tôn nền)	100
		Văn phòng ấp Tân An - Cầu 13 (có tôn nền)	400
		Văn phòng ấp Tân An - Cầu 13 (không tôn nền)	400
2	Đường Voi - Tân lập	Từ cầu Dây Văng - Ranh xã Tân Lợi	150
XIV	**Xã Núi Voi**		
1	Hương lộ 11	Ranh trung tâm Chợ (cống số 1) - Ranh Vĩnh Trung	300
		Ranh trung tâm HC xã (cây xăng) - Hết ranh Trường Mẫu Giáo	250
		Hết ranh Trường Mẫu Giáo - Đầu khu Dân cư Hương lộ 11, đoạn Mỹ Á	80
		Đầu khu DC HL-11 Mỹ Á - Ranh Tân Lợi	180
2	Hương Lộ Voi I	Ngã 3 hương lộ 11 - Ranh TT.Chi Lăng	250
3	Đường Voi - Tân Lập	Ngã 3 hương lộ 11 - Ranh Tân Lợi	150
4	Đường Tây Trà Sư	Đầu kênh Âu Tàu - Ranh Tân Lợi	180
		Đầu kênh Âu Tàu - Ranh Vĩnh Trung	150
5	Khu vực Âu Tàu	Ranh Trung tâm chợ (thửa 233, tờ 16) - Nhà máy nước đá Cẩm Sòl	180
		Ranh Trung tâm chợ (thửa 165, tờ 16) - Kênh Trà Sư	250

3. Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại.

Đơn vị tính: 1.000đồng/m^2

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất
1	Thị trấn Nhà Bàng	80
2	Thị trấn Tịnh Biên	80
3	Thị trấn Chi Lăng	80
4	Xã An Cư	50
5	Xã Vĩnh Trung	50

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất
6	Xã Tân Lập	80
7	Xã An Phú	50
8	Xã An Nông	50
9	Xã Thới Sơn	50
10	Xã Nhơn Hưng	50
11	Xã Tân Lợi	50
12	Xã An Hảo	50
13	Xã Núi Voi	50
14	Xã Văn Giáo	50

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:

a) Trong giới hạn đô thị:

Đơn vị tính:1.000đồng/m²

Số TT	Tên thị trấn	Giá đất
1	Thị trấn Tịnh Biên	80
2	Thị trấn Nhà Bàng	60
3	Thị trấn Chi Lăng	60

b) Tiếp giáp quốc lộ, đường tỉnh, giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp 1, 2:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất vị trí 1	Giá đất vị trí 2
I	**Thị trấn Nhà Bàng**		
1	Quốc lộ 91	50	40
2	Đường tỉnh 948	40	35
3	Đường Xóm Mới	40	35
4	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã	40	35
II	**Thị trấn Chi Lăng**		
1	Đường tỉnh 948	40	35
2	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã	30	25
III	**Thị trấn Tịnh Biên**		
1	Quốc lộ 91	60	50
2	Quốc lộ N1	60	50
3	Đường tỉnh 955A	60	50
4	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	50	45
IV	**Xã An Cư**		
1	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã	30	25
V	**Xã Vĩnh Trung**		
1	Đường tỉnh 948	40	35
2	Ven kênh Trà Sư; kênh Tha La; đường Tây Trà Sư	40	35
3	Đường 01/5	30	25
4	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	30	25
VI	**Xã Tân Lập**		

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất vị trí 1	Giá đất vị trí 2
1	Ven kênh Trà Sư; kênh Tha La	40	35
2	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại.	30	25
VII	**Xã An Phú**		
1	Quốc lộ 91	40	35
2	Đường tỉnh 955A	40	35
3	Ven kênh Vĩnh Tế	40	35
4	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã	30	25
VIII	**Xã An Nông**		
1	Quốc lộ N1	40	35
2	Ven kênh Vĩnh Tế	40	35
3	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	35	30
IX	**Xã Thới Sơn**		
1	Quốc lộ 91	40	35
2	Đường tỉnh 948	40	35
3	Ven kênh Trà Sư, kênh Tha La; đường Tây Trà Sư	40	35
4	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	30	25
X	**Xã Nhơn Hưng**		
1	Quốc lộ 91	40	35
2	Đường tỉnh 955A	40	35
3	Ven kênh Vĩnh Tế	40	35
4	Ven kênh Trà Sư, kênh Tha La	40	35
5	Đường Xóm Mới	30	25
6	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	30	25
XI	**Xã Tân Lợi**		
1	Đường tỉnh 948	40	35
2	Ven kênh Trà Sư ; - kênh Tha La; khu tôn nền Trà Sư	40	35
3	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	30	25
XII	**Xã An Hảo**		
1	Đường tỉnh 948	40	35
2	Ven kênh Trà Sư, Đường Tây Trà Sư	40	35
3	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	30	25
XIII	**Xã Núi Voi**		
1	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2	40	35
XIV	**Xã Văn Giáo**		
1	Đường tỉnh 948	40	35
2	Ven kênh Trà Sư - Tha La; đường Tây Trà Sư	40	35
3	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	30	25

c) Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất
1	Thị trấn Tịnh Biên	45
2	Thị trấn Nhà Bàng	25
3	Thị trấn Chi Lăng	25
4	Xã An Cư	20
5	Xã Vĩnh Trung	20
6	Xã Tân Lập	20
7	Xã An Phú	20
8	Xã An Nông	20
9	Xã Thới Sơn	20
10	Xã Nhơn Hưng	20
11	Xã Tân Lợi	20
12	Xã An Hảo	20
13	Xã Núi Voi	20
14	Xã Văn Giáo	20

2. Đất trồng cây lâu năm:

a) Trong giới hạn đô thị:

Đơn vị tính:1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất
1	Thị trấn Tịnh Biên	80
2	Thị trấn Nhà Bàng	70
3	Thị trấn Chi Lăng	70

b) Tiếp giáp quốc lộ, tỉnh lộ, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp1, 2:

Đơn vị tính:1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất vị trí 1	Giá đất vị trí 2
I	**Thị trấn Nhà Bàng**		
1	Quốc lộ 91	60	45
2	Đường tỉnh 948	45	39
3	Đường Xóm Mới	40	35
4	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	40	35
II	**Thị trấn Chi Lăng**		
1	Đường tỉnh 948	45	39
2	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	45	35
III	**Thị trấn Tịnh Biên**		
1	Quốc lộ 91	80	70
2	Quốc lộ N1	80	70
3	Đường tỉnh 955A	80	70
4	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	55	50
IV	**Xã An Cư**		
1	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	36	32
V	**Xã Vĩnh Trung**		
1	Đường tỉnh 948	45	39
2	Ven kênh Trà Sư; kênh Tha La; đường Tây Trà Sư	40	35

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất vị trí 1	Giá đất vị trí 2
3	Đường 01/5	36	32
4	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy, kênh cấp 1,2	36	32
VI	**Xã Tân Lập**		
1	Ven kênh Trà Sư; kênh Tha La	40	35
2	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	36	32
VII	**Xã An Phú**		
1	Quốc lộ 91	45	39
2	Đường tỉnh 955A	45	39
3	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	36	32
VIII	**Xã An Nông**		
1	Quốc lộ N1	45	39
2	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	36	32
IX	**Xã Thới Sơn**		
1	Quốc lộ 91	45	39
2	Đường tỉnh 948	45	39
3	Ven kênh Trà Sư; kênh Tha La; đường Tây Trà Sư	40	35
4	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	36	32
X	**Xã Nhơn Hưng**		
1	Quốc lộ 91	45	39
2	Đường tỉnh 955A	45	39
3	Ven kênh Trà Sư; kênh Tha La	40	35
4	Đường Xóm Mới	36	32
5	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	36	32
XI	**Xã Tân Lợi**		
1	Đường tỉnh 948	45	39
2	Ven kênh Trà Sư; kênh Tha La; khu tôn nền Trà Sư	40	35
3	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	36	32
XII	**Xã An Hảo**		
1	Đường tỉnh 948	45	39
2	Ven kênh Trà Sư, đường Tây Trà Sư	40	35
3	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	36	32
XIII	**Xã Núi Voi**		
1	Ven kênh Trà Sư; kênh Tha La; đường Tây Trà Sư	40	35
2	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	36	32
XIV	**Xã Văn Giáo**		
1	Đường tỉnh 948	45	39
2	Ven kênh Trà Sư; kênh Tha La; đường Tây Trà Sư	40	35
3	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	36	32

c) Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại:

Đơn vị tính:1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất

1	Thị trấn Tịnh Biên	50
2	Thị trấn Nhà Bàng	35
3	Thị trấn Chi Lăng	32
4	Xã An Hảo	30
5	Xã Tân Lợi	30
6	Xã An Cư	30
7	Xã Thới Sơn	30
8	Xã Nhơn Hưng	30
9	Xã Vĩnh Trung	30
10	Xã Văn Giáo	30
11	Xã An Phú	30
12	Xã An Nông	30
13	Xã Tân Lập	30
14	Xã Núi Voi	30

3. Đất trồng rừng:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Khu vực	Giá đất
1	Thị trấn Tịnh Biên	15
2	Thị trấn Nhà Bàng	15
3	Thị trấn Chi Lăng	15
4	Xã An Hảo	15
5	Xã Tân Lợi	15
6	Xã An Cư	15
7	Xã Thới Sơn	15
8	Xã Nhơn Hưng	15
9	Xã Vĩnh Trung	15
10	Xã Văn Giáo	15
11	Xã An Phú	15
12	Xã An Nông	15
13	Xã Tân Lập	15
14	Xã Núi Voi	15

BẢNG GIÁ ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TRI TÔN
*(kèm theo Quyết định số **45**/2012/QĐ-UBND*
ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở ĐÔ THỊ, VEN ĐÔ THỊ:

I. Giới hạn đô thị:

1. Thị trấn Tri Tôn:

- Đông, Nam giáp đường vành đai.

- Tây giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa.

- Bắc giáp đường Điện Biên Phủ.

2. Thị trấn Ba Chúc: khu trung tâm lấy Đường tỉnh 955B (ngã 3 Nhà bia tưởng niệm đến ngã 3 cây Dầu) làm chuẩn.

- Đông giáp đường Vành đai.

- Tây tính từ tim Đường tỉnh 955B (ngã 3 Nhà bia tưởng niệm đến ngã 3 cây Dầu) về phía Tây 100 mét.

- Nam giáp ngã 3 Nhà bia tưởng niệm.

- Bắc giáp ngã 3 cây Dầu.

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Loại đường	Giá đất vị trí 1
A	**THỊ TRẤN TRI TÔN**			
I	**ĐƯỜNG LOẠI 1**			
1	Hai Bà Trưng	Suốt đường	1	2.400
2	Cách Mạng Tháng 8	Lê Thánh Tôn - Nguyễn Văn Trỗi	1	1.900
		Nguyễn Văn Trỗi - Hai Bà Trưng	1	2.400
		Hai Bà Trưng - Hùng Vương	1	1.900
3	Nguyễn Văn Trỗi	Lê Lợi - Cách Mạng Tháng 8	1	2.000
4	Nguyễn Trãi	Lê Lợi - Trần Hưng Đạo	1	2.000
		Trần Hưng Đạo - Đường 30/4	1	1.900
5	Nguyễn Huệ	Nguyễn Huệ A - Nguyễn Huệ B suốt đường	1	2.000
6	Trần Hưng Đạo	Điện Biên Phủ - Hùng Vương	1	3.000
		Hùng Vương - Võ Thị Sáu	1	2.000
		Võ Thị Sáu - Nguyễn Văn Cừ	1	1.400
7	Lê Hồng Phong	Nguyễn Trãi - Nguyễn Huệ A suốt đường	1	1.800
8	Lê Thánh Tôn	Đường 3/2 - Trần Hưng Đạo	1	2.000

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Loại đường	Giá đất vị trí 1
9	Ngô Quyền	Nguyễn Trãi - Nguyễn Thị Minh Khai	1	2.000
		Nguyễn Thị Minh Khai - Điện Biên Phủ	1	1.800
10	Lê Lợi	Lê Thánh Tôn - Nguyễn Văn Trỗi	1	2.000
		Nguyễn Văn Trỗi - Hai Bà Trưng	1	2.200
11	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo - Đường 3/2	1	1.800
12	Đường 3/2	Suốt đường	1	2.000
13	Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Hưng Đạo - Ngô Quyền	1	1.800
		Ngô Quyền - Nam Kỳ Khởi Nghĩa	1	1.600
14	Lê Văn Tám	Suốt đường	1	1.100
15	Trần Phú	Suốt đường	1	1.200
II	**ĐƯỜNG LOẠI 2**			
16	Hùng Vương	Đường 3/2 - Cầu 16	2	800
17	Đường số 5	Trần Phú - Thái Quốc Hùng	2	960
18	Thái Quốc Hùng	Lê Văn Tám nối dài - Đường 30/4	2	960
19	Lê Văn Tám nối dài	Trần Phú - Thái Quốc Hùng	2	960
III	**ĐƯỜNG LOẠI 3**			
20	Điện Biên Phủ	Suốt đường	3	600
21	Võ Thị Sáu	Suốt đường	3	600
22	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Suốt đường	3	600
23	Lý Tự Trọng	Suốt đường	3	700
IV	**KHU DÂN CƯ VÙNG VEN ĐÔ THỊ**			
24	Nguyễn Văn Cừ	Trần Hưng Đạo - cầu số 16		450
25	Đường 30/4	Trần Hưng Đạo - Nguyễn Trãi		350
B	**THỊ TRẤN BA CHÚC**			
I	**ĐƯỜNG LOẠI 1**			
1	Trần Thanh Lạc	Đường tỉnh 955B - Đường Hà Văn Nết	1	1.500
2	Phan Thị Ràng	Đường tỉnh 955B - Đường Hà Văn Nết	1	1.500
3	Ngô Tự Lợi	Ngã 3 nhà bia tưởng niệm - Ngã 3 cây Dầu	1	1.500
II	**ĐƯỜNG LOẠI 2**			
4	Hà Văn Nết	Đường Xóm búng - Hương lộ	2	900
5	Đường vào BCHQS TT.Ba Chúc	Đường tỉnh 955B - BCHQS TT.Ba Chúc	2	900
6	Trịnh Ngọc Ảnh	Đường tỉnh 955B - Đường Phổ Đà	2	900
7	Thất Sơn	Ngã 3 Nhà bia tưởng niệm - Cống Sộp Da	2	800
III	**ĐƯỜNG LOẠI 3**			
8	Đường tỉnh 955B	Cống Sộp Da - Ranh Lương Phi	3	420
		Ngã 3 Đầu Lộ - Giáp ranh Lạc Quới	3	200
9	Đường Thủy Đài Sơn	Ngã 3 Cây Dầu -Nngã 3 Đầu Lộ (đường lớn)	3	600
10	Hương lộ	Ngã 3 nhà bia tưởng niệm - Giáp ranh Lê Trì Trì	3	540
11	An Định	Đường Cần Vương - Cuối lộ dưới An Định B	3	450
12	Liên Hoa Sơn	Ngã 3 Cây Dầu - Ngã 3 Đầu Lộ	3	500
13	Đường Xóm Bún	Đường tỉnh 955B - Ngã ba chùa hoạch Ông	3	500
14	Đường Cần Vương	Đường tỉnh 955B - Chùa hoạch Ông	3	500
15	Đường vào Tha La	Đường tỉnh 955B - Đường lên trường Mẫu giáo cũ	3	350
16	Đường cặp hông UBND TT. Ba Chúc	Đường tỉnh 955B - Đường lên trường Mẫu giáo cũ	3	400
17	Đường An Hòa	Đường Phổ Đà - Đường vào Thala	3	500
18	Đường Phổ Đà	Đường tỉnh 955B - Ngọa Long Sơn (nhà 6 Tông)	3	500

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Loại đường	Giá đất vị trí 1
19	Đường Thanh Lương	Đường tỉnh 955B - Đường dưới Núi Nước	3	400
20	Ngọa Long Sơn	Đường tỉnh 955B - Đường Phổ Đà	3	500

B. GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN:

1. Khu vực 1: đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):

a) Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Giá đất vị trí 1
1	Xã Châu Lăng	1.500
2	Xã Cô Tô	800
3	Xã Lương Phi	800
4	Xã Vĩnh Gia	900
5	Xã Tà Đảnh	600
6	Xã Lạc Quới	500
7	Xã Lương An Trà	700
8	Xã Tân Tuyến	750
9	Xã Núi Tô	300
10	Xã Ô Lâm	340
11	Xã An Tức	300
12	Xã Lê Trì	350
13	Xã Vĩnh Phước	200

b) Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã

Đơn vị tính:1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Tên chợ	Giá đất vị trí 1
1	Xã Châu Lăng	Chợ Châu Lăng	1.500
2	Xã Cô Tô	Chợ Cô Tô	800
3	Xã Lương Phi	Chợ Lương Phi	800
4	Xã Vĩnh Gia	Chợ Vĩnh Gia	1.400
5	Xã Tà Đảnh	Chợ Tà Đảnh	1.000
6	Xã Lạc Quới	Chợ Lạc Quới	500
7	Xã Lương An Trà	Chợ Lương An Trà	900
8	Xã Ô Lâm	Chợ Ô Lâm	300
9	Xã Tân Tuyến	Chợ Tân Tuyến	1.000

2. Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:

a) Đất ở nông thôn tiếp giáp Quốc lộ N1:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Giới hạn từ … đến …	Giá đất vị trí 1
1	Cầu T4 cũ (kênh ranh) - Ranh Kiên Giang	380

2	Cầu T4 cũ (kênh ranh) - Cầu 27 (kênh Ngô Đình Diệm)	260
3	Cầu 27 (Kênh Ngô Đình Diệm) - Kênh Xã Võng	360
4	Kênh Xã Võng - Ranh Tịnh Biên	200

b) Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh 941, 948, 955B:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường	Giới hạn từ … đến …	Giá đất vị trí 1
1	Đường tỉnh 943	Ranh Thoại Sơn - Nguyễn Văn Cừ (trừ TT chợ và khu hành chính xã)	250
2	Đường tỉnh 948	Cống (trường Tiểu học "A") - Nghĩa trang Liệt sĩ huyện	350
		Nghĩa trang Liệt sĩ huyện - Ranh Tịnh Biên	300
3	Đường tỉnh 955B	Ngã 3 Ba Chúc - Ngã 3 ấp An Thuận	300
		Ngã 3 ấp An Thuận - Ranh Lương Phi - Châu Lăng	150
		Ranh Lương Phi, Châu Lăng - Ranh Lương Phi, Ba Chúc	350
4	Đường tỉnh 941	Cầu số 10 - Cầu số 11	600
		Cầu số 11 - Cầu số 13	400
		Cầu số 13 - Cầu số 15	400
		Cầu số 15 - Cầu số 16	400
5	Tri Tôn - Vàm Rầy	Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Núi Tô) - Ranh An Tức	300
		Giáp ranh Núi Tô - Cầu Lò Gạch	300
		Cầu lò gạch - Cống trạm bơm (Trừ TTHC xã, TT chợ xã)	500
		Cống trạm bơm - Ranh Kiên Giang	400
6	Quốc lộ N1 - cầu Vĩnh Thông		150

c) Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Giới hạn từ … đến …	Giá đất vị trí 1
1	Xã Cô Tô	Hương lộ 15	220
		Kênh 13: Đường tỉnh 943 - Ranh Tà Đảnh	150
		Kênh 13: Đường tỉnh 943 - Giáp ranh Kiên Giang	150
2	Xã An Tức	Hương lộ 15: Ranh Núi Tô - Cống Trạm xá	200
		Hương lộ 15: Cống Trạm xá - Ranh Ô Lâm	250
		Ranh An Tức - ranh Núi Tô (HL 15 giáp Tri Tôn - Vàm Rầy)	150
		Đường cầu Lò Gạch	100
		Đường Ninh Thuận I,II tuyến dân cư (Bổ sung)	100
3	Xã Núi Tô	Hương lộ 15	220
		Đường vào ấp Tô Thuận: đoạn ĐT 943 - Ranh TT. Tri Tôn	150
		Đường tỉnh 943 - Hồ Soài So	200
		Đường cặp kênh 13 - Ranh Cô Tô	100
4	Xã Ô Lâm	Hương lộ 15	250
		Chợ Ô Lâm - Kênh Ninh Phước 1	150
		Chùa Bưng - Ô Là Ka	220
		Chùa Kom Plưng - Kênh Ninh Phước 1	220
		Đường liên ấp Phước An - Phước Thọ (chùa Kom Plưng - ranh An Tức)	120
		Chùa Thnôt Chrụm - Kênh Ninh Phước 1	120
5	Xã Châu Lăng	Đường trường Dân Tộc Nội Trú tỉnh An Giang	1000
		Cầu Cây Me - Ranh kênh Tha La	100

Số TT	Tên xã	Giới hạn từ … đến …	Giá đất vị trí 1
		Đoạn kênh Tha La - Mũi Tàu	100
		Đường từ cầu Cây Me - Cầu Lò Gạch (Châu Lăng - Lương Phi)	120
		Hương lộ 17: từ Đường tỉnh 955B - Ranh Tịnh Biên	120
6	Xã Tân Tuyến	Đường Kênh 10: Đường tỉnh 943 - Ranh Tà Đảnh	120
		Đường Kênh 10: Đường tỉnh 943 - Ranh Kiên Giang	120
7	Xã Lê Trì	Đường Ba Chúc Sóc Tức	230
		Lộ kênh 24 - Giáp ranh Lạc Quới	120
		Hương lộ 17 (Đường tỉnh 955B - Ranh Tịnh Biên)	120
		Tuyến DC 24 - Cây Dầu	120
8	Xã Vĩnh Phước	Đường Kênh Mới (giáp ranh 3 xã: Vĩnh Phước - Lương Phi -	120
		Đường Kênh T5	140
9	Xã Vĩnh Gia	Cầu T4 - Ranh Vĩnh Phước	150
		Bờ Bắc kênh Vĩnh Tế	150
10	Xã Lương Phi	Đường tỉnh 955B - Khu di tích Ô T à Sóc	260
		Đoạn cầu Lò Gạch - Ranh Vĩnh Phước	120
11	Xã Lương An Trà	Cầu chữ U - Ranh Ô Lâm	100
		Tuyến dân cư Giồng Cát	100
		Tuyến dân cư Văn phòng ấp Giồng Cát	100
		Tuyến dân cư Cây Gòn	100
12	Xã Lạc Quới	Tuyến dân cư Cơ Đê (Vĩnh Phú - Vĩnh Quới)	100
		Tuyến dân cư Cơ Đê Vĩnh Hòa	100
		Đường kênh T5 - Ranh Vĩnh Phước	140
		Tuyến dân cư Cơ Đê Vĩnh Thuận	100
		Đường kênh mới (Lạc Quới, Vĩnh Phước, Lương Phi)	120
13	Xã Tà Đảnh	- Đường kênh 10: Đường tỉnh 941 - Tân Tuyến	120
		- Đường kênh 13: Đường tỉnh 941 - Cô Tô	150

3. Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên xã	Giá đất
1	Xã Châu Lăng	50
2	Xã Cô Tô	70
3	Xã Lương Phi	100
4	Xã Vĩnh Gia	60
5	Xã Tà Đảnh	50
6	Xã Lạc Quới	50
7	Xã Lương An Trà	60
8	Xã Tân Tuyến	50
9	Xã Núi Tô	80
10	Xã Ô Lâm	50
11	Xã An Tức	50
12	Xã Lê Trì	50

13	Xã Vĩnh Phước	50

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:

a) Trong giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Giá đất vị trí 1
1	Thị trấn Tri Tôn	60
2	Thị trấn Ba Chúc	50

b) Tiếp giáp Quốc lộ:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất vị trí 1	Giá đất vị trí 2
1	Xã Lạc Quới	40	32
2	Xã Vĩnh Gia	40	32

c) Tiếp giáp Đường tỉnh:

Đơn vị tính:1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất vị trí 1	Giá đất vị trí 2
1	Thị trấn Tri Tôn	45	36
2	Thị trấn Ba Chúc	45	36
3	Xã Châu Lăng	45	36
4	Xã Cô Tô	35	28
5	Xã Lương Phi	42	31
6	Xã Tà Đảnh	45	36
7	Xã Lạc Quới	35	28
8	Xã Lương An Trà	30	24
9	Xã An Tức	35	28
10	Xã Núi Tô	40	32
11	Xã Tân Tuyến	35	28

d) Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):

Đơn vị tính:1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất vị trí 1	Giá đất vị trí 2
1	Thị trấn Tri Tôn	40	32
2	Thị trấn Ba Chúc	40	32
3	Xã Châu Lăng	30	24
4	Xã Cô Tô	35	28
5	Xã Lương Phi	35	28
6	Xã Tà Đảnh	40	32
7	Xã Lương An Trà	26	21
8	Xã Lạc Quới	35	28

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất vị trí 1	Giá đất vị trí 2
9	Xã Lê Trì	40	32
10	Xã Vĩnh Phước	30	24
11	Xã Vĩnh Gia	35	28
12	Xã Núi Tô	30	24
13	Xã Ô Lâm	35	28
14	Xã An Tức	35	28
15	Xã Tân Tuyến	30	24

đ) Bờ Bắc Kênh Vĩnh Tế:

Đơn vị tính:1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Giá đất
1	Xã Vĩnh Gia	35
2	Xã Lạc Quới	25

2. Đất trồng cây lâu năm:

a) Trong giới hạn đô thị:

Đơn vị tính 1.000: đồng/m²

Số TT	Tên xã	Giá đất
1	Thị trấn Tri Tôn	80
2	Thị trấn Ba Chúc	80

b) Tiếp giáp Quốc lộ:

Đơn vị tính:1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất vị trí 1	Giá đất vị trí 2
1	Xã Lạc Quới	50	40
2	Xã Vĩnh Gia	50	40

c) Tiếp giáp Đường tỉnh:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất vị trí 1	Giá đất vị trí 2
1	Thị trấn Ba Chúc	65	52
2	Xã Lương An Trà	35	28
4	Xã Châu Lăng	45	36
5	Xã Tân Tuyến	45	36
6	Xã Tà Đảnh	50	40
7	Xã Lương Phi	50	40

d) Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):

Đơn vị tính:1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất vị trí 1	Giá đất vị trí 2
1	Thị trấn Ba Chúc	60	48
2	Thị trấn tri Tôn	60	48
3	Xã Châu Lăng	40	32
4	Xã Cô Tô	32	26

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất vị trí 1	Giá đất vị trí 2
5	Xã Lương Phi	40	32
6	Xã Lương An Trà	32	26
7	Xã Lê Trì	40	32
8	Xã Tà Đảnh	40	32
9	Xã Tân Tuyến	40	32
10	Xã Núi Tô	40	32
11	Xã Ô Lâm	32	26
12	Xã Lạc Quới	32	26
13	Xã Vĩnh Gia	32	26
14	Xã An Tức	32	26

3. Đất trồng rừng:

Đơn vị tính: đồng1.000/m^2

Số TT	Tên xã	Giá đất
1	Thị trấn Ba Chúc	15
2	Xã Châu Lăng	15
3	Xã Cô Tô	15
4	Xã Lương Phi	15
5	Xã Tà Đảnh	15
6	Xã Lương An Trà	15
7	Xã Lạc Quới	15
8	Xã Lê Trì	15
9	Xã Vĩnh Phước	15
10	Xã Vĩnh Gia	15
11	Xã Núi Tô	15
12	Xã Ô Lâm	15
13	Xã An Tức	15
14	Xã Tân Tuyến	15

BẢNG GIÁ ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THOẠI SƠN
*(kèm theo Quyết định số **45**/2012/QĐ-UBND*
ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

I. ĐẤT Ở ĐÔ THỊ, VEN ĐÔ THỊ:

1. Giới hạn đô thị:

a) Thị trấn Phú Hòa:

- Đông Bắc giáp Mương Ranh - Rạch Bờ Ao: từ cầu Phú Hòa đến chùa Khánh Hòa (rạch Bờ Ao).
- Đông Nam giáp đường Vành đai: Từ cầu Xã Đội về hướng xã Vĩnh Chánh 500 mét và về hướng xã Phú Thuận 300 mét.
- Tây Bắc giáp đường Trần Phú - Ranh Mỹ Hòa (lấy vào sâu 300 mét) - sông Rạch Giá - Long Xuyên.
- Tây Nam theo quy hoạch đến năm 2020: từ sông Rạch Giá - Long Xuyên (vựa cát Tuyết Hùng) đến đường Trần Phú đến kênh Mặc Cần Dện (nhà ông Ngô Văn Mạnh).

b) Thị trấn Óc Eo:

- Đông giáp kênh Ba Thê mới (từ cầu Ba Thê 5 đến cầu Treo kênh Vành đai núi).
- Tây giáp kênh Vành đai (từ kênh Ba Thê mới - Cầu sắt Núi nhỏ đường Nguyễn Văn Muôn đến kênh Vành đai núi).
- Nam giáp kênh Vành đai núi.
- Bắc giáp kênh Ba Thê mới (từ cầu Ba Thê 5 đến cầu sắt Núi nhỏ đường Nguyễn Văn Muôn).

c) Thị trấn Núi Sập:

- Đông giáp kênh Vành đai núi.
- Tây giáp sông Rạch Giá - Long Xuyên.
- Nam giáp kênh Vành đai núi theo trục đường Võ Văn Kiệt đến hết thị trấn, đường Nguyễn Huệ nối dài đến cầu trường học.
- Bắc giáp kênh Cống Vong - Đường Nguyễn Huệ (cầu Cống Vong - kênh F) mở rộng đến kênh 600 mét.

2. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

a) Thị trấn Phú Hòa.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Loại đường	*Giá đất vị trí 1*
I	**Đường loại 1**			
1	Trần Phú	Cầu Phú Hòa - Hết ranh cây xăng Tân Anh	1	3.500
2	Đường số 3	Đường số 7 - Hết đường nhựa	1	2.000
3	Đường số 4	Trần Phú - Hết đường nhựa	1	3.000
4	Đường số 7	Đường số 2 - Đường số 5	1	2.000
5	Đường nội bộ	KDC Công ty Sao Mai (giai đoạn 1)	1	2.000
6	Đường nội bộ	KDC Công ty Sao Mai (giai đoạn 2)	1	2.000
II	**Đường loại 2**			
7	Nguyễn Thị Bạo	Trần Phú - Nguyễn Thái Bình	2	1.800
		Nguyễn Thái Bình - Bến cảng KCN	2	1.500
8	Lê Thị Hồng Gấm	Trường Nguyễn Khuyến - Nguyễn Thái Bình	2	1.500
9	Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Thị Bạo - Lê Thị Hồng Gấm - hết đường nhựa	2	1.500
10	Dân cư khu vực chợ mới	Trần Phú - Mặc Cần Dện	2	1.500
11	Trần Phú	Ranh Mỹ Hòa - Cầu Phú Hòa	2	1.500

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Loại đường	*Giá đất vị trí 1*
		Ranh cây xăng Tân Anh - Cầu Mương Trâu	2	1.500
12	Lê Anh Xuân	Suốt tuyến đường	2	1.200
13	Đường Số 1	Trần Phú - Hết đường bê tông	2	1.500
14	Đường Số 2	Trần Phú - Hết đường nhựa	2	1.200
15	Đường Số 5	Trần Phú - Hết đường nhựa	2	1.200
16	Đường Số 6	Trần Phú - Hết đường nhựa	2	1.200
17	Đặng Huy Trứ	Trần Phú - Cầu Phú Hòa	2	1.200
18	Đường Chợ cũ	Trần Phú - Mặc Cần Dện	2	1.200
19	Đường Cầu Đình	Trần Phú - Cầu Mặc Cần Dện	2	1.200
20	Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Thị Bạo - Hết đường nhựa về hướng Núi Sập	2	1.500
21	Phạm Ngọc Thảo	Hết tuyến đường	2	1.500
22	Đường Trường Nguyễn Khuyến	Trần Phú - Nhà máy An Giang 7 - bến bảng KCN	2	1.200
23	Đường bê tông cặp kênh Mặc Cần Dện	Nhà trẻ (chợ cũ) - KDC Phú Hữu - Hết ranh đất ở của ông Ngô Văn Mạnh	2	1.200
24	Đường Bê tông 2m KDC bến xe	Trần Phú - Suốt tuyến	2	1.500
25	Đường đất KDC bến xe	Trần phú - Suốt tuyến	2	1.200
III	**Đất ở ven đô thị**			
26	Đường nhựa 3.5m liên xã cặp kênh Rạch Giá - Long Xuyên	Bến cảng KCN - Cầu sắt Mương Trâu	Ven đô	1.000
27	Đường nhựa 3.5m liên xã (kênh Mặc Cần Dện - rạch Bờ Ao)	Theo quy hoạch trung tâm (cách trung tâm UBND thị trấn 150 mét vào phía trong và theo trục lộ 500 mét sang mỗi bên)	Ven đô	1.000

b) Thị trấn Óc Eo.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Loại đường	*Giá đất vị trí 1*
I	**Đường loại 1**			
1	Nguyễn Thị Rẫy	Nguyễn Thị Hạnh - Kênh Ba Thê	1	7.000
2	Nguyễn Thị Rẫy	Dốc chợ (phía trên) - Nguyễn Thị Hạnh	1	4.000
3	Nguyễn Thị Hạnh	Cầu Ba thê 5 - Hẻm Trại cây Minh Nhựt	1	5.000
4	Nguyễn Thị Rẫy	Phan Thanh Giản (nhà bà Hiên) - Dốc chợ (phía trên)	1	2.500
5	Nguyễn Thị Rẫy	Phan Thanh Giản (nhà ông Phước) - Dốc chợ (phía trên)	1	2.000
6	Đường Số 3	Nguyễn Thị Hạnh (Tư Vốn) - Kênh Ba Thê (B. Nga)	1	3.500
7	Đường Số 4	Nguyễn Thị Hạnh - Kênh Ba Thê	1	2.500
8	Đường Số 1	Nguyễn Thị Hạnh - Kênh Ba Thê	1	2.400
9	Nguyễn Thị Hạnh	Hẻm Trại cây Minh Nhựt - Đường Nguyễn Văn Muôn	1	2.000
10	Nguyễn Văn Muôn	Nguyễn Thị Hạnh - Cầu sắt Núi nhỏ	1	2.000
11	Nguyễn Thị Hạnh	ranh Vọng Đông - Cầu Ba Thê 5	1	2.000
12	Đường Số 2	Nguyễn Thị Hạnh - Kênh Ba Thê	1	2.300
II	**Đường loại 2**			

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Loại đường	*Giá đất vị trí 1*
13	Đường Phan Thanh Giản	ranh cư xá giáo viên - Hết ranh đất nhà ông Vĩnh (ông Năm thợ bạc)	2	1.500
III	**Đường loại 3**			
14	Phan Thanh Giản	Đình Phan Thanh Giản - Cư xá giáo viên	3	1.000
15	Đường Số 5	Phan Thanh Giản - Hết đường	3	1.000
16	Đường Số 6	Nhà ông Hồng - Nhà Bà Huế	3	1.000
17	Đường Số 7	Dốc chợ phía trên - Đường ngang Vành đai	3	1.000
18	Phan Thanh Giản	Ranh đất nhà ông Vĩnh (ông Năm thợ bạc) - Nguyễn Văn Muôn (Bệnh viện khu vực Óc Eo)	3	1.000
19	Lâm Thanh Hồng	Nguyễn Thị Hạnh - Gò Cây thị	3	1.000
20	Đường Vành đai	Gò Cây thị - Nguyễn Văn Muôn	3	1.000
21	Đường Núi Tượng	Nguyễn Thị Hạnh - Cầu Núi Tượng	3	900
22	Đường Mẫu giáo	Phan Thanh Giản - Đường Trần Thị Huệ	3	600
23	Trần Thị Huệ	Chùa Khmer -Kkho đạn - Cuối lộ bê tông	3	400
24	Phạm Thị Vinh	Nguyễn Văn Muôn - Phan Thanh Giản	3	750
25	Các hẻm ngang rộng ≥ 4m	Nguyễn Thị Hạnh vào 200m (Cầu Ba Thê 5 - Hẻm Trại cây Minh Nhựt)	3	750
26	Các hẻm ngang rộng ≥ 4m	Đoạn từ 200m tiếp theo (Cầu Ba Thê 5 đến Hẻm Trại cây Minh Nhựt)	3	500
27	Các hẻm ngang rộng < 4m	Nguyễn Thị Hạnh vào 200m (cầu Ba Thê 5 - Đường ngang Vành đai - hẻm Trại cây Minh Nhựt)	3	450
28	Các hẻm ngang rộng < 4m	Đoạn từ 200m tiếp theo (cầu Ba Thê 5 - Đường ngang Vành đai - Hẻm Trại cây Minh Nhựt)	3	400
29	Các hẻm ngang rộng ≥ 4m	Nguyễn Thị Hạnh và Nguyễn Văn Muôn vào 200m (hẻm giáp Trại cây Minh Nhựt đến đường Nguyễn Văn Muôn đến Cầu Sắt Núi Nhỏ)	3	750
30	Các hẻm ngang rộng ≥ 4m	Đoạn từ 200m tiếp theo (hẻm giáp Trại cây Minh Nhựt đến đường Nguyễn Văn Muôn đến Cầu Sắt Núi Nhỏ)	3	500
31	Các hẻm ngang rộng < 4m	Nguyễn Thị Hạnh và Nguyễn Văn Muôn vào 200m (Nguyễn Văn Muôn - Đường Vành đai đến Cầu Sắt Núi Nhỏ)	3	450
32	Các hẻm ngang rộng < 4m	Đoạn từ 200m tiếp theo (Nguyễn Văn Muôn - đường Vành đai đến Cầu Sắt Núi Nhỏ)	3	400
33	Đường Làng Dân Tộc	Trần Thị Huệ - Sân Tiên	3	500
34	Đường Gò Cây Thị	Đường Vành đai (vòng núi) - Cầu Treo	3	300
35	Đường Sân Tiên	Nguyễn Văn Muôn - Trần Thị Huệ	3	500

c) Thị trấn Núi Sập.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Loại đường	*Giá đất vị trí 1*
I	**Đường loại 1**			
1	Hùng Vương	Nguyễn Huệ - Lý Tự Trọng	1	5.000
2	Nguyễn Huệ	Cầu Cống Vong - Lê Thánh Tôn	1	4.000
		Lê Thánh Tôn - Cầu Thoại Giang	1	3.000
3	Lý Tự Trọng	Tôn Đức Thắng - Võ Thị Sáu	1	4.000

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Loại đường	*Giá đất vị trí 1*
4	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Huệ - Nguyễn Văn Trỗi	1	4.200
5	Đường Phố Chợ	Lê Hồng Phong - Võ Thị Sáu	1	4.000
6	Lê Hồng Phong	Nguyễn Huệ - Lý Tự Trọng	1	4.300
		Lý Tự Trọng - Lê Văn Tám	1	4.000
		đường Lê Văn Tám - Nguyễn Văn Trỗi	1	3.500
7	Nguyễn Văn Trỗi	Võ Thị Sáu - Trần Nguyên Hãn	1	3.100
8	Thoại Ngọc Hầu	Lê Thánh Tôn - Nguyễn Trãi	1	3.000
		Nguyễn Trãi - Lê Lợi	1	2.700
9	Võ Thị Sáu	Nguyễn Huệ - Lý Tự Trọng	1	3.000
		Lê Văn Tám - Nguyễn Văn Trỗi	1	2.500
10	Lê Văn Tám	Kim Đồng - Võ Thị Sáu	1	2.000
11	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ - Nguyễn Văn Trỗi	1	2.500
12	Trưng Vương	Nguyễn Huệ - UBND huyện Thoại Sơn	1	2.000
13	Trần Quốc Toản	Nguyễn Huệ - Lý Tự Trọng	1	4.300
14	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Huệ - Nguyễn Văn Trỗi	1	2.500
15	Võ Văn Kiệt	Cầu Thoại Giang - Thoại Ngọc Hầu	1	2.000
16	Lê Thánh Tôn	Nguyễn Huệ - Nguyễn Văn Trỗi	1	2.500
17	Nguyễn Thị Minh Khai	Võ Thị Sáu - Nguyễn Đình Chiểu	1	2.400
II	**Đường loại 2**			
18	Võ Văn Tần	Lê Văn Tám - Tạ Uyên	2	1.800
19	Tạ Uyên	Lê Hồng Phong - Võ Thị Sáu	2	1.800
20	Ngô Quyền	Lê Hồng Phong - Võ Thị Sáu	2	1.500
21	Kim Đồng	Nguyễn Văn Trỗi - Lê Văn Tám	2	1.500
22	Thoại Ngọc Hầu	Lê Lợi - Võ Văn Kiệt	2	1.800
23	Nguyễn Huệ	Cầu Cống Vong - Cầu kênh F	2	1.800
24	Nguyễn Công Trứ	Cao Bá Quát - Nguyễn Đình Chiểu	2	2.000
25	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Thị Minh Khai - Đỉnh Núi Lớn	2	2.000
26	Cao Bá Quát	Nguyễn Thị Minh Khai - Đết đường	2	2.000
27	Tản Đà	Nguyễn Thị Minh Khai - Đết đường	2	2.000
28	Trần Tế Xương	Nguyễn Thị Minh Khai - Đết đường	2	2.000
III	**Đường loại 3**			
29	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Huệ - Phan Đình Phùng	3	1.000
30	Nguyễn An Ninh	Phạm Hồng Thái - Phan Đình Phùng	3	1.000
31	Phạm Hồng Thái	hết tuyến đường	3	600
32	Nguyễn Thiện Thuật	Phan Đình Phùng - Hết tuyến đường	3	600
33	Các đường còn lại KDC Tây Sơn		3	600
34	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Đình Chiểu - Nguyễn Trãi	3	1.000
35	Lê Lợi	Thoại Ngọc Hầu - Nguyễn Thị Minh Khai	3	1.000
36	Nguyễn Du	Nguyễn Huệ - Thoại Ngọc Hầu	3	1.000
37	Lê lai	Lý Thường Kiệt - Trần Hưng Đạo	3	1.000
38	Nguyễn Trãi	Nguyễn Thị Minh Khai - Thoại Ngọc Hầu	3	1.000
39	Phan Đình Phùng	Võ Văn Kiệt - Hết KDC Tây Sơn	3	1.000
40	Nguyễn Huệ	Cầu Thoại Giang - Trường "B" Tây Sơn	3	800
41	Trần Nguyên Hãn	Nguyễn Văn Trỗi - Nguyễn Thị Minh Khai	3	800
42	Võ Văn Kiệt	Thoại Ngọc Hầu - Bãi rác thị trấn Núi Sập	3	800
43	Cống cô (nhỏ)	Nguyễn Huệ - Thoại Ngọc Hầu	3	600
44	Bạch Đằng	Kênh Vành đai - Hết đường bê tông	3	800
45	Phạm Ngũ lão	Trần Quang Khải - Trần Nhật Duật	3	600
46	Trần Khánh Dư	Trần Quang Khải - Trần Nhật Duật	3	800
47	Trần Quang Khải	Huyền Trân Công Chúa - Hết tuyến đường	3	800

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Loại đường	*Giá đất vị trí 1*
48	Trần Nhật Duật	Huyền Trân Công Chúa - Hết tuyến đường	3	600
49	Trần Bình Trọng	Phạm Ngũ Lão - Hết tuyến đường	3	600
50	Trần Khắc Chung	Trần Quang Khải - Trần Nhật Duật	3	600
51	Huyền Trân Công Chúa	Trần Quang Khải - Hết tuyến đường	3	400
52	Nguyễn Văn Linh	Cầu KDC cán bộ - hết đường	3	800
53	Xuân Thủy	Trường Chinh - Giáp tuyến dân cư	3	525
54	Tố Hữu	Trường Chinh - Giáp tuyến dân cư	3	525
55	Nguyễn Thị Định	Trường Chinh - Giáp tuyến dân cư	3	525
56	Phạm Văn Đồng	Trường Chinh - Giáp tuyến dân cư	3	700
57	Trường Chinh	Xuân Thủy - Phạm Văn Đồng	3	700
	Khu dân cư ven đô thị			
58	Tuyến lộ bê tông liên xã	Từ trường B Tây Sơn - Kênh D (kênh Rạch Giá Long Xuyên)	Ven đô	500
59	Bắc kênh E	Nguyễn Huệ - Thoại Ngọc Hầu	Ven đô	300
60	Võ Văn Kiệt	Từ Bãi rác - Kênh ranh Cần Thơ	Ven đô	300
61	Tuyến kênh F lộ nhựa 2m	Từ 100 mét vào 200 mét	Ven đô	300
62	Tuyến kênh F lộ nhựa 2m	Từ 300 mét - Kênh ranh Cần Thơ	Ven đô	250
63	Tuyến kênh D	Từ đường liên xã - Kênh ranh Cần Thơ	Ven đô	200
64	Lộ Đập Đá	Từ cầu Đập Đá - Kênh F	Ven đô	200
65	Các đường còn lại	Trong toàn thị trấn	Ven đô	100

II. GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN:

1. Khu vực 1. đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):

a) Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m^2

Số TT	Tên xã, thị trấn	Loại đường	Giới hạn từ . . . đến . . .	*Giá đất vị trí 1*
1	Phú Thuận	Nhựa 3,5m liên xã (kênh Đòn Dong)	Hết thửa đất nhà ông Nhiên - Hết ranh cây Xăng Phú Thuận	750
2	Vĩnh Chánh	Nhựa 3,5m liên xã (kênh Mặc Cần Dện Lớn)	Kênh Thanh Niên - Trụ sở Ban ấp Tây Bình B	400
3	Vĩnh Khánh	Nhựa 3,5 liên xã (kênh Bốn Tổng)	Bưu Điện - UBND xã	500
4	Vĩnh Trạch	Đường tỉnh 943	Lộ tẻ ông Cường - Văn phòng ấp Trung Bình Tiến	400
5	Vĩnh Phú	Nhựa 3,5m liên xã (kênh Ba Dầu)	Đình Vĩnh Phú - Hết ranh đất nhà ông Chu	500
6	Định Thành	Đường tỉnh 943	Cách trụ sở UBND xã 600 mét về mỗi bên	600
7	Định Mỹ	Nhựa 3,5m liên xã (kênh Rạch Giá - Long Xuyên)	Kênh Cả Răng - Hết Cây xăng Khưu Minh Điền	650
8	Thoại Giang	Đường tỉnh 943	Cách UBND xã 500m về mỗi bên	400
9	Bình Thành	Đường bê tông 3 mét (kênh Rạch Giá - Long Xuyên)	Nhà ông Huỳnh Văn Thôi - Trung tâm xã	500
		Đường bê tông 3 mét (kênh Rạch Giá - Long Xuyên)	Trung tâm xã - Nhà ông Quách Văn Hoàng	500
10	Vọng Đông	Đường tỉnh 943	Bưu điện Vọng Đông - Cầu Ba Thê 2	650
		Đường tỉnh 943	Cầu Vọng Đông - Hết Quỹ Tín dụng	1.500

Số TT	Tên xã, thị trấn	Loại đường	Giới hạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
			Vọng Đông	
		Hai bên nhà lồng chợ	Đường tỉnh 943- Đường hậu chợ	1.500
		Đường hậu chợ	Kênh Kiên Hảo - Núi Chóc	1.000
11	Vọng Thê	Đường tỉnh 943	Cầu Mướp Văn - Cầu số 2	450
12	Tây Phú	Nhựa 3,5m liên xã (cầu Mướp Văn)	Kênh Hai Trân - Mương 3/2	1.100
		Đường đất kênh Hậu Chợ	Từ nhà ông Nhơn - Kênh Hai Trân	800
13	Mỹ Phú Đông	Bê tông 3m liên xã (kênh Núi Chóc - Năng Gù)	Kênh Mỹ Phú Đông - Hết ranh đất nhà ông Hòa	300
14	An Bình	Lộ 15	Cầu An Bình 4 - Cầu Núi Trọi	300

b) Đất ở nông thôn nằm tại Trung tâm chợ xã:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Tên chợ	Loại đường	Giới hạn từ…. đến…	Giá đất vị trí 1
1	Phú Thuận	Kênh Đào	Bê tông 2m	Trung tâm Chợ (tiếp giáp nhà lồng chợ (đường số 1, số 4, số 5)	800
			Bê tông 2m	Các đường còn lại trong chợ (đường số 2, 3)	500
		Hòa Tây B	Nội chợ	Cặp 2 bên nhà lồng chợ	1.300
2	Vĩnh Chánh	Chợ cũ		Bê tông 3m liên xã - Hết đường	600
		Chợ mới		Khu vực 2 bên nhà lồng chợ	1.200
				Khu vực Trung tâm chợ không thuận lợi kinh doanh	770
		Chợ Tây Bình C	Cặp lộ nhựa	Kênh T5 - Tổ y tế	1.000
			Tiếp giáp nhà lồng chợ thuận lợi kinh doanh		700
			Các đường còn lại trong chợ		500
3	Vĩnh Khánh	Chợ cũ	Bê tông 3m liên xã	Nhà ông Phi - Nhà ông Xuyên	2.200
			Giáp lô A	Bê tông (kênh Bốn Tổng) - Nhà ông Đàng	700
			Giáp lô B	Bê tông (kênh Bốn Tổng) - Nhà ông Kiệt	1.500
			Giáp lô C	Nhà ông Xuyên - Nhà ông Tùng	800
		Khu vực mở rộng	Đường đất (kênh Đòn Dong)	Nhà ông Thanh - Kênh Hậu	1.600
			Đường đất (kênh Hậu)	Kênh Đòn Dong - Hết đất nhà bà Kiều	1.200
4	Vĩnh Trạch	Vĩnh Trạch (Vĩnh Trung)	Nhựa 3m liên xã	Ranh nhà ông Tuấn - Cầu Đình	850
			Hai bên nhà lồng chợ	Nhựa liên xã 3m - Bê tông nội chợ 3m	800
			Các đường còn lại trong chợ		700
		Tây Bình (Ba Bần)	Hai bên nhà lồng chợ		500
			Các đường còn lại trong chợ		300
		Vĩnh Trạch 1 (Chợ Tây Cò)	Hai bên nhà lồng chợ		500
			Đường tỉnh 943	Cầu kênh Bốn Tổng - Cây xăng Vân Sơn	600
			Các đường còn lại trong chợ		300
5	Vĩnh Phú	Trung Phú 2	Bê tông 2m	Hẻm sát nhà ông Sơn - Kênh ranh Làng	1.300
			Đường tiếp giáp nhà lồng chợ	Kênh ba Dầu - Kênh ranh Làng	1.300
			Đường Khu	Từ nhà ông Dừng - Nhà ông Dẫn	1.000

Số TT	Tên xã, thị trấn	Tên chợ	Loại đường	Giới hạn từ…. đến…	*Giá đất vị trí 1*
			Vành đai chợ		
			Bê tông	Các đường còn lại trong chợ	1.300
6	Định Thành	Kênh H	Đường tỉnh 943	Cầu kênh H - Mương cặp nhà thầy giáo Giang	1.000
			Tiếp giáp nhà lồng chợ	Đường tỉnh 943 - Mương Lộ	800
			Cặp đường đan kênh H	Từ Đường tỉnh 943 - Cống tròn Mương Chợ	700
			Mương Chợ	Đường đan - Vào 50 mét	600
		Chợ cũ	Liên xã	Đường nhựa 3.5m	600
			Cặp nhà lồng chợ	Khu vực chợ	500
			Dãy sau chợ	Hẻm sau chợ	450
		Kênh F	Cặp nhà lồng chợ	Khu vực chợ	1.900
			Sau nhà lồng chợ	Hẻm sau chợ	800
7	Định Mỹ	Trường Tiền	Nhựa 3,5m liên xã (kênh Rạch Giá - Long Xuyên)	Cầu Thoại Hà 2 - Cầu Trường Tiền	800
			Giáp nhà lồng chợ	Nhựa 3.5m kênh Rạch Giá - Long xuyên - Đường số 6	1.800
			Các đường còn lại trong chợ		500
8	Bình Thành	Bình Thành	Đường đất	Tiếp giáp nhà lồng chợ	1.000
			Đường bê tông 3m (kênh Rạch Giá – L. Xuyên)	Cây xăng Thanh Nhã - Trung tâm chợ	700
				T.tâm chợ -Nhà ÔTrương Phến Nhỏ	700
			Đường Đất (kênh Ba Thê cũ)	Trung tâm chợ - Đất ông Nguyễn Văn Đực chạy dọc theo tuyến kênh Ba Thê cũ	200
9	Vọng Thê	Tân Thành	Đường liên xã	Cầu Mướp Văn - Cầu Tân Hiệp	900
			Nội chợ	Các đường trong chợ	500
			Đường tỉnh 943	Cầu Mướp Văn - Cách cầu Mướp Văn 200m về hướng cầu Núi Nhỏ (hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Khá)	450
10	Tây Phú	Tây Phú	Nội chợ	Cặp 2 bên nhà lồng chợ	2.000
11	Mỹ Phú Đông	Mỹ Phú Đông	Bê tông 3m liên xã	Kênh Mỹ Phú Đông - Hết nhà ông Mách	900
			Hai bên nhà lồng chợ	Bê tông liên xã 3m - Bê tông nội chợ 2m	1.000
			Các đường còn lại		800
12	An Bình	Sơn Hiệp	Đường số 6	Đường số 1 - Đường số 3	700
			Đường số 1	Đường số 7 - Đường số 8	700
			Đường số 2	Đường số 6 - Đường số 7	1.000
			Đường số 7	Đường số 1 - Đường số 3	750
			Đường số 8	Đường số 1 - Đường số 4	580
			Đường số 3	Đường số 9 - Đường số 7	700
			Đường số 4	Đường số 9 - Đường số 7	450

2. Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:

a) Đất ở nông thôn tiếp giáp với Quốc lộ 80, Đường tỉnh 943:

Đơn vị tính:1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Tên đường	Giới hạn từ…. đến…	Giá đất vị trí 1
1	Phú Thuận	Quốc lộ 80	Ranh Vĩnh Trinh - Ranh Thạnh Mỹ (Cần Thơ)	1.000
2	Vĩnh Trạch	Đường tỉnh 943	Cầu Mương Trâu - Mương Thầy Ban	500
			Mương Thầy Ban - Lộ tẻ Ông Cường	300
			Văn phòng ấp TBT - Cầu kênh 4 Tổng	300
			Cây xăng Vân Sơn - Ranh Định Thành	300
3	Định Thành	Đường tỉnh 943	Ranh Vĩnh Trạch, Vĩnh Khánh - Cầu kênh F (trừ trung tâm xã, chợ kênh H và chợ kênh F)	300
4	Vĩnh Khánh	Đường tỉnh 943	Cầu kênh 4 Tổng - Bê tông 3m (đường vào Vĩnh Khánh)	600
			Bê tông 3m liên xã đường vào Vĩnh Khánh - Ranh Định Thành	300
5	Thoại Giang	Đường tỉnh 943	Cầu Thoại Giang về hướng UBND xã Thoại Giang 500m	500
			Cách cầu Thoại Giang 500m - Ranh quy hoạch trung tâm xã	400
			Ranh quy hoạch Trung tâm xã - Cầu Ba Thê 1	350
6	Vọng Đông	Đường tỉnh 943	Cầu Ba Thê 1 - Cầu Vọng Đông	300
		Đường tỉnh 943	Cầu Ba Thê 2 - Cách ranh Óc Eo 500 m (không tính đoạn KDC vượt lũ Sơn Lập)	350
		Đường tỉnh 943	Cách ranh Óc Eo 500m - Cầu Ba Thê 4	400
7	Vọng Thê	Đường tỉnh 943	Cầu Núi Nhỏ - Cách cầu Mướp Văn 200m (ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Khá)	300
			Cầu số 2 - Ranh Tri Tôn	250

b) Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp I:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Tên đường, tên kênh	Giới hạn từ… đến…	Giá đất vị trí 1
1	Phú Thuận	Nhựa 3,5m liên xã (kênh Đòn Dong)	Bờ phía Nam từ ranh Vĩnh Chánh - Ranh Mỹ Thạnh (Long Xuyên) (không tính đoạn TTHC xã)	350
			Bờ Bắc từ kênh Xã Đội - Kênh Xáng Mới	300
		Đường đất (kênh Đòn Dong)	Ranh Mỹ Thạnh -Kênh Xáng Mới	100
		Đường đất (kênh Cái Sắn)	Ranh Vĩnh Trinh - Ranh Thạnh Mỹ (Cần Thơ)	100
2	Vĩnh Chánh	Nhựa 3,5m liên xã (kênh Đòn Dong)	Ranh Phú Thuận - Ranh Vĩnh Khánh	300
		Đường đất liên xã (kênh Đòn Dong)	Ranh Phú Thuận - Ranh xã Vĩnh Khánh	200
3	Vĩnh Khánh	Nhựa 3,5m liên xã (kênh Đòn Dong)	Ranh Vĩnh Chánh - Kênh Bốn Tổng	300
		Đường đất liên xã (kênh	Ranh xã Vĩnh Chánh - Kênh Bốn Tổng	200

Số TT	Tên xã, thị trấn	Tên đường, tên kênh	Giới hạn từ… đến…	*Giá đất vị trí 1*
		Đòn Dong)		
		Bê tông 2m liên xã (kênh Đòn Dong)	Kênh Bốn Tổng - Kênh H	300
		Đường đất (kênh Đòn Dong)	Kênh Hậu giáp chợ - Kênh H	200
4	Vĩnh Trạch	Nhựa, bê tông 3m liên xã (kênh Rạch Giá - Long Xuyên)	Rạch Mương Trâu - Nhà ông Tuấn (chợ ấp Vĩnh Trung)	300
			Cầu Đình - Cầu kênh Bốn Tổng nhỏ	350
			Mương Xẻo Chiết - Hết đường dẫn cầu Ba Bần	800
		Nhựa 3m liên xã (kênh Rạch Giá - Long Xuyên)	Cầu Ba Bần - Cầu ông Đốc	300
5	Vĩnh Phú	Nhựa 3,5m liên xã (kênh Rạch Giá - LX)	Ranh Định Mỹ - Cầu Ba Bần	350
		Bê tông 3,5m liên xã (kênh Núi Chóc - Năng Gù)	Ranh Mỹ Phú Đông - Ranh huyện Châu Thành	250
		Đường đất (kênh Núi Chóc - Năng Gù)	Ranh Mỹ Phú Đông - Ranh huyện Châu Thành	200
6	Định Thành	Bê tông, nhựa 3m trở lên cặp kênh Rạch Giá - Long Xuyên	Cầu Lặc Dục - Cầu Ông Đốc (trừ khu vực chợ Định Thành)	300
			Cầu Lặc Dục - Cầu kênh F	500
7	Định Mỹ	Nhựa 3,5m liên xã (kênh Rạch Giá - Long Xuyên)	Ranh Vĩnh Phú - Kênh Thốt Nốt (Đình Định Mỹ)	400
			Kênh Thốt Nốt (Đình Định Mỹ) - Cầu Thoại Hà 2	350
		Nhựa 3,5m (kênh Rạch Giá - Long Xuyên)	Cầu Trường Tiền - Kênh Cả Răng	400
			Cây xăng Khưu Minh Điền - Kênh Mỹ Giang	450
8	Thoại Giang	Bê tông 3m liên xã (kênh Rạch Giá - Long Xuyên)	Ranh Định Mỹ - Ranh đất nhà ông Đoàn Thành Ngoai	400
			Ranh đất nhà ông Đoàn Thành Ngoai - Hết ranh đất nhà bà Huê Thị Đành	450
			Ranh đất nhà bà Huê Thị Đành - Ranh Bình Thành	400
9	Bình Thành	Đường bê tông 3m (kênh Rạch Giá - Long Xuyên)	Ranh Thoại Giang - Cây Xăng Thanh Nhã	400
			Nhà ông Trương Phến Nhỏ - Nhà Ông Huỳnh Văn Thôi	400
			Nhà ông Quách Văn Hoàng - Ranh Kiên Giang (kênh Xã Diễu)	400
		Đường bê tông 2m (kênh Rạch Giá - Long Xuyên)	Ranh Núi Sập - Ranh Kiên Giang (cống Bà Tà)	450
		Đường bê tông 2m (kênh Kiên Hảo)	Ranh Vọng Đông - Ranh Kiên Giang (kênh Xã Diễu)	200
10	Vọng Đông	Bê tông 3m liên xã (kênh Núi Chóc - Năng Gù)	Kênh Ba Thê Núi Sập - Ranh Mỹ Phú Đông	200
		Đường đất (kênh Núi Chóc - Năng Gù)	Kênh Ba Thê Núi Sập - Kênh Vọng Đông 2	120
		Nhựa 3,5m liên xã (kênh Kiên Hảo) Nhựa 3,5m (kênh Mướp Văn)	Kênh Ba Thê Núi Sập - Kênh Ba Thê cũ	200
11	Vọng Thê	Nhựa 3,5m liên xã (kênh Mướp Văn)	Ranh Mỹ Hiệp Sơn - Kênh Mướp Văn	300
			Cầu Tân Hiệp - Ranh An Bình	350

Số TT	Tên xã, thị trấn	Tên đường, tên kênh	Giới hạn từ… đến…	*Giá đất vị trí 1*
12	Tây Phú	Nhựa 3,5m (kênh Mướp Văn)	Kênh 3/2 - Khu dân cư vượt lũ ấp Phú Hòa	450
		Bê tông 2m (cặp kênh Mướp Văn)	Kênh Phú Tuyến 2 - ranh huyện Châu Thành	350
13	Mỹ Phú Đông	Bê tông 3m liên xã (kênh Núi Chóc - Năng Gù)	Kênh Trường Tiền - Nhà ông Hòa	250
			Nhà ông Mách - Ranh Trường cấp 2 Mỹ Phú Đông	400
			Ranh Trường cấp II Mỹ Phú Đông - Cầu Ngã Năm	250
			Cầu Ngã Năm - Cầu Mỹ Giang	250
		Đường đất (kênh Núi Chóc - Năng Gù)	Kênh Trường Tiền - Nhà ông Bông	150
			Nhà ông Lước - Kênh Vọng Đông 2	150
14	An Bình	Nhựa 3,5m liên xã (kênh Mướp Văn)	Cầu ranh Vọng Thê - Trường Tiểu Học B An Bình (điểm chính)	400
			Trường Tiểu Học B An Bình (điểm chính) - Cầu Hai Trân	500
		Bê tông 2m liên xã (kênh Mướp Văn)	Cầu ranh Vọng Thê - Cầu ranh Tây Phú	350
15	Óc Eo	Kênh Kiên Hảo	Ranh Vọng Đông - Ranh Kiên Giang	200

c) Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã tiếp giáp kênh cấp II:

Đơn vị tính:1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên xã, thị trấn	Tên đường, tên kênh	Giới hạn từ… đến…	*Giá đất vị trí 1*
1	Phú Thuận	Nhựa 3,5m liên xã (rạch Bờ Ao)	Ranh Phú Hòa - Kênh Xáng Mới	250
		Bê tông 3m liên xã (rạch Bờ Ao)	Ranh Phú Hoà - Ranh Mỹ Thạnh, Long Xuyên	120
		Đường đất (rạch Bờ Ao)	Kênh Xáng Mới - Ranh Mỹ Thạnh (LX)	120
		Nhựa 3,5m liên xã (kênh Xáng Mới)	Rạch Bờ Ao - Kênh Đòn Dong	200
		Đường đất (kênh Xáng Mới)	Rạch Bờ Ao - Kênh Đòn Dong	100
		Bê tông 2m liên xã (kênh Xã Đội)	Ranh Phú Hòa - Kênh Đòn Dong	100
		Đường đất (kênh Thầy Giáo)	Ngã 3 Thầy Giáo - Kênh Đòn Dong	100
		Nhựa 3,5m liên xã (kênh Phú Tây)	Kênh Đòn Dong - Kênh Cái Sắn	100
		Đường đất (kênh Phú Tây)	Kênh Đòn Dong - Kênh Cái Sắn	100
		Đường đất (kênh Ông Đốc)	Ranh Vĩnh Chánh - kênh Đòn Dong	100
2	Phú Hòa	Bê tông 2m (kênh Xã Đội)	Kênh Mặc Cần Dện - Ranh Phú Thuận	200
		Nhựa 3,5m liên xã rạch Bờ Ao)	Kênh Mặc Cần Dện - Ranh Phú Thuận	300
		Bê tông 2m liên xã (rạch Bờ Ao)	Kênh Mặc Cần Dện - Ranh Phú Thuận	300
		Kênh Mặc Cần Dện Lớn	Nhà ông mạnh - Rạch Mương Trâu - Ranh Vĩnh Trạch	300
		Nhựa (rạch Mương Trâu)	Trần Phú - kênh Mặc Cần Dện lớn	300
3	Vĩnh Chánh	Nhựa 3,5m liên xã (kênh Mặc Cần Dện lớn)	Ranh Phú Hoà - Cầu ngang nhà ông Phí	400
			Cầu ngang nhà ông Phí - Kênh Thanh Niên	180
			Ban ấp mới Tây Bình B - Ranh Vĩnh Khánh (không tính khu vực chợ Tây Bình B)	180
		Bê tông 2m liên xã (kênh Mặc Cần Dện nhỏ)	Cầu Đình - Hết đường bê tông	120
		Đường đất (kênh Mặc Cần Dện nhỏ)	Cầu Đình - Hết đường bê tông	100

Số TT	Tên xã, thị trấn	Tên đường, tên kênh	Giới hạn từ… đến…	*Giá đất vị trí 1*
		Bê tông 2m (kênh Thanh Niên)	Cầu sắt kênh Hậu 1 - Kênh Đòn Dong	100
		Đường đất (kênh Thanh Niên)	Cầu sắt kênh Hậu 1 - Kênh Đòn Dong	100
		Đường đất (kênh Xã Đội)	Ranh Phú Hòa - Kênh Đòn Dong	100
		Đường đất kênh Nông Dân	Cầu 2A - Kênh Đòn Dong	100
		Đường đất kênh T5	Cầu Kênh T5 - Ranh Cần Thơ	100
		Đường đất kênh T7	Cầu kênh T7 - Ranh Cần Thơ	100
4	Vĩnh Khánh	Bê tông 3m liên xã (kênh Bốn Tổng)	Đường tỉnh 943 - Bưu Điện	300
		Đường đất liên xã (kênh Bốn Tổng)	Ranh Vĩnh Trạch - Ngang UBND xã (nhà ông Đức)	200
		Bê tông 3m liên xã (kênh Bốn Tổng)	KDC vượt lũ - Kênh ranh Cần Thơ	250
		Đường đất liên xã (kênh Bốn Tổng)	Kênh.đòn Dong - Ranh Cần Thơ	150
		Bê tông 3m liên xã (k. Mặc Cần Dện lớn)	Ranh Vĩnh Chánh - Cầu Xẻo Lách	200
		Bê tông 2m (kênh H)	Kênh Đòn Dong - Kênh ranh Cần Thơ	100
		Đường nhựa 2m (kênh H)	Rênh Đòn Dong - Ranh Định Thành	100
5	Vĩnh Trạch	Bê tông 3m liên xã (lộ Thanh Niên)	Đường tỉnh 943 - Kênh Mặc Cần Dện	150
		Bê tông 3m liên xã (kênh Bốn Tổng)	Ranh Vĩnh Khánh - Mương Xẻo Chiết	250
		Đường đất (kênh Bốn Tổng)	Ranh Vĩnh Khánh - Cầu Bốn Tổng nhỏ	150
			Nhà ông Sum - Nhà Bà Diệu	150
		Đường đất (rạch Cái Vồn, Bà Cả)	Kênh Rạch Giá - Kênh Bốn Tổng	100
		Đường nhựa 2m (rạch Cái Vồn, Bà Cả)		150
		Nhựa 2m (kênh Mặc Cần Dện)	Cầu Xẻo Lách - Ranh Phú Hòa	200
		Nhựa 3m liên xã (lộ ông Cường)	Tỉnh lộ - Kênh Rạch Giá - Long Xuyên	300
6	Vĩnh Phú	Nhựa 3,5m liên xã (kênh Ba Dầu)	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Khu dân cư Ba Dong	350
		Đường đất (kênh Ba Dầu)	Đoạn từ nhà ông Dừng - Cầu Ba Dong	300
		Bê tông 2m (kênh Xẻo Sâu, Vĩnh Tây, Ranh Làng)	Kênh Xẻo Sâu (ranh Định Mỹ - kênh Ba Dầu)	150
			Kênh Vĩnh Tây (KDC Ba Dong - kênh Núi Chóc Năng Gù)	150
			Kênh Ranh Làng (kênh Ba Dầu - Kênh Núi Chóc Năng Gù)	150
		Đường đất (kênh Xẻo Sâu, Vĩnh Tây, ranh Làng, Trường Tiền, kênh T15)	Kênh Xẻo Sâu (ranh Định Mỹ - Kênh Ba Dầu)	100
			Kênh Vĩnh Tây(kênh Ba Dầu - Ranh xã Tây Phú)	100
			Kênh ranh Làng (kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh Tây Phú)	200
			Cầu Ba Dong - Cầu T15	100
			Kênh Trường Tiền (kênh Xẻo Sâu - Ranh xã Tây Phú)	150
7	Định Thành	Kênh H lộ nhựa 2m	ĐT 943 - kênh Rạch Giá - LX (1880 m)	250
		Kênh H (đường bê tông 2m liên xã)	Cầu sông quanh ngoài (tiếp giáp kênh Rạch Giá - Long Xuyên) - Giáp ranh Vĩnh Khánh, Cần Thơ (không tính đoạn chợ kênh H)	200
		Kênh G	Cầu kênh G (tiếp giáp kênh Rạch Giá - Long Xuyên) - Kênh ranh Cần Thơ	150

Số TT	Tên xã, thị trấn	Tên đường, tên kênh	Giới hạn từ… đến…	*Giá đất vị trí 1*
		Kênh F	Cầu kênh F - ranh Cần Thơ, thị trấn Núi Sập	150
		Kênh Trục	Đường tỉnh 943 - Ranh Vĩnh Khánh	150
		Lộ tẻ Định Thành	Đường tỉnh 943 – K. Rạch Giá - Long Xuyên	200
8	Định Mỹ	Đường đất (kênh Mỹ Giang)	Kênh ấp chiến lược - Ranh Mỹ Phú Đông	100
		Đường đất (kênh Phèn Đứng)	Kênh ấp chiến lược - Ranh Mỹ Phú Đông	100
		Nhựa 2m (kênh Định Mỹ 2)	Kênh ấp chiến lược - Ranh Mỹ Phú Đông	120
		Bê tông 2m (kênh Định Mỹ 1)	Kênh ấp chiến lược - Ranh Mỹ Phú Đông	120
		Đường đất (kênh Trường Tiền cũ)	Ngã 3 Trường Tiền cũ - Ranh xã Vĩnh Phú	100
		Đường đất (kênh Đồng Chòi)	Kênh ấp chiến lược - Ranh xã Vĩnh Phú	100
		Bê tông 2m (kênh Thốt Nốt)	Kênh ấp Chiến lược - Ranh xã Vĩnh Phú	120
		Đường đất kênh Ba Thước	Kênh ấp Chiến lược - Kênh Định Mỹ 1	100
9	Bình Thành	Đường đất bờ Nam (kênh Thoại Giang II)	Từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh với Vọng Đông	120
		Đường Bê tông 2m bờ Nam (kênh Ba Thê cũ)	Kênh Rạch Giá Long Xuyên - Kênh Kiên Hảo	150
		Đường đất Bờ Bắc (kênh Ba Thê cũ)	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Kiên Hảo	120
		Đường Bê tông 2m bờ Nam (kênh Thoại Giang III)	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Kiên Hảo	150
		Đường đất bờ Bắc (kênh Thoại Giang III)	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kinh Kiên Hảo	120
		Đường đất bờ Bắc (kênh Xã Diễu)	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Kiên Hảo	120
		Đường đất bờ Nam (kênh D)	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Cần Thơ	120
		Đường bê tông 3m hai bờ (kênh C)	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Cần Thơ	150
		Đường bê tông 3m hai bờ (kênh B)	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Cần Thơ	150
10	Tây Phú	Ranh Làng	Kênh Mướp Văn - Vĩnh Phú	100
		Vĩnh Tây	Kênh Mướp Văn - Vĩnh Phú	100
		Trường Tiền	Kênh Mướp Văn - Vĩnh Phú	100
		Hai Trân	Kênh Mướp Văn - Mỹ Phú Đông	100
11	Mỹ Phú Đông	Bê tông 2m liên xã (kênh Mỹ Phú Đông)	Ranh Định Mỹ - Ranh An Bình (không tính đoạn khu dân cư vượt lũ)	100
		Đường đất liên xã (kênh Mỹ Phú Đông)	Ranh Định Mỹ - Ranh Tây Phú	100
		Đường đất (kênh Núp Lê)	Cầu Ngã Năm - Kênh Mỹ Giang	100
		Đường đất (kênh Mỹ Giang)	Cầu Mỹ Giang - Kênh ranh Định Mỹ	100
		Đường đất (kênh Vọng Đông 2)	Nhà ông 5 Hồng - Kênh ranh An Bình	100
		Đường đất kênh Vọng Đông 1	Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh An Bình (trừ KDC Tân Đông)	100
		Kênh Vọng Đông 1 (KDC Tân Đông)	Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh đất Ông Võ Công Khanh	150
		Đường đất kênh Trường Tiền	Ranh Định Mỹ - Ranh Tây Phú	100
		Đường đất kênh Định Mỹ 2	Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh Định Mỹ	100
12	An Bình	Lộ 15	Cầu ranh Vọng Đông - Cầu treo An Bình 4	200
		Đường Kênh Núi Trọi	Cầu đúc Núi Trọi - Cầu sắt Núi Trọi	180
		Vành đai Núi Trọi	Cầu đúc Núi Trọi - Cầu sắt Núi Trọi	250

Số TT	Tên xã, thị trấn	Tên đường, tên kênh	Giới hạn từ… đến…	Giá đất vị trí 1
		Bê tông 2m liên xã (kênh Núi Trọi)	Cầu sắt Núi Trọi - Cầu Treo 2000	150
		Bê tông 2m liên xã (kênh Mỹ Phú Đông)	Cầu Hai Trân - Ranh Mỹ Phú Đông	150
13	Thoại Giang	Đường nhựa 2m (tiếp giáp kênh Ba Thê Mới)	Nhà máy Kim Hương - Ranh Vọng Đông	200
		Đường nhựa 2m (tiếp giáp kênh Mỹ Giang)	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Vọng Đông	250
		Đường đất (tiếp giáp kênh Thoại Giang 1)	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Vọng Đông	100
		Đường đất (tiếp giáp kênh Thoại Giang 2)	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Vọng Đông	100
14	Vọng Đông	Lộ 15 (bê tông 3m liên xã kênh Ba Thê – Núi Chọi)	Kênh Ba Thê Núi Sập - Ranh xã An Bình	250
		Lộ nhựa 2m, kênh Ba Thê - Núi Sập	Ranh Thoại Giang - Cầu treo đi Mỹ Phú Đông	150
			Cầu treo đi Mỹ Phú Đông -Ranh Óc Eo	100
		Kênh Thoại Giang I	Kiên Hảo - Ranh Thoại Giang	100
		Kênh Thoại Giang II	Kiên Hảo - Ranh Thoại Giang	100
		Kênh Ba Thê Cũ	Ranh Óc Eo - Ranh Bình Thành	100
		Kênh Vọng Đông 2	Núi Chóc Năng Gù - Ranh An Bình	100
		Kênh Mỹ Giang	Núi Chóc Năng Gù - ranh Thoại Giang	100
15	Óc Eo	Các kênh cấp 2	Kênh Vành đai - Kênh Kiên hảo	110
16	Vọng Thê	Đ.đất kênh Ba Thê mới	Kênh Mướp Văn - Ranh Óc Eo	100
		Đường đất kênh Huệ Đức	Kênh Mướp Văn - Ranh Tri Tôn	100
		Đường đất kênh Mương lộ	Cầu Thanh Niên - Kênh Vành Đai	100

d) Đất ở nông thôn nằm tại khu dân cư vượt lũ:

Đơn vị tính:1.000 đồng/m²

Số TT	Tên khu dân cư		Loại đường	Giới hạn từ … đến	Giá đất vị trí 1
1	Phú Thuận	Kênh Đào		Các đường trong KDC	250
2	Vĩnh Chánh	KDC vượt lũ Trung Tâm	Các đường trong KDC	Các đường trong KDC	420
		KDC vượt lũ Tây Bình C	Các đường trong KDC	Các đường trong KDC	250
3	Vĩnh Khánh	KDC vượt lũ Bốn Tổng		Các đường trong KDC	450
4	Vĩnh Trạch	KDC vượt lũ Tây Bình	Nhựa 3m liên xã	Cầu Ba Bần - Bến đò ông Mọi	800
			Bê tông 3m	Các dãy còn lại trong KDC	600
5	Vĩnh Phú	KDC Trung Phú 3	Bê tông 1m	Các đường tiếp giáp nhà lồng chợ	700
			Bê tông 1m	Các đường còn lại trong khu vực chợ và KDC	300
6	Định Thành	KDC Hòa Thành	Các đường trong KDC		450
7	Thoại Giang	KDC Bắc Thạnh	Các đường trong KDC		600
8	Vọng Đông	KDC Sơn Lập	Đường tỉnh 943	Từ VP. ấp Sơn Lập - Nhà bà Kim Em	600

Số TT	Tên khu dân cư		Loại đường	Giới hạn từ … đến	*Giá đất vị trí 1*
			Các đường trong KDC		180
9	Tây Phú	KDC Phú Hòa	Bê tông 3m liên xã	Ranh Khu dân cư - Ranh huyện Châu Thành	500
			Các đường còn lại trong KDC		350
10	Mỹ Phú Đông	Tân Phú	Các đường trong KDC		500
11	An Bình	KDC Phú Hiệp	Các đường trong KDC		470
12	Núi Sập	CDC Bắc Sơn	Các đường trong KDC (Mở rộng giai đoạn 2)		600
13	Phú Hòa	CDC ấp Phú Hòa	Các đường trong KDC (Mở rộng giai đoạn 2)		1.200
14	Định Mỹ	CDC Trường Tiền	Các đường trong KDC (Mở rộng giai đoạn 2)		480
15	Vọng Thê	CDC Tân Vọng	Các đường trong KDC (Mở rộng giai đoạn 2)		510

e) Đất ở nông thôn nằm tại khu dân cư vốn huyện:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên khu dân cư		Loại đường	Giới hạn từ …… đến	*Giá đất vị trí 1*
1	Vĩnh Phú	Trung Phú 4	Bê tông 2m (kênh Núi Chóc Năng Gù - kênh ranh Làng)	Nhà ông Năm Núi - Nhà ông Bé	1.000
			Đường đất	Các đường còn lại trong khu dân cư	500
		Trung tâm	Bê tông 3m liên xã (kênh Ba Dầu)	Công an xã - Ranh nhà ông Cẩn	1.500
			Đường đất	Các đường còn lại trong khu dân cư	250
2	Vĩnh Chánh	Đông An	Các đường trong khu dân cư	Bê tông 3m liên xã - Hết khu dân cư	340
3	Phú Hòa	CDC Phú Hữu	Các đường trong khu dân cư	Các đường còn lại trong khu dân cư (Mở rộng)	1.200

3. Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	*Giá đất*
1	Phú Thuận	80
2	TT. Phú Hòa	100
3	Vĩnh Chánh	80
4	Vĩnh Khánh	80
5	Vĩnh Trạch	80
6	Vĩnh Phú	80
7	Định Thành	80
8	Định Mỹ	80
9	Thoại Giang	80
10	Bình Thành	80
11	Vọng Đông	80
12	TT. Óc Eo	100
13	Vọng Thê	80

Số TT	Tên xã, thị trấn	*Giá đất*
14	Tây Phú	80
15	Mỹ Phú Đông	80
16	An Bình	80

III. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:

a) Trong giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên thị trấn	Giới hạn từ…..đến…	*Giá đất*
1	TT. Phú Hòa	Trong giới hạn đô thị	80
2	TT. Núi Sập	Trong giới hạn đô thị	60
3	TT.Óc Eo	Trong giới hạn đô thị	60

b) Tiếp giáp Quốc lộ 80, Đường tỉnh 943:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Tên đường, tên kênh	Giới hạn từ ….đến….	Giá đất VT1	Giá đất VT2
1	Phú Thuận	Quốc lộ 80	Ranh Vĩnh Chánh - Ranh Mỹ Thạnh	40	32
2	Vĩnh Trạch	Đường tỉnh 943	Ranh Phú Hòa - Ranh Định Thành	60	48
3	Vĩnh Khánh	Đường tỉnh 943	Ranh Định Thành - Ranh Vĩnh Trạch	40	32
4	Định Thành	Đường tỉnh 943	Ranh Vĩnh Trạch, Vĩnh Khánh - Ranh Núi Sập	50	40
5	Thoại Giang	Đường tỉnh 943	Cầu Thoại Giang - Ranh Vọng Đông	50	40
6	Vọng Đông	Đường tỉnh 943	Ranh Thoại Giang - Ranh Óc Eo	50	40
7	Vọng Thê	Đường tỉnh 943	Cầu Mướp Văn - Ranh Tân Tuyến	50	40
			Cầu Sắt Núi Nhỏ - Cầu Mướp Văn	60	48

c) Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):

Đơn vị tính:1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Tên đường, tên kênh	Giới hạn từ ….đến….	Giá đất Vị trí 1	Giá đất Vị trí 2
1	Phú Thuận	Kênh Đòn Dong	Ranh xã Vĩnh Chánh - Ranh xã Mỹ Thạnh	60	48
		Kênh Cái Sắn	Ranh xã Vĩnh Trinh - Ranh xã Thạnh Mỹ (Cần Thơ)	40	32
2	Vĩnh Chánh	Kênh Đòn Dong	Ranh Phú Thuận - Ranh Vĩnh Khánh	55	44
3	Vĩnh Khánh	Kênh Đòn Dong	Ranh Vĩnh Chánh - Kênh H	50	40
4	Vĩnh Trạch	Nhựa, bê tông 3m (kênh Rạch Giá – Long Xuyên)	Ranh Định Thành - Ranh Phú Hòa	40	32
5	Vĩnh Phú	Bê tông 3m liên xã (kênh Rạch Giá – Long Xuyên)	Ranh Định Mỹ - Cầu Ba Bần	40	32
		Tiếp giáp kênh cấp 1 (Núi Chóc - Năng Gù)	Ranh Mỹ Phú Đông - Ranh huyện Châu Thành	40	32
6	Định Thành	Nhựa, bê tông 3m	Kênh Ông Đốc - Kênh F	40	32

Số TT	Tên xã, thị trấn	Tên đường, tên kênh	Giới hạn từ ….đến….	Giá đất Vị trí 1	Giá đất Vị trí 2
		liên xã (kênh Rạch Giá - Long Xuyên)			
7	Định Mỹ	Nhựa 3,5m liên xã (kênh Rạch Giá – Long Xuyên)	Ranh Vĩnh Phú - Cầu Mỹ Giang	40	32
8	Thoại Giang	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên	Ranh Định Mỹ - Ranh Bình Thành	50	40
9	Bình Thành	Đường bê tông 3m (kênh Rạch Giá - Long Xuyên)	Ranh Thoại Giang - Ranh Kiên Giang (kênh Xã Diễu)	40	32
		Đường bê tông 2m (kênh Rạch Giá - Long Xuyên)	Ranh Núi Sập - Ranh với Kiên Giang (Cống Bà Tà)	40	32
		Đường Nhựa bờ Tây (K.Kiên Hảo)	Ranh Vọng Đông - Ranh Kiên Giang	43	34
10	Vọng Đông	Kênh Kiên Hảo	Kênh Ba Thê Núi Sập - Kênh Ba Thê cũ	40	32
		Kênh Núi Chóc - Năng Gù	Kênh Ba Thê Núi Sập - Ranh Mỹ Phú Đông	40	32
11	Vọng Thê	Kênh Mướp Văn	Ranh Mỹ Hiệp Sơn - Ranh An Bình	40	32
12	Tây Phú	Nhựa 3,5m liên xã (kênh Mướp Văn)	Ranh An Bình - Ranh Châu Thành	40	32
		Bê tông 2m liên xã (kênh Mướp Văn)	Ranh Vọng Thê - Ranh Châu Thành	40	32
13	Mỹ Phú Đông	Kênh Núi Chóc - Năng Gù	Ranh Vĩnh Phú - Ranh Vọng Đông	40	32
14	An Bình	kênh Mướp Văn	Nhựa 3,5m (Ranh Vọng Thê - Ranh Tây Phú)	40	32
			Bê tông 2m liên xã (Ranh Vọng Thê - Ranh Tây Phú)	40	32
15	TT. Óc Eo	Kênh Kiên Hảo	Ranh Vọng Đông - Ranh Kiên Giang	45	36
16	TT Núi Sập	Bê tông liên xã (kênh Rạch Giá - Long Xuyên)	Trường B Tây Sơn - Kênh D (kênh Rạch Giá Long Xuyên)	40	32

d) Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Tên đường, tên kênh	Giới hạn từ ….đến….	Giá đất Vị trí 1	Giá đất Vị trí 2
1	Phú Thuận	Rạch Bờ Ao	Ranh Phú Hòa - Ranh Mỹ Thạnh (Long Xuyên)	40	32
		Kênh Xáng Mới	Rạch Bờ Ao - Kênh Đòn Dong	40	32
		Kênh Xã Đội	Ranh Phú Hòa - Kênh Đòn Dong	45	36
		Kênh Thầy Giáo	Ngã 3 Thầy Giáo - Kênh Đòn Dong	35	28
		Kênh Phú Tây	Kênh Đòn Dong - Kênh Cái Sắn	42	34
		Đường đất (kênh Ông Đốc)	Ranh Vĩnh Chánh - Kênh Đòn Dong	40	32
2	Phú Hòa	Kênh Xã Đội	Rạch Bờ Ao - Ranh Phú Thuận	45	36
		Kênh Mặc Cần Dện	Ranh Vĩnh Chánh - Rạch Bờ Ao	40	32
		Rạch Bờ Ao	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Phú Thuận	40	32
		Kênh Mặc Cần Dện Lớn	Nhà ông mạnh - Rạch Mương Trâu – Ranh Vĩnh Trạch	40	32

Số TT	Tên xã, thị trấn	Tên đường, tên kênh	Giới hạn từ ....đến....	Giá đất Vị trí 1	Giá đất Vị trí 2
		Nhựa (rạch Mương Trâu)	Trần Phú - kênh Mạc Cần Dện lớn	40	32
3	Vĩnh Chánh	Kênh Xã Đội	Ranh Phú Hòa - Rênh Đòn Dong	45	36
		Kênh T5	Từ cầu kênh T5 - Hết kênh	40	32
		Kênh 7	Từ cầu kênh T7 - Ranh Vĩnh Thạnh - Cần Thơ	40	32
		Kênh Nông Dân	Từ cầu 2A - kênh Đòn Dong	40	32
		K.Mặc Cần Dện lớn	Ranh Phú Hòa - Ranh Vĩnh Khánh	40	32
		Kênh Mặc Cần Dện nhỏ	Cầu Đình - Rgã 3 rạch ông Thiên	40	32
		Kênh Thanh Niên	Kênh Đòn Dong - Kênh Hậu 1	40	32
4	Vĩnh Khánh	Kênh Bốn Tổng	Tỉnh lộ 943 - Ranh Cần Thơ	45	36
		Kênh H	Ranh Định Thành - Ranh Cần Thơ	40	32
		Kênh Trục	Ranh Định Thành - Rênh Đòn Dong	40	32
		Kênh Cây Còng	Kênh Đòn Dong - Rênh Cần Thơ	40	32
		Kênh Mặc Cần Dện Lớn	Ranh Vĩnh Chánh - kênh Bốn Tổng	40	32
5	Vĩnh Trạch	Nhựa, 2m (kênh Mặc Cần Dện)	Ranh Phú Hòa - Rạch Xẻo Lách	40	32
		Đường đất (kênh Mười Cai)	Kênh Bốn Tổng - Rênh Mặc Cần Dện	40	32
		Nhựa 2m (rạch Cái Vồn, Bà Cả)	Kênh Bốn Tổng -Kênh Mười Cai	40	32
		Nhựa 3m (lộ ông Cường)	Nhà ông Điển - Hết ranh đất bà Hạnh	60	48
		Nhựa 3,5m (lộ Thanh Niên)	Đất bà An - Kênh Mười Cai	40	32
			Kênh Mười Cai - Kênh Mặc Cần Dện	40	32
		Đường đất, bê tông 3m (kênh 4 Tổng)	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Mặc Cần Dện	45	36
6	Vĩnh Phú	Kênh Ranh Làng	Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh Tây Phú	40	32
		Kênh Vĩnh Tây	Kênh Ba Dầu - Ranh xã Tây Phú	40	32
		Kênh Ba Dầu	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Rênh Vĩnh Tây	40	32
		Kênh Trường Tiền	Kênh Xẻo Sâu - Ranh xã Tây Phú	40	32
		Kênh Xẻo Sâu	Ranh Định Mỹ - Kênh Ba Dầu	40	32
7	Định Thành	Kênh F, G, H, kênh Trục, kênh Ông Đốc và lộ tẻ Định Thành	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Tỉnh lộ 943, Ranh xã Vĩnh Khánh, Ranh tỉnh Cần Thơ	40	32
8	Định Mỹ	Kênh Mỹ Giang	Cầu Mỹ Giang - Ranh Mỹ Phú Đông	40	32
		Kênh Phèn Đứng	Cầu Phèn Đứng - Kênh Định Mỹ 2	40	32
		Kênh Định Mỹ 2	Cầu Định Mỹ 2 - Ranh Mỹ Phú Đông	40	32
		Kênh Định Mỹ 1	Cầu Trường Tiền - Ranh Mỹ Phú Đông	40	32
		Kênh Trường Tiền Cũ	Ngã 3 Trường Tiền - Ranh Vĩnh Phú	40	32
		Kênh Thốt Nốt	Cầu Thốt Nốt - Ranh Vĩnh Phú	40	32
		Kênh Ba Thước	Kênh ấp Chiến Lược - Ranh Vĩnh Phú	40	32
9	TT. Núi Sập	Kênh F, kênh Vòng Núi, kênh E, kênh D, kênh Ranh	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Cần Thơ	40	32
10	Thoại Giang	Kênh Ba Thê mới	Kênh Rạch giá - Long Xuyên - Ranh Vọng Đông	55	44
		Tiếp giáp các kênh cấp 2	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Vọng Đông	50	40
11	Bình Thành	Đường Bê tông 2m hai bờ (kênh Thoại Giang III)	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Rênh Kiên Hảo	40	32

Số TT	Tên xã, thị trấn	Tên đường, tên kênh	Giới hạn từ ….đến….	Giá đất Vị trí 1	Giá đất Vị trí 2
		Đường đất bờ Nam (kênh Thoại Giang II)	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh với Vọng Đông	40	32
		Đường đất bờ Bắc (kênh Xã Diễu)	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Kiên Hảo	40	32
		Đường Bê tông 2m hai bờ (kênh Ba Thê cũ)	Cách mương ấp Chiến lược giáp chợ 200m - Kênh Kiên Hảo	40	32
		Đường đất bờ Nam (kênh Ba Thê cũ)	Cách mương ấp Chiến lược giáp chợ 200m - Kênh Rạch Giá - Long Xuyên	50	40
		Đường đất bờ Nam (kênh D)	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Cần Thơ	38	30
		Đường bê tông 3m hai bờ (kênh C)	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Cần Thơ	38	30
		Đường bê tông 3m (kênh B)	Từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Giáp ranh với Cần Thơ	38	30
12	Vọng Đông	Lộ 15 (bê tông 3m liên xã kênh Ba Thê - Núi Chọi)	Kênh Ba Thê Núi Sập - Ranh xã An Bình	40	32
		Kênh Ba Thê - Núi Sập	Ranh Thoại Giang - Ranh Vọng Thê	40	32
		Kênh Thoại Giang I	Kiên Hảo - Ranh Thoại Giang	40	32
		Kênh Thoại Giang II	Kiên Hảo - Ranh Thoại Giang	40	32
		Kênh Ba Thê Cũ	Ranh Óc Eo - Ranh Bình Thành	40	32
		Kênh Vọng Đông 2	Núi Chóc Năng Gù - Ranh An Bình	40	32
		Kênh Mỹ Giang	Núi Chóc Năng Gù - Ranh Thoại Giang	40	32
13	TT. Óc Eo	Kênh Lê Sứ	(từ cầu treo Gò Cây Thị)	40	32
		Kênh vành Đai	-	40	32
		Các kênh cấp 2 còn lại	Kênh Vành đai - Kênh Kiên Hảo	40	32
14	Vọng Thê	Kênh Huệ Đức	Kênh Mướp Văn - Ranh Tri Tôn	40	32
		Kênh Ba Thê mới	Kênh Mướp Văn - Ranh Óc Eo	40	32
15	Tây Phú	Tiếp giáp các kênh cấp II trong toàn xã	Ranh huyện Tri Tôn - Ranh Mỹ Phú Đông & ranh Vĩnh Phú	40	32
16	Mỹ Phú Đông	Kênh Trường Tiền	Ranh Định Mỹ - Ranh Tây Phú	40	32
		Kênh Mỹ Phú Đông	Ranh Định Mỹ - Ranh An Bình	40	32
		Kênh Vọng Đông 1	Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh An Bình	40	32
		Kênh Định Mỹ 2	KNúi Chóc Năng Gù - Ranh Định Mỹ	40	32
		Kênh Núp Lê	Kênh Núi Chóc Năng Gù - kênh Mỹ Giang	40	32
		Kênh Vọng Đông 2	Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh An Bình	40	32
		Kênh Mỹ Giang	Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh Định Mỹ	40	32
17	An Bình	Tiếp giáp các kênh cấp II trong toàn xã	Ranh huyện Tri Tôn - Ranh Mỹ Phú Đông	40	32

e) Khu vực còn lại:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Tên đường, tên kênh	*Giá đất*
1	Phú Thuận	Tiếp giáp kênh cấp III	35
		Khu vực còn lại	30
2	TT. Phú Hòa	Tiếp giáp kênh cấp III	35

Số TT	Tên xã, thị trấn	Tên đường, tên kênh	*Giá đất*
		Khu vực còn lại	30
3	Vĩnh Chánh	Tiếp giáp kênh cấp III	35
		Khu vực còn lại	30
4	Vĩnh Khánh	Tiếp giáp kênh cấp III	35
		Khu vực còn lại	30
5	Vĩnh Trạch	Tiếp giáp kênh cấp III	35
		Khu vực còn lại	30
6	Vĩnh Phú	Tiếp giáp kênh cấp III	35
		Khu vực còn lại	30
7	Định Thành	Tiếp giáp kênh cấp III	35
		Khu vực còn lại	30
8	Định Mỹ	Tiếp giáp kênh cấp III	35
		Khu vực còn lại	30
9	TT. Núi Sập	Tiếp giáp kênh cấp III	35
		Khu vực còn lại	30
10	Thoại Giang	Tiếp giáp kênh cấp III	35
		Khu vực còn lại	30
11	Bình Thành	Tiếp giáp kênh cấp III	35
		Khu vực còn lại	30
12	Vọng Đông	Tiếp giáp kênh cấp III	35
		Khu vực còn lại	30
13	TT. Óc Eo	Tiếp giáp kênh cấp III	35
		Khu vực còn lại	30
14	Vọng Thê	Tiếp giáp kênh cấp III	35
		Khu vực còn lại	30
15	Tây Phú	Tiếp giáp kênh cấp III	35
		Khu vực còn lại	30
16	Mỹ Phú Đông	Tiếp giáp kênh cấp III	35
		Khu vực còn lại	30
17	An Bình	Tiếp giáp kênh cấp III	35
		Khu vực còn lại	30

2. Đất trồng cây lâu năm:

a) Trong giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m^2

Số TT	Tên thị trấn	Giới hạn từ…..đến…	*Giá đất*
1	TT. Phú Hòa	Trong giới hạn đô thị	90
2	TT. Núi Sập	Trong giới hạn đô thị	70
3	TT.Óc Eo	Trong giới hạn đô thị	100

b) Tiếp giáp Quốc lộ 80, Đường tỉnh 943:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m^2

Số TT	Tên xã, thị trấn	Tên đường, tên kênh	Giới hạn từ ….đến….	Giá đất Vị trí 1	Giá đất Vị trí 2
1	Phú Thuận	Quốc lộ 80	Ranh Vĩnh Chánh - Ranh Mỹ Thạnh	60	48
2	Vĩnh Trạch	Đường tỉnh 943	Ranh Phú Hòa - Ranh Định Thành	70	56

3	Vĩnh Khánh	Đường tỉnh 943	Ranh Định Thành - Ranh Vĩnh Trạch	50	40
4	Định Thành	Đường tỉnh 943	Ranh Vĩnh Trạch, Vĩnh Khánh - Ranh Núi Sập	60	48
5	Thoại Giang	Đường tỉnh 943	Cầu Thoại Giang - Ranh Vọng Đông	70	56
6	Vọng Đông	Đường tỉnh 943	Ranh Thoại Giang - Ranh Óc Eo	60	48
7	Vọng Thê	Đường tỉnh 943	Ranh Óc Eo - Ranh Tân Tuyến	55	44

c) Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):

Đơn vị tính:1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Tên đường, tên kênh	Giới hạn từ …….đến…….	Giá đất Vị trí 1	Giá đất Vị trí 2
1	Phú Thuận	Kênh Đòn Dong	Ranh Vĩnh Chánh - Ranh Mỹ Thạnh	65	52
		Kênh Cái Sắn	Ranh xã Vĩnh Trinh - Ranh Thạnh Mỹ (Cần Thơ)	50	40
2	Vĩnh Chánh	Bê tông 3m liên xã (kênh Đòn Dong)	Ranh xã Phú Thuận - Ranh Vĩnh Khánh	80	64
		Đường đất liên xã (kênh Đòn Dong)	Ranh xã Phú Thuận - Ranh Vĩnh Khánh	60	48
3	Vĩnh Khánh	Kênh Đòn Dong	Ranh Vĩnh Chánh - Kênh H	70	56
4	Vĩnh Trạch	Nhựa, bê tông 3m (kênh Rạch Giá - Long Xuyên)	Rạch Mương Trâu - Cầu ông Đốc	70	56
5	Vĩnh Phú	Nhựa 3,5m liên xã (kênh Rạch Giá - Long Xuyên)	Ranh Định Mỹ - Cầu Ba Bần	60	48
		Kênh Núi Chóc - Năng Gù	Ranh Mỹ Phú Đông - Ranh huyện Châu Thành	60	48
6	Định Thành	Nhựa, bê tông 3m liên xã (kênh Rạch Giá - Long Xuyên)	Kênh Ông Đốc - Kênh F	60	48
7	Định Mỹ	Nhựa 3,5m liên xã (kênh Rạch Giá - Long Xuyên)	Ranh Vĩnh Phú - Ranh Thoại Giang	50	40
8	Thoại Giang	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên	Ranh Định Mỹ - Ranh Bình Thành	60	48
9	Bình Thành	Bê tông 3m (kênh Rạch Giá - Long Xuyên)	Ranh Thoại Giang - Ranh Kiên Giang (kênh Xã Diễu)	55	44
		Bê tông 3m (kênh Rạch Giá - Long Xuyên)	Ranh Núi Sập - Ranh Kiên Giang (cống Bà Tà)	55	44
		Đường đất bờ Tây (kênh Kiên Hảo)	Ranh Vọng Đông - Ranh Kiên Giang (kênh Xã Diễu)	55	44
10	Vọng Đông	Kênh Kiên Hảo	Kênh Ba Thê Núi Sập - Kênh Ba Thê cũ	50	40
		Kênh Núi Chóc - Năng Gù	Kênh Ba Thê Núi Sập - Ranh Mỹ Phú Đông	50	40
11	Vọng Thê	Kênh Mướp Văn	Ranh Mỹ Hiệp Sơn - Ranh An Bình	45	36
12	Tây Phú	Nhựa 3,5m liên xã (kênh Mướp Văn)	Ranh Vọng Thê - Ranh Châu Thành	45	36
13	Mỹ Phú Đông	Kênh Núi Chóc - Năng Gù	Ranh Vĩnh Phú - Ranh Vọng Đông	45	36
14	An Bình	Kênh Mướp Văn	Ranh Vọng Thê - Ranh Tây Phú	45	36
15	Óc Eo	Kênh Kiên Hảo	Ranh Vọng Đông - Ranh Kiên Giang	50	40
16	Núi Sập	Bê tông liên xã (Rạch Giá - LX)	Trường B Tây Sơn - Kênh D (kênh Rạch Giá Long Xuyên)	60	48

d) Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên xã	Tên đường, tên kênh	Giới hạn từ …….đến…….	Giá đất Vị trí 1	Giá đất Vị trí 1
1	Phú Thuận	Rạch Bờ Ao	Ranh Phú Hòa - Ranh P. Mỹ Thạnh	40	32
		Kênh Xáng Mới	Rạch Bờ Ao - Kênh Đòn Dong	40	32
		Kênh Xã Đội	Ranh Phú Hòa - Kênh Đòn Dong	50	40
		Kênh Thầy Giáo	Ngã ba Thầy Giáo - Kênh Đòn Dong	40	32
		Kênh Phú Tây	Kênh Đòn Dong - Kênh Cái Sắn	45	36
		Đường đất (kênh Ông Đốc)	Ranh Vĩnh Chánh - Kênh Đòn Dong	45	36
2	TT. Phú Hòa	Kênh Xã Đội	Rạch Bờ Ao - Ranh Phú Thuận	50	40
		Kênh Mặc Cần Dện	Ranh Vĩnh Chánh - Rạch Bờ Ao	45	36
		Rạch Bờ Ao	Kênh Rạch Giá Long Xuyên - Ranh Phú Thuận	45	36
		Kênh Mặc Cần Dện Lớn	Nhà ông mạnh - Rạch Mương Trâu - Ranh Vĩnh Trạch	45	36
		Đường nhựa (rạch Mương Trâu)	Trần Phú - Kênh Mạc Cần Dện lớn	45	36
3	Vĩnh Chánh	Bê tông 2m (kênh Mặc Cần Dện nhỏ)	Cầu Đình - Hết đường bê tông	45	36
		Đường đất (kênh Mặc Cần Dện nhỏ)	Cầu Đình - Hết đường bê tông	45	36
		Bê tông 2m (kênh Thanh Niên)	Cầu sắt kênh Hậu 1 - Kênh Đòn Dong	45	36
		Đường đất (kênh Thanh Niên)	Cầu sắt kênh Hậu 1 - Kênh Đòn Dong	45	36
		Đường đất (kênh Xã Đội)	Ranh Phú Hòa - Kênh Đòn Dong	50	40
		Đường đất kênh Nông Dân	Cầu 2A - Kênh Đòn Dong	40	32
		Đường đất kênh T5	Cầu Kênh T5	40	32
		Đường đất kênh T7	Cầu kênh T7 - Ranh Cần Thơ	40	32
		Kênh Mặc Cần Dện lớn	Ranh Phú Hoà - Ranh Vĩnh Khánh	45	36
4	Vĩnh Khánh	Kênh 4 Tổng	Đường tỉnh 943- Ranh Cần Thơ	50	40
		Kênh H	Ranh Định Thành - Ranh Cần Thơ	45	36
		Kênh Trục	Ranh Định Thành - Kênh Đòn Dong	40	32
		Kênh Cây Còng	Kênh Đòn Dong - Kênh Cần Thơ	40	32
		Kênh Mặc Cần Dện Lớn	Ranh Vĩnh Chánh - kênh Bốn Tổng	40	32
5	Vĩnh Trạch	Nhựa, 2m (kênh Mặc Cần Dện)	Kênh Mười Cai - Cầu Xẻo Lách	50	40
		Đường đất (kênh Mười Cai)	Kênh Bốn Tổng - Kênh Mặc Cần Dện	45	36
		Đường đất (rạch Cái Vồn, Bà Cả)	Kênh Bốn Tổng - Kênh Mười Cai	45	36
		Nhựa 3m (lộ ông Cường)	Nhà ông Điển - Hết ranh đất bà Hạnh	60	48
		Bê tông 3m (lộ Thanh Niên)	Đất bà An - Kênh Mười Cai	50	40
			Kênh Mười Cai - Kênh Mặc Cần Dện	40	32
		Đường đất, bê tông 3m (kênh Bốn Tổng)	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Mặc Cần Dện	55	44
6	Vĩnh Phú	Kênh Ranh Làng	Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh Tây Phú	50	40
		Kênh Vĩnh Tây	Kênh Ba Dầu - Ranh Tây Phú	45	36

Số TT	Tên xã	Tên đường, tên kênh	Giới hạn từ …….đến…….	Giá đất Vị trí 1	Giá đất Vị trí 1
		Kênh Ba Dầu	Kênh Rạch Giá Long Xuyên - Kênh Vĩnh Tây	45	36
		Kênh Trường Tiền	Kênh Xẻo Sâu - Ranh Tây Phú	45	36
		Kênh Xẻo Sâu	Ranh Định Mỹ - Kênh Ba Dầu	45	36
7	Định Thành	Kênh F, G, H, kênh Trục, kênh Ông Đốc và lộ tẻ Định Thành	K. Rạch Giá - Long Xuyên - giáp Đường tỉnh 943, Ranh xã Vĩnh Khánh, Ranh tỉnh Cần Thơ	45	36
8	Định Mỹ	Đường đất (kênh Mỹ Giang)	Kênh ấp Chiến lược - Ranh Mỹ Phú Đông	45	36
		Đường đất (kênh Phèn Đứng)	Kênh ấp Chiến lược - Ranh Mỹ Phú Đông	45	36
		Bê tông 2m (kênh Định Mỹ 2)	Kênh ấp Chiến lược - Ranh Mỹ Phú Đông	45	36
		Bê tông 2m (kênh Định Mỹ 1)	Kênh ấp Chiến lược - Ranh Mỹ Phú Đông	45	36
		Đường đất (kênh Trường Tiền cũ)	Ngã 3 Trường Tiền cũ - Ranh xã Vĩnh Phú	45	36
		Đường đất (kênh Đồng Chòi)	Kênh ấp Chiến lược - Ranh Vĩnh Phú	45	36
		Bê tông 2m (kênh Thốt Nốt)	Kênh ấp Chiến lược - Ranh Vĩnh Phú	45	36
		Đường đất (Kênh Ba Thước)	Kênh ấp Chiến Lược - Kênh Định Mỹ 1	45	36
9	TT. Núi Sập	Kênh F, kênh Vòng Núi, kênh E, kênh D, kênh Ranh	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Cần Thơ	50	40
10	Thoại Giang	Tiếp giáp các kênh cấp 2	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Vọng Đông	60	48
11	Bình Thành	Đường Bê tông 2m hai bờ (kênh Ba Thê cũ)	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Kiên Hảo	55	44
		Đường bê tông 2m hai bờ (kênh Thoại Giang III)	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Kiên Hảo	55	44
		Đường đất bờ Bắc (kênh Xã Diễu)	Từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Kiên Hảo	55	44
		Đường đất bờ Nam (kênh Thoại Giang II)	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Giáp ranh với Vọng Đông	55	44
		Đường đất bờ Nam (kênh D)	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Giáp ranh với Cần Thơ	55	44
		Bê tông 3m hai bờ (kênh C)	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Giáp ranh Cần Thơ	55	44
		Bê tông 3m hai bờ (kênh B)	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh với Cần Thơ	55	44
12	Vọng Đông	Lộ 15 (bê tông 3m liên xã kênh Ba Thê - Núi Chọi)	Kênh Ba Thê Núi Sập - Ranh xã An Bình	45	36
		Kênh Ba Thê - Núi Sập	Ranh Thoại Giang - Ranh Vọng Thê	45	36
		Kênh Thoại Giang I	Kiên Hảo - Ranh Thoại Giang	45	36
		Kênh Thoại Giang II	Kiên Hảo - Ranh Thoại Giang	45	36
		Kênh Ba Thê Cũ	Ranh Óc Eo - Ranh Bình Thành	45	36
		Kênh Vọng Đông 2	Núi Chóc Năng Gù - Ranh An Bình	45	36

Số TT	Tên xã	Tên đường, tên kênh	Giới hạn từ ....đến.......	Giá đất Vị trí 1	Giá đất Vị trí 1
		Kênh Mỹ Giang	Núi Chóc Năng Gù - Ranh Thoại Giang	45	36
13	TT. Óc Eo	Kênh Lê Sứ	(từ cầu treo Gò Cây Thị)	45	36
		Kênh vành Đai	-	45	36
		Các kênh cấp 2 còn lại	Kênh Vành đai - Kênh Kiên Hảo	45	36
14	Vọng Thê	Kênh Huệ Đức	Kênh Mướp Văn - Ranh Tri Tôn	45	36
		Kênh Ba Thê mới	Kênh Mướp Văn - Ranh Óc Eo	45	36
15	Tây Phú	Các kênh cấp II trong toàn xã	Ranh Tri Tôn - Ranh Mỹ Phú Đông & ranh Vĩnh Phú	45	36
16	An Bình	Các kênh cấp II trong toàn xã	Ranh huyện Tri Tôn - Ranh Mỹ Phú Đông	45	36
17	Mỹ Phú Đông	Kênh Trường Tiền	Ranh Định Mỹ - Ranh Tây Phú	40	32
		Kênh Mỹ Phú Đông	Ranh Định Mỹ - Kênh Núi Chóc năng Gù	40	32
		Kênh Vọng Đông 1	Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh An Bình	40	32
		Kênh Định Mỹ 2	Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh Định Mỹ	40	32
		Kênh Núp Lê	Kênh Núi Chóc Năng Gù - Kênh Mỹ Giang	40	32
		Kênh Vọng Đông 2	Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh An Bình	40	32
		Kênh Mỹ Giang	Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh Định Mỹ	40	32
		Kênh Trường Tiền	Ranh Định Mỹ - Ranh Tây Phú	40	32

e) Khu vực còn lại:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Tên đường, tên kênh	*Giá đất*
1	Phú Thuận	Tiếp giáp kênh cấp III	40
		Khu vực còn lại	35
2	TT. Phú Hòa	Tiếp giáp kênh cấp III	40
		Khu vực còn lại	35
3	Vĩnh Chánh	Tiếp giáp kênh cấp III	40
		Khu vực còn lại	35
4	Vĩnh Khánh	Tiếp giáp kênh cấp III	40
		Khu vực còn lại	35
5	Vĩnh Trạch	Tiếp giáp kênh cấp III	40
		Khu vực còn lại	35
6	Vĩnh Phú	Tiếp giáp kênh cấp III	40
		Khu vực còn lại	35
7	Định Thành	Tiếp giáp kênh cấp III	40
		Khu vực còn lại	35
8	Định Mỹ	Tiếp giáp kênh cấp III	40
		Khu vực còn lại	35
9	TT. Núi Sập	Tiếp giáp kênh cấp III	35
		Khu vực còn lại	35

Số TT	Tên xã, thị trấn	Tên đường, tên kênh	*Giá đất*
10	Thoại Giang	Tiếp giáp kênh cấp III	40
		Khu vực còn lại	35
11	Bình Thành	Tiếp giáp kênh cấp III	40
		Khu vực còn lại	35
12	Vọng Đông	Tiếp giáp kênh cấp III	40
		Khu vực còn lại	35
13	TT. Óc Eo	Tiếp giáp kênh cấp III	40
		Khu vực còn lại	35
14	Vọng Thê	Tiếp giáp kênh cấp III	40
		Khu vực còn lại	35
15	Tây Phú	Tiếp giáp kênh cấp III	40
		Khu vực còn lại	35
16	Mỹ Phú Đông	Tiếp giáp kênh cấp III	35
		Khu vực còn lại	30
17	An Bình	Tiếp giáp kênh cấp III	40
		Khu vực còn lại	35